

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2011/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội,
quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2012**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Sau khi xem xét Tờ trình số 7791/TTr-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội và môi trường năm 2011, dự kiến các chỉ tiêu kinh tế xã hội và môi trường năm 2012; Báo cáo số 7790/BC-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2011, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2012; báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí với đánh giá của UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2011 theo Báo cáo số 7790/BC-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh và mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2012 theo Tờ trình số 7791/TTr-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu chung

Góp phần cùng cả nước thực hiện kiềm chế lạm phát. Tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế công nghiệp. Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thực hiện tốt, đồng bộ các chính sách an sinh xã hội nhằm không ngừng cải thiện đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, tăng cường củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội và môi trường

a) Chỉ tiêu về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2012 khoảng 12% - 13% so với năm 2011.

- GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) từ 41,5- 41,8 triệu đồng, quy đôla từ 1.888 USD đến 1.902 USD.

- Cơ cấu kinh tế: Ngành công nghiệp xây dựng chiếm 57%; ngành dịch vụ chiếm 36,2%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,8%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) năm 2012 tăng từ 16,5% - 17% so với năm 2011.

- Giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ năm 2012 tăng từ 13,9% – 15% so với năm 2011.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá cố định 1994) năm 2012 tăng từ 3,5% - 4% so với năm 2011.

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội từ 34.000 tỷ đồng - 35.000 tỷ đồng, chiếm 31,2% GDP.

- Dự kiến thu hút đầu tư nước ngoài là 900 triệu USD (bao gồm đăng ký mới và dự án tăng vốn).

- Dự kiến thu hút vốn đầu tư trong nước là 9.000 tỷ đồng. Doanh nghiệp trong nước đăng ký kinh doanh là 18.000 tỷ đồng (bao gồm đăng ký mới và đăng ký tăng vốn).

- Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng từ 16% - 17% so với năm 2011.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn phần đầu đạt dự toán Trung ương giao.

b) Chỉ tiêu về xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,1%.

- Số sinh viên đại học, cao đẳng trên 1 vạn dân là 240 sinh viên.

- Phần đầu 95% trạm y tế có bác sỹ phục vụ ổn định; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Số Bác sỹ/1 vạn dân là 6 Bác sỹ.

- Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 21 giường bệnh.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi (từ 1 – 5 tuổi) đạt 12,5%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi (từ 1 – 5 tuổi) đạt 30,4%.

- Tạo việc làm mới cho 90 ngàn lao động. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 58%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44%.

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 3,5% (theo chuẩn 2011-2015).

- Phần đầu đạt 87,5% ấp, khu phố và 96% hộ gia đình đạt danh hiệu ấp, khu phố văn hóa, hộ gia đình văn hóa.

- Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 99% trở lên.

c) Chỉ tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch đạt 98,4%, dân số nông thôn

được cấp nước hợp vệ sinh đạt 93%.

- Thu gom và xử lý chất thải y tế đạt 100%, thu gom và xử lý chất thải nguy hại đạt 70%, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại đạt 90%.

- 100% khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường.

- 100% các khu công nghiệp lấp đầy trên 50% diện tích được đầu tư trạm quan trắc môi trường.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 29,76%.

3. Các giải pháp chủ yếu

a) Nâng cao công tác quản lý quy hoạch và dự báo phát triển kinh tế xã hội:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 2178/CT-TTg ngày 02/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quy hoạch: Đẩy nhanh tiến độ rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 gắn với quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam Bộ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành và sản phẩm chủ yếu, quy hoạch cấp huyện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2015.

- Đẩy nhanh việc thực hiện quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi; triển khai đầu tư hạ tầng vùng quy hoạch khuyến khích phát triển chăn nuôi đã được duyệt.

b) Thu hút đầu tư đúng định hướng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ IX và Nghị quyết 5 năm 2011 – 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VII:

- Tập trung ưu tiên thu hút và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ (sản xuất chi tiết máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu) để thay thế hàng nhập khẩu, góp phần ổn định sản xuất trong nước.

- Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao, công nghệ sinh học và dự án chế biến sản phẩm nông nghiệp.

- Quan tâm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ở vùng sâu, vùng xa và các khu công nghiệp mới thành lập.

- Thu hút đầu tư có chọn lọc, hạn chế các dự án có khả năng ảnh hưởng lớn đến môi trường.

c) Triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội:

Tập trung triển khai 8 chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 gồm:

- Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình Phát triển dịch vụ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình Phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình phát triển nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình khoa học công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015.

- Chương trình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2015.

Các đơn vị chủ trì chương trình có kế hoạch triển khai cụ thể nhiệm vụ thực hiện năm 2012 và lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012.

d) Tập trung công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để tạo điều kiện triển khai xây dựng các dự án hạ tầng giao thông kết nối có mặt bằng phục vụ sản xuất kinh doanh như các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nông nghiệp kỹ thuật cao, các dự án dịch vụ. Xác định trọng điểm để triển khai các dự án tái định cư, tạo điều kiện giải phóng mặt bằng phục vụ đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm năm 2012 đã xác định.

đ) Tập trung hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

e) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống:

- Tiếp tục thực hiện tốt chương trình đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng thành lập doanh nghiệp, đào tạo nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp cho cán bộ quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa đào tạo nghề và đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu đào tạo. Tăng cường đào tạo và giới thiệu việc làm, nhất là khu vực nông thôn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ. Coi trọng việc tập hợp và phát huy năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ.

g) Lĩnh vực văn hóa xã hội và chính sách an sinh xã hội:

- Xây dựng gia đình văn hóa điển hình mẫu mực (hoà thuận, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, kỷ cương, nề nếp, có đời sống kinh tế ổn định và phát triển). Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả; đặc biệt là gắn với việc thực hiện đề án phát

triển văn hóa nông thôn và chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng các thiết chế văn hóa.
- Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở; hoàn thiện hệ thống y tế tuyến huyện đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh và khắc phục tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến tỉnh.
- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho bậc học mầm non. Thực hiện các chính sách ưu đãi để khuyến khích phát triển trường, lớp mầm non ngoài công lập.
- Tiếp tục triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu lao động kỹ thuật cho các khu công nghiệp.
- Phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm theo quy hoạch. Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm về chế độ, chính sách, pháp luật lao động; cải thiện điều kiện làm việc của người lao động; xây dựng quan hệ lao động ổn định, hài hòa, tiến bộ.
- Quản lý và thực hiện tốt các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước về ưu đãi người có công. Nâng cao mức sống cho các hộ gia đình chính sách đạt mức trung bình khá trở lên; duy trì 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ với các hoạt động chăm sóc người có công tại cộng đồng.
- Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao thu nhập của nhân dân; đảm bảo mọi người dân đều có điều kiện tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội.

h) Bảo vệ môi trường để phát triển bền vững:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức, trách nhiệm và hành động của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng bảo vệ môi trường.
- Thực hiện dự án tổng thể về bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 gắn kết với dự án ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến 2020; kế hoạch 5 năm (2011 - 2015) thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tập trung tăng cường giám sát, quan trắc các nguồn thải; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp; áp dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án xử lý chất thải nhằm giảm thiểu tác động cộng hưởng của xâm nhập mặn và ô nhiễm môi trường đối với vùng bảo hộ vệ sinh cấp nước sinh hoạt trên lưu vực sông Đồng Nai (trước mắt là đoạn từ cầu Đồng Nai đến đập Thủy điện Trị An và Hồ Trị An).
- Tập trung bảo vệ môi trường tại các khu vực trọng điểm ở đô thị, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu vực nông thôn, trong đó các ngành, địa phương tăng cường sự phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường để nâng cao chất lượng và kiểm soát môi trường, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

k) Công tác cải cách hành chính:

- Tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là thực hiện tốt việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp. Nâng cao hiệu quả việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông nhằm tạo môi trường thuận lợi, minh bạch, công khai và cải thiện mối quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức, doanh nghiệp, công dân.

- Công khai các chuẩn mực, quy định hành chính để nhân dân giám sát việc thực hiện. Tiếp tục nâng cao năng lực, đạo đức, đổi mới phong cách làm việc đối với cán bộ công chức trực tiếp quan hệ hành chính với nhân dân và tăng cường tiếp xúc, đối thoại giữa người đại diện chính quyền với doanh nghiệp và nhân dân.

- Phát triển một số dịch vụ công để đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân và tăng cường dịch vụ công trên mạng thông tin hai chiều giữa cơ quan nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng đối với những nhiệm vụ trọng tâm của cải cách hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

m) Các cấp, các ngành tăng cường sự phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; tập trung lực lượng tấn công trấn áp mạnh mẽ các loại tội phạm, khẩn trương, điều tra làm rõ các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh. Tập trung giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; kiên quyết không để xảy ra tình trạng đơn thư tồn đọng kéo dài; xử lý có hiệu quả các điểm nóng, tụ tập đông người khiếu nại, tố cáo.

Điều 2. Nhất trí thông qua nội dung Tờ trình số 8260/TTr-UBND ngày 22/11/2011 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012, công bố thực hiện từ ngày 01/01/2012 (kèm theo Tờ trình của UBND tỉnh).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, cụ thể như sau:

- Tổ chức triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh năm 2012; định kỳ có đánh giá, kiểm điểm quá trình thực hiện và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ban hành quyết định để công bố giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012, thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2012.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động các tổ chức và nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan

chức năng theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2011.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN; Đài PT-TH ĐN;
- Lưu: VT, CV.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: ~~791~~/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 8 tháng 11 năm 2011

TỜ TRÌNH

**Về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội và môi trường năm 2011;
Dự kiến các chỉ tiêu kinh tế xã hội và môi trường năm 2012**

Căn cứ Chỉ thị số 922/CT-TTg ngày 15/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 (văn bản số 4106/BKHĐT-TH ngày 24/06/2011) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế xã hội năm 2011 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 của tỉnh Đồng Nai,

Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai hoàn chỉnh báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2012 kính trình HĐND tỉnh khóa VIII (tại kỳ họp lần thứ 3). Nội dung gồm các vấn đề chính sau đây:

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2011 ước tăng 13,32% so với năm 2010, đạt mục tiêu Nghị quyết Tỉnh ủy và HĐND tỉnh đề ra (mục tiêu Nghị quyết năm 2011 tăng 13-13,5%). Trong đó: Ngành công nghiệp-xây dựng tăng 14,2%; ngành dịch vụ tăng 14,9%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,9%.

Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 có 6 chỉ tiêu thực hiện vượt mục tiêu Nghị quyết, 28 chỉ tiêu đạt mục tiêu Nghị quyết, 1 chỉ tiêu không đạt mục tiêu Nghị quyết (chi tiết có báo cáo đính kèm).

Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch năm 2011 và tình hình thực tế của địa phương, các ảnh hưởng của tình hình thế giới và trong nước, UBND tỉnh Đồng Nai kính trình HĐND tỉnh thông qua các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 như sau:

1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2012 khoảng 12% - 13% so với năm 2011.

- GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) từ 41,5- 41,8 triệu đồng, quy dollar từ 1.888 USD đến 1.902 USD.

- Cơ cấu kinh tế: ngành công nghiệp xây dựng chiếm 57%; ngành dịch vụ chiếm 36,2%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,8%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) năm 2012 tăng từ 16,5%-17% so với năm 2011.

- Giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ năm 2012 tăng từ 13,9% – 15% so với năm 2011.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá cố định 1994) năm 2012 tăng từ 3,5% - 4% so với năm 2011.

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội từ 34.000 tỷ đồng - 35.000 tỷ đồng, chiếm 31,2% GDP.

- Dự kiến thu hút đầu tư nước ngoài là 900 triệu USD (bao gồm đăng ký mới và dự án tăng vốn).

- Dự kiến thu hút vốn đầu tư trong nước là 9.000 tỷ đồng. Doanh nghiệp trong nước đăng ký kinh doanh là 18.000 tỷ đồng (bao gồm đăng ký mới và đăng ký tăng vốn).

- Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng từ 16% - 17% so với năm 2011.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn phần đầu đạt dự toán Trung ương giao.

2. Các chỉ tiêu xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,1%.

- Số sinh viên đại học, cao đẳng trên 1 vạn dân là 240 sinh viên.

- Phần đầu 95% trạm y tế có bác sỹ phục vụ ổn định; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Số Bác sỹ /1 vạn dân là 6 Bác sỹ.

- Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 21 giường bệnh.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi đạt 12,5%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi đạt 30,4%.

- Tạo việc làm mới cho 90 ngàn lao động. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 58%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44%.

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 3,5% (theo chuẩn 2011-2015).

- Phần đầu đạt 87,5% ấp, khu phố và 96% hộ gia đình đạt danh hiệu ấp, khu phố văn hóa, hộ gia đình văn hóa.

- Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 99%.

3. Chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch đạt 98,4%, dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 93%.

- Thu gom và xử lý chất thải y tế đạt 100%, thu gom và xử lý chất thải nguy hại đạt 70%, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại đạt 90%.

- 100% khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 29,76%.

Để thực hiện các mục tiêu nói trên, UBND tỉnh đề ra các giải pháp thực hiện như sau:

a) Nâng cao công tác quản lý quy hoạch và dự báo phát triển kinh tế xã hội:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 2178/CT-TTg ngày 02/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quy hoạch: Đẩy nhanh tiến độ rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 gắn với quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam Bộ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành và sản phẩm chủ yếu, quy hoạch cấp huyện phù hợp với rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

b) Thu hút đầu tư đúng định hướng Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ IX và Nghị quyết 5 năm 2011 – 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VIII:

- Tập trung ưu tiên thu hút và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ (sản xuất chi tiết máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu) để thay thế hàng nhập khẩu góp phần ổn định sản xuất trong nước.

- Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao, công nghệ sinh học và dự án chế biến sản phẩm nông nghiệp.

- Thu hút đầu tư có chọn lọc, hạn chế các dự án có khả năng ảnh hưởng lớn đến môi trường.

c) Triển khai các chương trình phát triển kinh tế xã hội:

Tập trung triển khai 8 chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2015 gồm:

- Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2015.

- Chương trình Phát triển dịch vụ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2015.

- Chương trình Phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011-2015.

- Chương trình phát triển nông thôn mới giai đoạn 2011-2015.

- Chương trình bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2015.
- Chương trình khoa học công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập giai đoạn 2011-2015.
- Chương trình Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011-2015.

- Chương trình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2015.

Các đơn vị chủ trì chương trình có triển khai cụ thể nhiệm vụ thực hiện năm 2012 và lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2012.

d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống:

- Tiếp tục thực hiện tốt chương trình đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng thành lập doanh nghiệp, đào tạo nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp cho cán bộ quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa đào tạo nghề và đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu đào tạo. Tăng cường đào tạo và giới thiệu việc làm, nhất là khu vực nông thôn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ. Coi trọng việc tập hợp và phát huy năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ.

đ) Lĩnh vực văn hóa xã hội và chính sách an sinh xã hội:

- Xây dựng gia đình văn hóa điển hình mẫu mực ở nông thôn (hoà thuận, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, kỷ cương, nề nếp, có đời sống kinh tế ổn định và phát triển). Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả; đặc biệt là gắn với việc thực hiện đề án phát triển văn hóa nông thôn và chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng các thiết chế văn hóa.

- Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở; hoàn thiện hệ thống y tế tuyến huyện đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh và khắc phục tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến tỉnh.

- Phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm theo quy hoạch. Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm về chế độ, chính sách, pháp luật lao động; cải thiện điều kiện làm việc của người lao động; xây dựng quan hệ lao động ổn định, hài hòa, tiến bộ. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có nhân cách tốt, kỹ thuật cao.

- Quản lý và thực hiện tốt các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước về ưu đãi người có công. Nâng cao mức sống cho 100% hộ gia đình chính sách đạt mức trung bình khá trở lên; duy trì 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ với các hoạt động chăm sóc người có công tại cộng đồng.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao thu nhập của nhân dân phù hợp tình hình phát triển kinh tế; đảm bảo mọi người dân đều có cuộc sống ổn định, có điều kiện tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội.

- Huy động nguồn lực nhà nước và cộng đồng phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các tệ nạn xã hội; tiếp tục đẩy mạnh phong trào xây dựng xã, phường, ấp, khu phố văn hóa lồng ghép với xây dựng xã, phường, lãnh mạnh không có tệ nạn xã hội; xây dựng đời sống mới, văn minh, tiến bộ.

e) Bảo vệ môi trường để phát triển bền vững:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức, trách nhiệm và hành động của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng bảo vệ môi trường.

- Thực hiện dự án tổng thể về bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 gắn kết với dự án ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến 2020; Kế hoạch 5 năm (2011-2015) thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Trong đó tập trung tăng cường giám sát, quan trắc các nguồn thải; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp; áp dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án xử lý chất thải nhằm giảm thiểu tác động cộng hưởng của xâm nhập mặn và ô nhiễm môi trường đối với vùng bảo hộ vệ sinh cấp nước sinh hoạt trên lưu vực sông Đồng Nai (trước mắt là đoạn từ cầu Đồng Nai đến đập Thủy điện Trị An và Hồ Trị An).

- Tập trung bảo vệ môi trường tại các khu vực trọng điểm ở đô thị, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu vực nông thôn để nâng cao chất lượng và kiểm soát môi trường góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

g) Công tác cải cách hành chính:

- Tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là thực hiện tốt việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp. Nâng cao hiệu quả việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông nhằm tạo môi trường thuận lợi, minh bạch, công khai và cải thiện mối quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức, doanh nghiệp, công dân.

- Công khai các chuẩn mực, quy định hành chính để nhân dân giám sát việc thực hiện. Tiếp tục nâng cao năng lực, đạo đức, đổi mới phong cách làm việc đối với cán bộ công chức trực tiếp quan hệ hành chính với nhân dân và tăng cường tiếp xúc, đối thoại giữa người đại diện chính quyền với doanh nghiệp và nhân dân.

- Phát triển một số dịch vụ công để đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân và tăng cường dịch vụ công trên mạng thông tin hai chiều giữa cơ quan nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng đối với những nhiệm vụ trọng tâm của cải cách hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

h) Tập trung công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để tạo điều kiện triển khai xây dựng các dự án hạ tầng giao thông kết nối có mặt bằng phục vụ sản xuất kinh doanh như các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nông nghiệp, các dự án dịch vụ.

UBND tỉnh Đồng Nai kính trình HĐND tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Quốc Thái

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Thường trực UB.MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Giám đốc các Sở, Ban, ngành;
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP;
- Chánh-Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, các phòng.

Số: 493/BC-HĐND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO THẨM TRA CỦA BAN KINH TẾ – NGÂN SÁCH
Đối với tờ trình và dự thảo nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội
năm 2011 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của các Ban HĐND tỉnh trong việc thẩm tra báo cáo, tờ trình và dự thảo nghị quyết của UBND trình HĐND, được quy định tại Luật tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Nghị quyết số 187/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2011; Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011 của HĐND tỉnh về điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2011 và bổ sung một số giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng cuối năm 2011; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội; Văn bản số 107-TB/TU ngày 04/10/2011 của Tỉnh ủy Đồng Nai về thông báo kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa IX) về một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, xây dựng Đảng, đoàn thể năm 2012;

Ban Kinh tế - Ngân sách (KT-NS) tiến hành thẩm tra Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết HĐND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 và dự thảo nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012. Kết quả thẩm tra như sau:

1. Về bộ hồ sơ thẩm tra

Ban KT-NS đã nhận bộ hồ sơ, gồm: Báo cáo số 7790/BC-UBND ngày 08/11/2011 về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2011; phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2012; Tờ trình số 7791/TTr-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường năm 2011; dự kiến các chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường năm 2012; Dự thảo nghị quyết về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2012; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

Căn cứ quy định hiện hành, bộ hồ sơ trình là đầy đủ.

2. Về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011

Qua thẩm tra, Ban KT-NS nhận thấy: Trong báo cáo, UBND tỉnh đã nêu kết quả thực hiện, những nhận định về mặt đạt được, mặt còn hạn chế cần khắc phục và đánh giá nguyên nhân ảnh hưởng trên các lĩnh vực trong thực hiện kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011. Về cơ bản, Ban KT-NS nhất trí với báo cáo của UBND tỉnh và xin phân tích làm rõ một số nội dung sau:

a) Về mặt đạt được:

- Thực hiện Nghị quyết số 187/2010/NQ- HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2011, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo điều hành thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế năm 2011, hầu hết đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra. Có 14/15 chỉ tiêu trên lĩnh vực kinh tế, môi trường đạt và vượt mục tiêu nghị quyết của HĐND tỉnh, so với cùng kỳ năm 2010, có một số ngành đạt cao như: ước giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 17,5%; ước tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng 25,3%; một số ngành dịch vụ có mức doanh thu tăng cao như: ngành khách sạn, nhà hàng tăng 26%, du lịch lữ hành tăng 25,4%, ngành thương nghiệp tăng 25%, ngành dịch vụ tăng 26,2%; huy động vốn tại chỗ của ngân hàng tăng 25,1%, dư nợ cho vay tăng 22,9%; ước kim ngạch xuất khẩu tăng 30,3%; ước tổng thu ngân sách vượt 12,8% dự toán Trung ương giao.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội. Trong năm 2011, ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên đã tính từ đầu năm, trong 9 tháng còn lại đã tiết kiệm thêm 60,617 tỷ đồng; đình chỉ 18 dự án khởi công mới với số tiền 206,58 tỷ đồng; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo là 7.260,960 triệu đồng; phát hiện 2.154 vụ vi phạm về thị trường, thu nộp ngân sách nhà nước 3.919 triệu đồng; tính đến 31/8/2011, tổng dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ là 8.672 tỷ đồng, chiếm 17% trong tổng dư nợ trên địa bàn.

- Trong bối cảnh giá cả hàng hóa tăng cao, lãi suất ngân hàng tăng, ... ảnh hưởng đến việc sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn, tuy nhiên, trong năm 2011, UBND tỉnh đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp như: triển khai Nghị định số 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; ban hành chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh; tổ chức nhiều buổi đối thoại để tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp; hỗ trợ 77 lượt doanh nghiệp với 132 lượt gian hàng tham gia phiên chợ công nhân bán hàng và tham gia hội chợ triển lãm; tính đến 30/9/2011, toàn tỉnh đã giải quyết cho 192 doanh nghiệp được vay vốn có hỗ trợ lãi suất với số tiền cho vay 409,5 tỷ đồng, lãi suất hỗ trợ 38 tỷ đồng, giải quyết cho 09 doanh nghiệp vay vốn đầu tư 09 dự án với số tiền cho vay 60,19 tỷ đồng, lãi suất ưu đãi 10,8-13,5%.

- Trong năm 2011, ngành nông nghiệp gặp nhiều khó khăn như: thời tiết diễn biến phức tạp, giá cả vật tư, hàng hóa tăng cao, nguy cơ dịch bệnh, ... nhưng UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn như: Ban hành chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015; chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực và xây

dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011-2015; triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong chăn nuôi; triển khai Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; nghiệm thu và chuyển giao ứng dụng vào thực tế sản xuất 05 đề tài về khoa học nông nghiệp; triển khai 14 đề tài, dự án nghiên cứu về khoa học nông nghiệp..., Do đó, sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục tăng trưởng khá, diện tích gieo trồng cây hàng năm, cây lâu năm, tổng đàn heo và tổng đàn gia cầm đều tăng so cùng kỳ; ước thực hiện giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 101,3% kế hoạch, tăng 4,4% so cùng kỳ, vượt mục tiêu nghị quyết.

- Theo số liệu thống kê cho thấy, toàn tỉnh hiện có 650 tổ hợp tác, 15 liên hiệp câu lạc bộ năng suất cao với hơn 15.200 thành viên tham gia, 229 hợp tác xã và 02 liên hiệp hợp tác xã với tổng vốn trên 1.056 tỷ đồng, với 49.503 xã viên, 6.616 lao động và hơn 100 ngàn lao động thời vụ, hoạt động trên nhiều lĩnh vực như: nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, chợ, giao thông vận tải, vệ sinh môi trường; ước thực hiện năm 2011 thành lập mới 36 tổ hợp tác, 24 hợp tác xã (đạt 120% so với cùng kỳ) và cũng có 33 hợp tác xã. Kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh năm 2011 đã có những bước phát triển tương đối ổn định, hoạt động mô hình tổ hợp tác, câu lạc bộ năng suất cao, hợp tác xã đã từng bước thể hiện vai trò là cầu nối giữa các câu lạc bộ thành viên, hội viên, xã viên với đơn vị cung ứng vật tư, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của xã viên và người lao động.

b) Về mặt khó khăn, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, báo cáo của UBND tỉnh đã nêu 05 nội dung hạn chế, về cơ bản, Ban KT-NS thống nhất với nhận định của UBND tỉnh. Tuy nhiên, qua thẩm tra, Ban xin phân tích thêm một số nội dung sau:

Một, Đến thời điểm hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt xong các dự án quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi ở các huyện, làm cơ sở cho các địa phương triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng, di dời các cơ sở chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường vào vùng quy hoạch. Tuy nhiên, qua giám sát cho thấy việc triển khai thực hiện quy hoạch còn một số hạn chế như: tiến độ thực hiện quy hoạch chậm, tại thời điểm cuối tháng 11 năm 2011 có rất ít cơ sở chăn nuôi và cơ sở giết mổ di dời vào vùng quy hoạch; có trên 1000 trang trại, trên 200 cơ sở giết mổ và rất nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường, nằm ngoài vùng quy hoạch; một số địa phương chưa qui hoạch cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện, nguồn cấp, thoát nước,... trong vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi; chưa xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai cho các xã lộ trình di dời hoặc chấm dứt hoạt động đối với các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ thuộc diện phải di dời; mặt khác, các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ gặp nhiều khó khăn trong việc di dời hoặc phát triển chăn nuôi do thiếu vốn.

Hai, Theo báo cáo của UBND tỉnh, ước thực hiện năm 2011, toàn tỉnh đã cấp được 9.500 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 9.200 ha, lũy

kể đến năm 2011 toàn tỉnh cấp được 564.234 giấy với diện tích 443.986 ha, đạt 96,1 % diện tích đủ điều kiện cấp giấy. Tuy nhiên, qua giám sát cho thấy: công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện được nhiều nhưng việc phát giấy cho đối tượng sử dụng đất đạt thấp; tại thời điểm giám sát (tháng 9 -10 năm 2011), huyện Trảng Bom còn tồn 2.015 giấy, huyện Định Quán còn tồn 14.684 giấy, ...

Ba, Theo báo cáo của UBND tỉnh, chỉ tiêu về tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại đạt 82%, đạt mục tiêu nghị quyết. Tuy nhiên, qua giám sát cho thấy: Tại thời điểm giám sát (tháng 10 năm 2011) toàn tỉnh chỉ xử lý hợp vệ sinh được 43,5% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh, có nhiều địa phương có tỷ lệ thu gom đạt thấp như huyện Định Quán chỉ đạt 40%, huyện Tân Phú chỉ đạt 25%, huyện Nhơn Trạch chỉ đạt 15-20%, huyện Vĩnh Cửu chỉ đạt 14%; có nhiều xã chưa thực hiện việc thu gom rác; nhiều hộ gia đình không đăng ký thu gom rác, vứt rác sinh hoạt bừa bãi tại các khu vực vắng người hoặc nơi công cộng tạo ra các bãi rác tự phát gây ô nhiễm môi trường; tiến độ triển khai xây dựng các khu xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh còn chậm, đến nay chỉ có 04/10 khu xử lý rác đi vào hoạt động, còn lại 04 dự án đang trong giai đoạn lập hồ sơ đầu tư và 02 dự án đang trong giai đoạn thẩm định đề trình UBND tỉnh thỏa thuận địa điểm; ...

Bốn, Trong năm 2011, UBND tỉnh đã triển khai một số hoạt động nhằm thu hút đầu tư và phát triển các khu công nghiệp, chỉ tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 900 triệu USD và chỉ tiêu đầu tư trong nước đạt 15.000 tỷ đồng, đạt mục tiêu nghị quyết. Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc thu hút đầu tư chủ yếu tập trung vào các khu công nghiệp ở các địa bàn thuận lợi, trong đó khi đó, một số khu công nghiệp miền núi và khu công nghiệp mới thành lập thu hút được rất ít nhà đầu tư.

Năm, Trên địa bàn tỉnh hiện có 22 khu công nghiệp (KCN) đã có dự án đi vào hoạt động, trong đó, có 20/22 KCN đã xây dựng hoàn thành khu xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, qua theo dõi tại thời điểm 30/9/2011 cho thấy: có 04 KCN xử lý nước thải chưa ổn định (còn một số chỉ tiêu chưa đạt qui chuẩn của Bộ Tài nguyên-Môi trường); có 08 KCN còn các thông số về chất lượng không khí chưa đảm bảo đạt chuẩn cho phép. Ngoài ra, có nhiều doanh nghiệp đã hoạt động nhưng chưa lập đề án bảo vệ môi trường, gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương trong việc xử lý các trường hợp này.

3. Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012

a) Về các chỉ tiêu kinh tế, môi trường năm 2012:

Qua xem xét mục tiêu và các chỉ tiêu năm 2012 nêu trong tờ trình của UBND tỉnh, Ban KT-NS nhận thấy: UBND tỉnh đã căn cứ tình hình kinh tế thế giới và trong nước, kết quả phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để đề ra 15 chỉ tiêu về kinh tế, môi trường, về cơ bản Ban KT-NS thống nhất với UBND tỉnh.

Tuy nhiên, đối chiếu với các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai, cho thấy: UBND tỉnh chưa đề ra chỉ tiêu “100 % các khu công nghiệp lấp đầy trên 50% diện tích được đầu tư trạm quan trắc môi trường”, đây là chỉ tiêu môi trường quan trọng góp phần kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp nên cần phải bổ sung vào chỉ tiêu năm 2012.

b) Về các giải pháp thực hiện năm 2012

Qua thẩm tra cho thấy: UBND tỉnh đã đề ra 08 nhóm giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2012, trong đó, có 06 nhóm giải pháp liên quan đến lĩnh vực kinh tế, môi trường, về cơ bản đã đáp ứng được mục tiêu và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực.

Tuy nhiên, qua phân tích mặt đạt được, mặt còn hạn chế cần khắc phục và xem xét cụ thể từng giải pháp được nêu trong tờ trình, Ban KT-NS đề nghị UBND tỉnh bổ sung các giải pháp sau:

Một, Có biện pháp nhằm đẩy nhanh việc thực hiện quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi như: qui hoạch cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện, nguồn cấp, thoát nước,...đối với từng vùng quy hoạch; xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai lộ trình di dời hoặc chấm dứt hoạt động đối với các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ thuộc diện phải di dời; ban hành chính sách hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi, giết mổ trên địa bàn tỉnh di dời hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở chăn nuôi, giết mổ di dời vào vùng qui hoạch; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động về quy hoạch để nhân dân trên địa bàn đồng thuận.

Hai, Tập trung chỉ đạo hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/08/2011, cụ thể; chỉ đạo rà soát, thống kê toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận và hồ sơ đăng ký biến động đất đai, sổ giấy chứng nhận chưa phát; đồng thời, ban hành quy định cụ thể giải quyết dứt điểm các trường hợp sử dụng đất có nguồn gốc vi phạm pháp luật đất đai còn tồn đọng, ...

Ba, Tăng cường chỉ đạo việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn, trong đó, lưu ý một số nội dung: Rà soát, có biện pháp tháo gỡ các khó khăn vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng các dự án xử lý rác; quan tâm đến việc bố trí vốn và hướng dẫn các địa phương lồng ghép các chương trình để huy động vốn đầu tư xây dựng các tuyến đường vào khu xử lý rác, tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển rác; đẩy mạnh việc vận động xã hội hóa trong thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt để kêu gọi các tổ chức và cá nhân tham gia.

Bốn, UBND tỉnh cần có những giải pháp cụ thể để thu hút đầu tư trong năm 2012, trong đó, quan tâm đến việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ở vùng sâu, vùng xa và các khu công nghiệp mới thành lập.

Năm, Mặc dù UBND tỉnh đã đề ra giải pháp bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp trong năm 2012, tuy nhiên, việc kiểm soát ô nhiễm môi trường

tại các khu công nghiệp đòi hỏi phải có sự phối hợp của các ngành, các địa phương và nhất là trách nhiệm bảo vệ môi trường của các chủ đầu tư. Do đó, bên cạnh việc tuyên truyền để nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường của các chủ đầu tư, UBND tỉnh cần tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương phối hợp trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

4. Về dự thảo nghị quyết

Qua nghiên cứu dự thảo nghị quyết, Ban KT-NS có ý kiến như sau:

- Đề nghị bổ sung vào dự thảo nghị quyết chỉ tiêu “100 % các khu công nghiệp lấp đầy trên 50% diện tích được đầu tư trạm quan trắc môi trường” và các giải pháp Ban KT-NS đã nêu ở trên.

- Dự thảo nghị quyết có thể hiện sự nhất trí thông qua nội dung tờ trình, báo cáo của UBND tỉnh về đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2011; mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2012. Đồng thời, dự thảo nghị quyết có xác định trách nhiệm của UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện, trách nhiệm của Thường trực HĐND, các Ban HĐND tỉnh và đại biểu HĐND trong việc giám sát thực hiện nghị quyết. Quy định như trên là đầy đủ, phù hợp với thực tế của tỉnh và đúng quy định.

Trên đây là Báo cáo thẩm tra của Ban KT-NS về kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2011, nhiệm vụ, giải pháp kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2012, kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu tham dự kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh khóa VIII;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Quách Ngọc Lan

Số: **415**/BC-HĐND

Đồng Nai, ngày 8 tháng 11 năm 2011

BÁO CÁO THẨM TRA

Tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2012 trên lĩnh vực Văn hóa - Xã hội.

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của các Ban HĐND được quy định tại điều 55 Luật Tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Trên cơ sở Báo cáo số 7790/BC-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế- xã hội, an ninh- quốc phòng năm 2011; phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2012; Tờ trình 7791/TTr-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội và môi trường năm 2011, dự kiến các chỉ tiêu kinh tế xã hội và môi trường năm 2012

Đối chiếu Nghị quyết số 187/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh khóa VII về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2011;

Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Ban VH-XH cùng các sở, ngành có liên quan họp thẩm tra đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch năm 2012 trên lĩnh vực văn hóa- xã hội của tỉnh, với kết quả thẩm tra như sau:

I. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu nhiệm vụ năm 2011:

1. Đánh giá chung:

Ban VH-XH HĐND tỉnh cơ bản nhất trí với đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ năm 2011 trên lĩnh vực văn hóa - xã hội nêu trong Báo cáo số 7790/BC-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh.

Tuy nhiên, Ban VH-XH nhận thấy, trong Báo cáo của UBND tỉnh còn thiếu một số nội dung trọng tâm, báo cáo ít thông tin và số liệu trên lĩnh vực văn hóa - xã hội so với các lĩnh vực khác, cũng như so với nhiệm vụ và kết quả đã thực hiện của lĩnh vực này trong thực tế trên địa bàn tỉnh.

Qua kết quả hoạt động giám sát của Ban trong năm 2011, Ban Văn hóa - xã hội xin nêu những kết quả nổi bật, cũng như một số tồn tại, hạn chế trong lĩnh vực văn hoá - xã hội:

Trong năm 2011, các chỉ tiêu xã hội được thực hiện đều đạt và vượt so với mục tiêu đã đề ra của Nghị quyết số 187/2010/NQ-HĐND, như các chỉ tiêu: Giảm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên; tỉ lệ sinh viên đại học, cao đẳng/ vạn dân; tỉ lệ bác sĩ và giường bệnh/ vạn dân; tỉ lệ giải quyết việc làm và đào tạo nghề; giảm tỉ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng; tỉ lệ ấp, khu phố, gia đình văn hóa.....

Ngoài ra, tỉnh đã thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội như: hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo quy định; tổ chức tốt việc chăm sóc, thăm hỏi và tặng quà cho các đối tượng chính sách, người có công trong dịp lễ, tết; xây dựng nhà tình nghĩa cho các gia đình chính sách. Công tác đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho y tế và giáo dục cũng được quan tâm thực hiện trong năm 2011,....

Tuy nhiên trên lĩnh vực văn hóa - xã hội trong năm qua vẫn còn những tồn tại, hạn chế đáng quan tâm, như: Thiếu các thiết chế văn hóa cơ sở và khu vui chơi giải trí cho trẻ em; trường lớp học cho bậc học mầm non chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế; vẫn còn nhiều trường, lớp học tạm, mượn, xuống cấp trên địa bàn cần được kiên cố; dịch bệnh tay chân miệng bùng phát mạnh chưa khống chế được; việc khám chữa bệnh của người dân vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn; bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi chưa được thực hiện đầy đủ; công tác giải quyết việc làm ổn định cho lao động nông thôn sau đào tạo nghề còn hạn chế.

2. Đánh giá cụ thể trên các lĩnh vực:

2.1. Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao, Du lịch:

** Kết quả đạt được:*

- Năm 2011, ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của tỉnh giao. Nhiều hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch diễn ra sôi nổi, hình thức đa dạng, với quy mô lớn, chất lượng được nâng cao, quy tụ được nhiều nguồn lực của xã hội tham gia.

- Hầu hết các chỉ tiêu về văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình thực hiện trong năm 2011 đều đạt và vượt theo mục tiêu Nghị quyết số 187/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh và theo kế hoạch đề ra, cụ thể như: 87% ấp, khu phố văn hóa và 95% hộ gia đình văn hóa (đạt mục tiêu Nghị quyết); lượng khách du lịch là 2,5 triệu lượt người (101% kế hoạch), doanh thu du lịch 525 tỉ đồng (102% kế hoạch); số huy chương thể dục-thể thao đạt 105% so với kế hoạch.

Hạn chế, tồn tại:

- Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở vui chơi giải trí cho trẻ em trên địa bàn trong thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức (thiếu cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em; trang thiết bị đầu tư trước đây cho hoạt động vui chơi, giải trí trẻ em đã xuống cấp hư hỏng).

- Tiến độ phát triển, xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Học tập cộng đồng phường, xã trên địa bàn tỉnh còn chậm (cuối năm 2011 có 92 phường,

xã có Trung tâm văn hóa, chỉ tăng 02 trung tâm so với năm 2010, đạt 92% kế hoạch năm).

- Một số di tích lịch sử, văn hóa xuống cấp nghiêm trọng nhưng vẫn chưa được trùng tu, tôn tạo kịp thời.

2.2. Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo.

** Kết quả đạt được:*

- Năm học 2010-2011, ngành Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra, trong đó tỉ lệ TN THPT đạt 95,4% (tăng 3,7% so với năm học trước); tỉ lệ học sinh bỏ học còn 0,8% (giảm 0,19%). Tỉ lệ giáo viên phổ thông đạt chuẩn trên 99,7%. Tỉ lệ sinh viên đại học, cao đẳng đạt 222/vạn dân

- Công tác chuẩn bị các điều kiện đảm bảo cho năm học mới 2011-2012 trên địa bàn tỉnh đã được các địa phương và ngành giáo dục triển khai thực hiện khá tốt. Có 22 công trình trường học xây dựng mới với 360 phòng (tổng kinh phí 313 tỉ đồng) được đưa vào sử dụng trong năm học. Ngoài ra công trình phòng học xây dựng bằng nguồn xã hội hóa tổng kinh phí 25 tỉ đồng.

Hạn chế, tồn tại:

- Chương trình kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 trên địa bàn tỉnh thực hiện chậm, tính đến tháng 11/2011, mới hoàn thành 06/121 công trình (tỉ lệ 5%) và khởi công 30/121 công trình (tỉ lệ 24,8%). Đáng quan tâm là tại huyện Tân Phú hiện còn 10 công trình thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2003-2005 vẫn chưa hoàn thành.

- Tại nhiều địa phương, trường lớp học phục vụ cho bậc học mầm non còn thiếu nhiều (số phòng học chỉ mới đáp ứng được khoảng 17% tỉ lệ học sinh trong độ tuổi nhà trẻ), tỉ lệ phòng học kiên cố lâu của bậc học này còn thấp (tỉ lệ 39,6%), điều này đã ảnh hưởng đến việc huy động học sinh nhà trẻ, mẫu giáo ra lớp cũng như việc bảo đảm chất lượng giáo dục và sức khỏe cho các cháu (dịch bệnh Tay chân miệng trong năm 2011 chủ yếu xảy ra ở các nhóm trẻ ngoài công lập).

- Tuy việc đầu tư xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia thời gian gần đây đã được các địa phương và ngành giáo dục quan tâm thực hiện nhưng tỉ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia ở bậc Tiểu học (tỉ lệ 15,2%), bậc Mầm non (tỉ lệ 14,3%) còn thấp so với tỉ lệ chung của cả nước (mầm non thấp hơn 3%, tiểu học thấp hơn 21%) và thấp hơn nhiều so với mục tiêu phát triển giáo dục giai đoạn 2006-2010 của tỉnh (mục tiêu của tỉnh đến năm 2010 có 25% trường mầm non và 50% trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia).

2.3. Lĩnh vực Y tế:

** Kết quả đạt được:*

Năm 2011, ngành y tế cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ của ngành. Mạng lưới y tế phát triển đều khắp 171 phường, xã, thị trấn. Hiện nay có 90% trạm y tế có

bác sĩ, 100% trạm y tế có cán bộ chuyên trách về DS-KHHGD; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

- Cuối năm 2011, đạt bình quân có 5,5 bác sĩ và 20 giường bệnh/1 vạn dân (tăng 0,5 bác sĩ và 01 giường bệnh/1 vạn dân so với 2010); giảm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,1%; giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 14%, dưới 2 tuổi còn 8%.

- Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế như: phòng chống lao, phòng chống sốt rét, tiêm chủng mở rộng....

- Sau 03 năm thực hiện Nghị quyết 127/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của HĐND tỉnh về chế độ thu hút và trợ cấp đối với cán bộ, viên chức y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2009-2011, ngành y tế thu hút được 115 viên chức, gồm: 03 thạc sĩ, 96 bác sĩ, 06 dược sĩ và 10 cử nhân. Việc thực hiện chính sách thu hút đã tạo động lực thu hút được những người có trình độ, năng lực về công tác, góp phần giải quyết tình trạng thiếu bác sĩ, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng điểm đăng ký khám chữa bệnh ban đầu cho người có thẻ bảo hiểm y tế tại 10 cơ sở y tế tư nhân và tại 146/171 Trạm y tế xã.

** Hạn chế, tồn tại:*

- Trong năm 2011, bệnh tay chân miệng và sốt xuất huyết bùng phát mạnh, tính đến ngày 13/9/2011 có 4779 cas mắc tay chân miệng, trong đó có 21 cas tử vong (tăng gấp 10 lần so với cùng kỳ năm 2010) và sốt xuất huyết là 3423 ca, tử vong 05 cas

- Tình trạng quá tải của các bệnh viện tuyến tỉnh còn xảy ra phổ biến, gây nhiều khó khăn cho người dân trong việc khám chữa bệnh. Nguyên nhân chủ yếu là bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã chưa thu hút được người dân đến khám chữa bệnh do thiếu bác sĩ và cơ sở vật chất, trang thiết bị; danh mục thuốc, danh mục dịch vụ kỹ thuật tại trạm y tế còn hạn chế.

- Còn trên 22% trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Tỉ lệ học sinh, sinh viên (là đối tượng bắt buộc) tham gia BHYT còn thấp (tỉ lệ 61,8%), người dân tham gia BHYT tự nguyện chưa nhiều (130.839 người).

- Mặc dù đã có chế độ thu hút và trợ cấp đối với cán bộ, viên chức y tế nhưng đội ngũ bác sĩ về công tác tại tuyến xã, tuyến huyện còn hạn chế. Hầu hết các bác sĩ mới tuyển dụng đều tập trung về các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh (tuyến tỉnh chiếm tỷ lệ hơn 40% số cán bộ, công chức tuyển dụng; tuyến xã không thu hút được bác sĩ nào về công tác). Tuy trong 03 năm thực hiện chính sách, đã thu hút được 115 cán bộ, viên chức y tế nhưng cũng có 115 cán bộ, viên chức y tế nghỉ việc, chuyển công tác, hưu trí, tử tuất.

2.4. Các hoạt động chính sách xã hội:

** Kết quả đạt được:*

- Trong năm 2011, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 92.135 người; tổ chức tuyển mới đào tạo nghề cho 61.600 người; có 51.000 người tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề, nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề là 43,5%, đạt mục tiêu Nghị quyết. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn được 11.121 người (đạt 65,4% kế hoạch năm), trong đó nghề phi nông nghiệp chiếm tỉ lệ 66,9%, nông nghiệp chiếm 33,1%, đã có 6.502 người tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề

- Tổ chức tốt việc chăm sóc, thăm hỏi và tặng quà cho các đối tượng chính sách, người có công trong dịp lễ, tết. Vận động xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa, mở sổ tiết kiệm, xây dựng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách.

- Năm 2011, cho vay 5.200 lượt hộ nghèo, với số tiền 67 tỉ đồng, đạt 112% kế hoạch năm; xây dựng 805 căn nhà tình thương cho hộ nghèo. 100% hộ nghèo đã được hỗ trợ giá điện (30.000đ/tháng/hộ) theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ và trợ cấp khó khăn (250.000 đồng/hộ) theo Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện việc hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo quy định (70.000 đồng/học sinh, sinh viên).

- Đến cuối năm 2011, giảm 9.623 hộ nghèo, hạ tỷ lệ hộ nghèo còn 4,72% (giảm 1,5%).

Hạn chế, tồn tại:

- Trong việc triển khai thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn có những hạn chế: tỉ lệ đào tạo nghề chỉ đạt 65,4% so với kế hoạch; đào tạo nghề hầu hết chỉ mới đáp ứng theo nhu cầu học nghề của người lao động mà chưa thực sự gắn với yêu cầu của thị trường lao động và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Vì vậy, số lượng lao động tự giải quyết việc làm sau đào của nhóm nghề phi nông nghiệp chưa cao và thiếu ổn định; Các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, chính quyền các cấp bước đầu chưa có sự phối hợp đồng bộ trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao; công tác tuyên truyền về các chính sách của Đề án chưa được phổ biến rộng rãi đến các đối tượng lao động nông thôn.

- Số người nghiện ma túy và người bị nhiễm HIV/AIDS tăng mạnh trong thời gian qua và đã gây ra những diễn biến phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại một số địa phương chưa thực sự được quan tâm và thực hiện đồng bộ, do đó, tính từ đầu năm đến tháng 10/2011, toàn tỉnh có 45 trẻ em bị tai nạn thương tích (trong đó có 29 em tử vong) và 10 trẻ em bị xâm hại tình dục.

2.5. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

Trong giai đoạn 2006-2010, tỉnh Đồng Nai đã quan tâm, xây dựng nhiều chương trình về phát triển nguồn nhân lực và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, việc tổ chức triển khai còn chậm; công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch và định hướng đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu. Thực tế hiện nay

đội ngũ bác sỹ của tỉnh còn thiếu nhiều, cán bộ công chức cấp xã chưa đủ về số lượng (thiếu 936 người) và chưa đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ còn cao (49%), ...

II. Chỉ tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2012:

Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh cơ bản nhất trí với các chỉ tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2012 nêu trong Báo cáo số 7790/BC-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh.

Tuy nhiên, để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong năm 2011 và thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2012 trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, Ban VH-XH đề xuất bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung như sau:

1. Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Rà soát lại hệ thống các cơ sở văn hóa, vui chơi, giải trí cho trẻ em trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo việc xây dựng quy hoạch phát triển các cơ sở vui chơi giải trí cho trẻ em gắn với quy hoạch xây dựng cơ bản hàng năm của tỉnh. Ưu tiên quỹ đất, kinh phí và có lộ trình xây dựng các Nhà văn hóa thiếu nhi cấp huyện nhằm đáp ứng được nhu cầu được vui chơi, học tập, phát triển năng khiếu của trẻ em ở địa phương.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao cơ sở (đặc biệt là xã vùng sâu, vùng xa, các xã điểm xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015). Song song đó, chú trọng việc phát triển, đào tạo đội ngũ cán bộ công chức văn hóa nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở.

- Triển khai việc thí điểm phát triển văn hóa nông thôn mới từ 02 - 03 xã trong giai đoạn 2010-2015 (ngoài các xã điểm thuộc Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới) theo Quyết định 22/QĐ-TTg ngày 05/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020” và Quyết định 2399/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 của UBND tỉnh Phê duyệt Đề án “Phát triển văn hóa nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”.

- Quan tâm sửa chữa, trùng tu các di tích lịch sử, văn hóa của tỉnh đang bị xuống cấp, hư hỏng nặng và hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa đang xây dựng dở dang.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển về du lịch, phù hợp với đề án phát triển du lịch của địa phương.

2. Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo:

- UBND tỉnh, UBND cấp huyện có kế hoạch, biện pháp tích cực, bố trí nguồn vốn hợp lý năm 2012 để hoàn thành Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 trong năm 2012 theo quy định và bảo đảm xóa các phòng học tạm, phòng học mượn, phòng học xuống cấp trên địa bàn.

- Rà soát mạng lưới trường, lớp học, cơ sở vật chất của bậc học mầm non so với nhu cầu ra lớp của bậc học này trên địa bàn tỉnh, từ đó có giải pháp xây dựng đề án phát triển giáo dục mầm non của tỉnh, nhằm đảm bảo về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, trường, lớp cho bậc học này theo nhu cầu phát triển trong thời gian tới.

- Triển khai tích cực các giải pháp theo kế hoạch về phát triển trường chuẩn Quốc gia giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là đối với bậc mầm non và tiểu học.

3. Lĩnh vực Y tế:

- Ngành Y tế tổ chức đánh giá việc triển khai các nội dung, biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua, từ đó có sự tập trung vào các giải pháp cấp thiết, phù hợp với diễn biến dịch tay chân miệng, sốt xuất huyết trong thời gian tới. Đồng thời, các địa phương có đánh giá, rút kinh nghiệm cụ thể đối với công tác triển khai phòng chống dịch bệnh trên địa bàn nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác phòng, chống dịch.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở khám chữa bệnh trong việc thực hiện các quy định về khám chữa bệnh, đặc biệt đối với những cơ sở có sự phản ánh không hài lòng của người dân. Chú trọng công tác tuyên truyền về ý thức, thái độ phục vụ của đội ngũ bác sĩ, nhân viên y tế trong các cơ sở khám chữa bệnh (đặc biệt tại các bệnh viện vừa khám chữa bệnh bảo hiểm y tế vừa khám dịch vụ, để không có sự phân biệt đối xử).

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị, bổ sung bác sĩ cho các bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và giảm tải cho bệnh viện tuyến tỉnh. Tiếp tục xây dựng đề án thu hút và trợ cấp đối với viên chức ngành y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn tiếp theo. Trong đề án này cần quan tâm nhiều hơn các chế độ cho viên chức y tế tuyến huyện, xã để giải quyết tình trạng thiếu bác sĩ ở các tuyến huyện, xã hiện nay.

- Tăng cường công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Chăm sóc Sức khỏe sinh sản.

- Đẩy mạnh tuyên truyền việc thực hiện và tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh.

4. Các hoạt động chính sách xã hội:

- Tăng cường sự phối hợp và trách nhiệm của chính quyền địa phương, ngành, đoàn thể trong công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo đảm các quyền lợi cho trẻ em, cấp phát đầy đủ thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi, trẻ em nghèo. Xây dựng chương trình thiết thực để phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích.

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo dạy nghề cho lao động nông thôn ở các cấp. Thực hiện đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông

thôn, gắn trách nhiệm của các ban, ngành đoàn thể theo nhiệm vụ được phân công. Có giải pháp về đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm tại chỗ, tăng thu nhập và phù hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của từng vùng trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác tuyên truyền cho người dân, đặc biệt là lao động nông thôn biết về chính sách của Đề án.

5. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Nhiệm vụ đột phá năm 2012 là nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, vì vậy, cần đánh giá cụ thể hiệu quả các chương trình phát triển nguồn nhân lực vừa qua và triển khai đồng bộ, quyết liệt chương trình đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn tới.

Trên đây là báo cáo thẩm tra của Ban VH-XH về tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp năm 2012 trên lĩnh vực văn hoá - xã hội của tỉnh. Kính trình các vị đại biểu HĐND tỉnh xem xét, thảo luận và quyết định.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đại biểu tham dự kỳ họp HĐND tỉnh thứ 3;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng CTHĐ, DNTT;
- Lưu VT, Ban VH-XH.

TM. BAN VĂN HÓA XÃ HỘI
TRƯỞNG BAN .



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO THẨM TRA

Về kết quả thực thi pháp luật trên một số lĩnh vực trong năm 2011

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban Hội đồng nhân dân được quy định tại điều 55 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 và theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Ngày 29/11/2011, Ban pháp chế đã tổ chức cuộc họp thẩm tra báo cáo số 7790/BC-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2011, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2012; báo cáo kết quả công tác xét xử, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thi hành án hình sự của TAND tỉnh và báo cáo công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp năm 2011 của VKSND tỉnh.

Qua thẩm tra, về cơ bản Ban Pháp chế nhất trí với các nội dung báo cáo, đánh giá của UBND tỉnh, TAND tỉnh và VKSND tỉnh. Bên cạnh những nội dung đã được đánh giá trong các báo cáo của UBND, TAND, VKSND tỉnh. Ban Pháp chế thấy rằng một số nội dung cần được quan tâm đánh giá như sau:

I. Về những kết quả đạt được trong công tác thực thi pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2011:

Thực hiện nhiệm vụ năm 2011, với sự điều hành của Ủy ban Nhân dân tỉnh, các ngành, địa phương đã phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân; tập trung tổ chức chỉ đạo, kiểm tra việc thi hành pháp luật và thực hiện nghị quyết của HĐND cùng cấp. Tăng cường chỉ đạo công tác thanh tra nhà nước, tổ chức tốt công tác tiếp dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo đúng qui định của pháp luật và yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương; giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc liên quan đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật đã tác động tích cực đến tư tưởng của nhân dân. Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, giữ vững ổn định chính trị đã góp phần tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

Vì vậy, công tác quốc phòng - an ninh chính trị và tình hình trật tự an toàn xã hội được giữ vững; nền quốc phòng toàn dân được củng cố, thế trận an ninh nhân dân được xây dựng ngày càng vững chắc; đã gắn kết chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh. Nét nổi bật là phong trào phòng chống tội phạm, toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được phát huy; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong các ngày diễn ra những sự kiện chính trị quan trọng được bảo đảm, tổ chức thành công cuộc bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016; Công tác tuyển dụng, đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức được chú trọng; Các hoạt động trong lĩnh vực Tư pháp tiếp tục đạt được những kết quả tích cực. Các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị

đã chủ động, sáng tạo, tích cực tổ chức thành công cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011–2016.

Công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân có những chuyển biến tích cực, nhiều vụ việc được giải quyết dứt điểm đã hạn chế được việc khiếu nại, tố cáo vượt cấp, phát sinh điểm nóng; Trong năm 2011, toàn tỉnh đã tiếp 5.978 lượt công dân đến các cơ quan nhà nước để khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị (tăng 426 lượt người so với cùng kỳ năm 2010), có 41 lượt đoàn đông người đến khiếu nại, phản ánh, kiến nghị (giảm 21 lượt đoàn so với cùng kỳ năm 2010; Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của toàn tỉnh là 993 đơn (923 khiếu nại, 70 tố cáo), giảm 208 đơn so với cùng kỳ năm 2010; đã giải quyết 719 đơn (660 khiếu nại, 59 tố cáo), đạt tỷ lệ chung là 72%, còn tồn 274 đơn (263 khiếu nại, 11 tố cáo). Trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân cơ bản được thực hiện đúng trình tự quy định của pháp luật, chú trọng việc đối thoại trực tiếp với công dân trước khi ban hành giải quyết khiếu nại lần đầu. Có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đoàn thể trong giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết đơn được tổ chức theo dõi, đôn đốc thực hiện. Công tác tập huấn nghiệp vụ, thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật khiếu nại, tố cáo được chú trọng, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc và chấn chỉnh việc thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành nghiêm túc tiếp thu, xem xét, giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc liên quan đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội nên đã tạo được sự đồng thuận trong nhân dân.

Công tác cải cách thủ tục hành chính đã có những chuyển biến, qua thực hiện đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính, thủ tục hành chính đã được đơn giản, thời gian giải quyết hồ sơ nhanh hơn trước, nhiều thủ tục không còn phù hợp đã được điều chỉnh bãi bỏ, cơ chế một cửa, một cửa liên thông tiếp tục áp dụng rộng rãi tại các cơ quan, đơn vị đã giúp người dân bớt đi lại nhiều lần, nhiều nơi, hạn chế tình trạng nhũng nhiễu, phiền hà. UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 và ban hành kế hoạch, chương trình thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2011 – 2015. Các địa phương cũng đã xây dựng kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện, xác định chương trình trọng tâm, đảm bảo công tác cải cách hành chính được triển khai đồng bộ, thống nhất, đạt hiệu quả thiết thực...

Công tác phòng chống tham nhũng có sự chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả khá tốt; công tác tuyên truyền giáo dục được gắn liền với việc thực hiện Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" và gắn với các biện pháp giáo dục, quản lý cán bộ. Hoạt động của Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng tỉnh đã đi vào nền nếp và phát huy hiệu quả thiết thực, kịp thời tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh triển khai các chủ trương, giải pháp về phòng chống tham nhũng...

Toàn ngành tư pháp đã chú trọng triển khai kịp thời công tác phổ biến giáo dục pháp luật, nhất là các luật và văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành,

tích cực đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền thu hút đông đảo nhân dân tham dự.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra có nhiều tiến bộ, đã tập trung thanh tra kịp thời những vấn đề được dư luận xã hội và cử tri quan tâm. Qua thanh tra đã phát hiện nhiều sai phạm, kiến nghị chấn chỉnh, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân có sai phạm, xử phạt 7,8 tỷ đồng. Các kết luận, kiến nghị của các đoàn thanh tra đều được các cơ quan, đơn vị chấp thuận, các sai phạm của cá nhân, tổ chức bị phát hiện sau thanh tra đều được UBND các cấp chỉ đạo xử lý, làm rõ.

Công tác quản lý thị trường có nhiều chuyển biến tích cực, đã chủ động chỉ đạo toàn lực lượng tổ chức nắm sát diễn biến giá cả thị trường hàng ngày, hàng tuần, theo dõi biến động các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp kiềm chế lạm phát theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ.

Công tác điều tra, truy tố, xét xử có nhiều chuyển biến tích cực so với năm 2010. Các cơ quan Công an, VKSND, TAND đã sửa đổi, bổ sung và thực hiện tốt quy chế liên ngành trong thực tiễn công tác điều tra, truy tố, xét xử; quá trình công tác điều tra được kiểm sát chặt chẽ, đã đẩy nhanh tiến độ điều tra, thu thập chứng cứ, các tình tiết tăng nặng cũng như giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người phạm tội; công tác truy tố, xét xử các vụ án được đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật...

Công tác tuyển chọn gọi thanh niên nhập ngũ năm 2011 được thực hiện công khai, dân chủ đúng trình tự quy định, hoàn thành chỉ tiêu giao quân cả 3 cấp...

II. Một số mặt còn hạn chế trong công tác thực thi pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2011 và nguyên nhân của tồn tại:

1. Về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Một số tồn tại, hạn chế:

Trong năm 2011, công tác tiếp dân có nhiều chuyển biến tích cực so với trước đây, nhưng vẫn còn một số địa phương, đơn vị chưa thực hiện nghiêm túc và công tác tiếp dân của lãnh đạo cấp cơ sở chưa được thường xuyên, vì vậy công tác tiếp dân đạt hiệu quả chưa cao.

Tiến độ giải quyết đơn nhìn chung còn chậm, đạt tỷ lệ thấp do vướng mắc trong việc áp dụng quy định pháp luật để xem xét, giải quyết 169 đơn thuộc dự án Hồ chứa nước Sông Ray, UBND tỉnh đang chờ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Công tác xử lý đơn thư còn một số trường hợp chưa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, chưa xác định đúng tính chất và nội dung đơn dẫn đến một số trường hợp phản ánh, kiến nghị việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định pháp luật, chồng, lấn sai thửa khi xem xét, giải quyết UBND cấp huyện không căn cứ vào quy định tại Điều 21 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ (nay là Điều 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009) để xử lý, mà đưa vào thụ lý giải quyết đơn theo trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, nên khi công dân khiếu nại lần hai lên tỉnh, UBND tỉnh phải hủy quyết định giải quyết cấp huyện và chỉ đạo UBND huyện xem xét, giải quyết lại theo đúng quy định, làm ảnh hưởng đến thời gian, hiệu quả

công tác. Một vài trường hợp phức tạp, cơ quan tham mưu tiến hành thẩm tra, xác minh chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, nên khi báo cáo đề xuất chưa đảm bảo chặt chẽ về tính pháp lý, do đó người có thẩm quyền giải quyết phải giao rà soát lại. Việc theo dõi nắm thông tin và kết quả các trường hợp khởi kiện ra tòa án nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến chưa có thông tin để phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo.

Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo còn một số trường hợp chưa chủ động, phối hợp kịp thời, như: chậm trễ trong việc thống nhất giải pháp tổ chức thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, dẫn đến còn 122 quyết định chưa thực hiện xong. Cá biệt có địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh phải chỉ đạo nhiều lần nhưng vẫn còn chậm trễ trong việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

b) Một số nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế nêu trên:

- **Nguyên nhân khách quan:** Do vướng mắc khi áp dụng pháp luật về đất đai để xem xét, giải quyết các đơn khiếu nại của công dân yêu cầu hỗ trợ “đất vườn, ao thực tế đang sử dụng” theo quy định tại Khoản 2, Điều 43 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Mặc khác pháp luật về khiếu nại, tố cáo chưa quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, các biện pháp chế tài đối với cơ quan không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. dẫn đến một số trường hợp không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Ngoài ra, mặc dù lượng đơn thẩm quyền giám so với năm 2010 nhưng khối lượng đơn tiếp nhận trong năm 2011 rất cao (5.069 đơn), ngành thanh tra tỉnh phải tập trung nhận lực, thời gian để phân loại, xử lý, do đó cũng ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết đơn thẩm quyền.

- **Nguyên nhân chủ quan:** Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật tại các địa phương chưa được quan tâm đúng mức; chưa có sự phối hợp tốt giữa cơ quan liên quan trong quá trình giải quyết khiếu nại cũng như tổ chức thực hiện quyết định (các cơ quan liên quan chưa chủ động, thống nhất biện pháp để tháo gỡ những vướng mắc việc thẩm định phương án bồi thường bổ sung cho công dân), chưa có giải pháp xử lý đối với trường hợp khiếu nại không chấp hành quyết định giải quyết có hiệu lực thi hành.

Số lượng cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân hiện nay còn thiếu; trình độ, nghiệp vụ chuyên môn, nghiệp vụ của một bộ phận chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ, một số người công tác lâu năm có kinh nghiệm được luân chuyển sang làm công tác khác. Do đó, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm:

a) Một số tồn tại, hạn chế:

Trong năm 2011, các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh đã có nhiều cố gắng tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, giữ vững ổn định chính trị đã góp phần tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương. Tuy nhiên tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh vẫn còn diễn biến

phức tạp, một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng. Đáng chú ý là tình hình hoạt động của các băng nhóm có nhiều đối tượng tham gia, mang tính chất lưu manh, táo bạo, coi thường pháp luật, sẵn sàng dùng hung khí tấn công nạn nhân hoặc lực lượng chức năng. Đặc biệt có vụ đối tượng giết người giữa ban ngày, công khai cướp, cướp giật tài sản và trộm cắp tài sản của cơ quan nhà nước và công dân trên các tuyến đường chính tại trung tâm thành phố Biên Hòa và thị trấn, tại các vũ trường, quán bar... gây chết người và thương tích cho nhiều người dân đã gây tâm lý hoang mang cho một bộ phận cán bộ và nhân dân trong tỉnh.

Tội phạm hình sự có chiều hướng gia tăng (tội phạm hình sự xảy ra 1.550 vụ, tăng 178 vụ so với cùng kỳ năm 2010, tăng 12,97%, làm chết 77 người, bị thương 202 người, tài sản thiệt hại trị giá 34 tỷ đồng). Trong đó, Tội phạm cướp tài sản tăng đột biến (67,6%) với nhiều thủ đoạn mới, tính chất táo bạo; Tội phạm xâm phạm tình dục trẻ em tăng mạnh (60,7%); Tội phạm trộm cắp tài sản cũng tăng mạnh (chiếm 50% số vụ án tăng); tội phạm giết người xảy ra ở cả nông thôn và đối tượng gây án có độ tuổi khá trẻ (dưới 25 tuổi, chiếm 46%). Tình hình trộm cắp, vận chuyển, mua bán lâm sản trái phép diễn biến phức tạp... Tình hình tai nạn giao thông còn diễn biến phức tạp, nhất là lĩnh vực đường bộ và đường sắt, cụ thể như: Trong năm 2011 tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 750 vụ, làm chết 298 người, bị thương 962 người; Tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 19 vụ (tăng 04 vụ), làm chết 23 người (tăng 09 người) bị thương 26 người (tăng 24 người)...

Tội phạm kinh tế phát hiện 324 vụ, tăng 80 vụ so với cùng kỳ năm 2010. Tuy nhiên, số vụ được phát hiện đấu tranh chưa phản ánh đúng thực trạng tình hình tội phạm tham nhũng, tội phạm buôn bán hàng lậu, hàng giả trên địa bàn. Đáng chú ý là tình hình lừa đảo và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, gây thiệt hại lớn về tài sản, như vụ Lê Tân Ban, Trần Thị Tám...; Tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường phát hiện 235 vụ. Đáng chú ý là tình hình xả nước thải không qua xử lý hoặc xử lý không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật gây ô nhiễm môi trường, gây bức xúc dư luận như vụ Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành... Đặc biệt là vụ Công ty TNHH AB Mauri ở huyện Định Quán sản xuất gây ô nhiễm môi trường, dân địa phương tập trung trước cổng công ty nhiều ngày để phản đối. Tình hình khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép gây suy thoái môi trường diễn ra khá nghiêm trọng, nhất là khai thác cát trái phép với quy mô lớn, có những vụ đối tượng chống lại lực lượng truy bắt, đã gây sạt lở bờ sông dẫn đến đơn thư khiếu kiện kéo dài của nhân dân. Tình hình vi phạm các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm và vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã vẫn tiềm ẩn nhiều phức tạp...

Tội phạm ma túy vẫn còn diễn biến phức tạp, các điểm ma túy đã được triệt phá, nhưng nhiều điểm mới vẫn tiếp tục phát sinh; số người nghiện mới phát hiện còn cao (năm 2011 tăng 23 vụ 95 đối tượng). Vẫn còn xảy ra tình trạng trồng cây cần sa trái phép ở một số địa bàn như: Huyện Vĩnh Cửu, Định Quán. Tệ nạn cờ bạc mặc dù đã được tập trung đấu tranh nhưng tình hình đánh bạc vẫn còn xảy ra nhiều; tệ nạn mại dâm được phát hiện đấu tranh triệt phá nhiều ở các địa bàn đô thị, tuy nhiên lại biến tướng diễn ra ở các địa điểm massage, quán cà phê đèn mờ, móc nối đến các nhà trọ, nhà nghỉ để thực hiện.

Tội phạm tham nhũng tuy số vụ phát hiện không nhiều nhưng có vụ gây bức xúc dư luận như vụ một số giáo viên và sát hạch viên của Trung tâm sát hạch lái xe loại I - Sở GTVT Đồng Nai nhận hối lộ của các thí sinh trong kỳ thi sát hạch lái xe... Tiến độ xử lý một số vụ việc tiêu cực, tham nhũng còn chậm, nhất là những vụ nghiêm trọng, phức tạp, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân;

b) Một số nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế nêu trên:

Công tác phối kết hợp của các ban, ngành, đoàn thể các cấp tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, hiệu quả tổ chức thực hiện chưa cao. Phong trào toàn dân tham gia tấn công trấn áp tội phạm chưa đồng đều, có nơi còn hình thức, phương pháp, nội dung tuyên truyền chưa sát với từng đối tượng tuyên truyền; nhiều nơi quần chúng nhân dân bị bọn tội phạm đe dọa, không giám tố giác tội phạm.

Công tác phòng ngừa xã hội hiệu quả còn hạn chế; Công tác quản lý nhân hộ khẩu, quản lý vũ khí, vật liệu nổ còn nhiều sơ hở, chưa chặt chẽ, thường xuyên để bọn tội phạm lợi dụng ẩn náu, hoạt động phạm tội. Việc phối hợp giữa lực lượng Công an với các ngành, các địa phương trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự chưa thường xuyên, số đối tượng truy nã chưa bắt được còn nhiều, số đối tượng tù tha về, thanh thiếu niên chậm tiến, bỏ nhà đi chưa được quản lý chặt chẽ là những yếu tố tiềm ẩn gây mất ổn định về trật tự xã hội.

Công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng có lúc, có nơi chưa thường xuyên, chưa hiệu quả; Vai trò giám sát của các tổ chức xã hội, của các Ban thanh tra nhân dân còn hạn chế, nên hiệu quả giám sát phát hiện tiêu cực, tham nhũng chưa cao; Hầu hết các vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác nghiệp vụ của lực lượng công an, công tác thanh tra, kiểm tra hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo;

Công tác xây dựng lực lượng Công an viên tại một địa phương chưa bảo đảm biên chế theo quy định, số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên còn thiếu nhiều. Việc trang bị phương tiện, công cụ hỗ trợ, tuy các ngành, địa phương đã có nhiều cố gắng thực hiện nhưng do thiếu kinh phí nên chưa được trang bị trang phục, phương tiện làm việc cho lực lượng Công an, đội dân phòng, xã đội đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định. Đồng thời Quyết định 70/QĐ-UBND và 71/QĐ-UBND của UBND tỉnh chưa quy định cấp trang phục cho Trưởng công an xã và Chỉ huy trưởng BCH quân sự xã ...

Việc thực hiện, chi trả một số chế độ, chính sách cho lực lượng công an, quân sự và các đoàn thể chưa đúng quy định của pháp luật và nghị quyết HĐND tỉnh. Mặt khác, lực lượng công an, quân sự xã, ấp không được xếp hưởng lương theo bằng cấp; khi có thành tích hoặc tự học tập nâng cao trình độ nhưng không được nâng mức phụ cấp, chế độ hỗ trợ như cán bộ chuyên trách và công chức, phần nào đã gây tác động tâm lý đến hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ không chuyên trách xã, ấp và lực lượng công an, quân sự...

4. Kết quả thẩm tra báo cáo kết quả hoạt động của Toà án nhân dân tỉnh năm 2011:

Trong năm qua, hoạt động của ngành Toà án có nhiều nỗ lực trong công tác, thể hiện: số lượng cũng như chất lượng xét xử các loại án đạt kết quả cao góp phần

tích cực vào công cuộc ngăn ngừa, phòng chống tội phạm trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2011, ngành Tòa án đã thụ lý 13.316 vụ án các loại; đã giải quyết 12.592 vụ, đạt tỷ lệ 94,56% (cấp tỉnh đạt tỷ lệ 88,96%; cấp huyện đạt tỷ lệ 95,33%). So với cùng kỳ năm 2010, thụ lý tăng 1928 vụ và giải quyết tăng 2.274 vụ; 100% bản án, quyết định có hiệu lực được đưa ra để thi hành đúng luật định.

Tuy nhiên, hoạt động của TAND hai cấp còn những hạn chế như sau:

- Kết quả giải quyết một số loại án ở một số đơn vị không đạt chỉ tiêu của ngành; Tỷ lệ giải quyết một số loại án của toà án một số huyện đạt thấp như: TAND huyện Nhơn Trạch án dân sự xét xử 299/451 vụ đạt 66,3 %, TAND huyện Long Thành xét xử án hành chính đạt 50%...

- Số án bị hủy, sửa do lỗi của Thẩm phán tăng so với năm 2010, số án bị hủy của toàn ngành là 129 vụ, tăng 04 vụ so với năm 2010 (năm 2010 số án bị hủy là 125 vụ).

- Số án quá hạn luật định vẫn chưa được khắc phục. Toàn ngành hiện còn 52 vụ án tồn quá hạn luật định. Tòa án một số huyện có án tồn quá hạn cao như: Tòa Long Thành 15 vụ, toà Nhơn Trạch 16 vụ, toà Vĩnh Cửu 9 vụ, toà Tân Phú 3 vụ. Số án đã giải quyết nhưng quá hạn luật định vẫn còn; thời hạn chuẩn bị xét xử một số vụ án còn kéo dài chưa phù hợp với quy định của luật tố tụng...

- Công tác gửi thông báo thụ lý vụ án sơ thẩm, gửi các bản án, quyết định đến VKSND tỉnh để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự tại Tòa án còn vi phạm quy định. Trong năm 2011, VKSND tỉnh đã có nhiều văn bản kiến nghị nhưng vẫn chưa được khắc phục.

- Trong năm 2011 tình hình tranh chấp dân sự và vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai tại các địa phương còn có nhiều diễn biến phức tạp. Theo quy định, khi giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất, nếu phát hiện các hành vi vi phạm Luật Đất đai, thì Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của Luật Đất đai nhằm giúp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về đất đai. Tuy nhiên, TAND các cấp chưa kịp thời kiến nghị xử lý theo quy định.

- 100% bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện đã được Phòng giám đốc kiểm tra Tòa án nhân dân tỉnh kiểm tra, đọc và nghiên cứu. Tuy nhiên, một số trường hợp kiểm tra, nghiên cứu chưa chặt chẽ, chưa kịp thời hướng dẫn về đường lối xét xử. Vì vậy, qua xét xử giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh đã hủy 22/23 vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, như:

- ***Về nguyên nhân khách quan:***

- + Tình hình tranh chấp dân sự và vi phạm pháp luật ở các địa phương còn diễn biến phức tạp. Số lượng án tăng cao, tăng đột biến ở một số thời điểm, một số địa phương, vì vậy bình quân mỗi Thẩm phán giải quyết 10 vụ/ tháng (quy định mỗi Thẩm phán từ 4-6 vụ/ tháng) và phải nỗ lực kịp thời xác minh, thu thập chứng

cứ đề đưa vụ án ra xét xử đúng hạn luật định, do vậy dễ dẫn đến sai sót. Đồng thời, mỗi Thẩm phán phải giải quyết nhiều loại án (HS, DS, HC..), vì vậy, cùng lúc phải nghiên cứu, nắm bắt và cập nhật, áp dụng nhiều văn bản pháp luật vào quá trình giải quyết, xét xử án. Ngoài ra còn có những văn bản dưới luật hướng dẫn chồng chéo, chưa thống nhất dẫn đến nhận thức khác nhau và việc giải quyết án cũng khác nhau.

+ Việc cung cấp và thu thập chứng cứ trong vụ án có nhiều người, nhiều đương sự luôn gặp khó khăn do đương sự cố tình không hợp tác, chống đối quyết liệt; đương sự không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án đến làm việc. Nhiều vụ án đương sự, luật sư, người được ủy quyền thay nhau xin hoãn phiên tòa; bị đơn thường xuyên thay đổi hoặc dấu địa chỉ, do vậy công tác niêm yết, tổng đạt theo quy định của luật tố tụng đòi hỏi phải tốn nhiều thời gian. Một số vụ án kéo dài do chờ kết quả xác minh và hỗ trợ của các cơ quan chức năng; nhiều doanh nghiệp ngưng hoạt động nhưng không làm thủ tục giải thể, trốn tránh nghĩa vụ thanh toán...

- **Về nguyên nhân chủ quan:** Một số Thẩm phán năng lực và kinh nghiệm còn hạn chế, khi gặp những vụ án phức tạp không lường hết các tình huống, việc thu thập chứng cứ không đầy đủ, chặt chẽ, vì vậy dẫn đến những sai sót mà cấp phúc thẩm, giám đốc phải hủy (hoặc sửa án).

5. Kết quả thẩm tra báo cáo kết quả hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh năm 2010:

Năm 2010, ngành kiểm sát đã có nhiều chuyển biến tích cực trên các mặt công tác; đã thụ lý kiểm sát điều tra 2886 vụ/6158 bị can, đã kết thúc điều tra đề nghị truy tố 2152 vụ/3913 bị can, đạt tỷ lệ 74,56%. Viện kiểm sát đã truy tố 1980 vụ/3539 bị can, đạt tỷ lệ truy tố 88,9%; kiểm sát xét xử 1969 vụ/3610 bị cáo, đạt tỷ lệ 84,6%. Qua thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử đã kiến nghị với các cơ quan, tổ chức khắc phục những thiếu sót, sơ hở trong quá trình quản lý là nguyên nhân, điều kiện để phát sinh tội phạm và vi phạm pháp luật.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt mạnh cần phát huy còn một số mặt tồn tại, hạn chế như sau:

- Chất lượng kháng nghị chưa cao, cụ thể như: Viện kiểm sát kháng nghị 64 vụ, qua xét xử 51 vụ, Tòa chỉ chấp nhận quan điểm kháng nghị 18 vụ, đạt tỷ lệ 35,2%.

- Công tác kiểm sát hoạt động điều tra có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn một số vụ án kiểm sát chưa chặt chẽ, thể hiện: Qua báo cáo của VKSND tỉnh, trong năm 2011 Viện kiểm sát trả hồ sơ cho cơ quan điều tra để điều tra bổ sung chứng cứ 21 vụ; Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung chứng cứ 75 vụ, tỷ lệ trả chiếm 3,22%, trong đó Viện kiểm sát chấp nhận điều tra bổ sung chứng cứ 54 vụ, chiếm tỷ lệ 2,32%. Qua báo cáo của TAND tỉnh trong năm 2011 Tòa án hoàn trả Viện kiểm sát 139 vụ, trong đó TAND trả đúng được chấp nhận 109 vụ.

Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung ngoài những dấu hiệu tích cực thể hiện tính thận trọng trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, nhằm xử lý đúng người, đúng tội và không bỏ lọt tội phạm, thì việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung đã phản ánh phần nào tinh thần trách nhiệm của Điều tra viên và Kiểm sát viên chưa cao, năng lực

ng nghiệp vụ còn hạn chế. Vì vậy, không phát hiện kịp thời những thiếu sót trong công tác điều tra, dẫn đến chậm phát hiện những thiếu sót trong việc đánh giá chứng cứ, tội danh, diện truy tố, dẫn đến phải điều tra bổ sung. Một số cán bộ, Kiểm sát viên khi được phân công kiểm sát điều tra chưa chủ động trong quan hệ phối hợp với Điều tra viên để sắp xếp thời gian nghiên cứu hồ sơ...

Ngoài ra, việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung đã làm ảnh hưởng đến tiến độ, kéo dài thời gian giải quyết án, ảnh hưởng đến công tác giam, giữ nhất là trong tình hình các nhà giam, giữ đều quá tải.

III. Về những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác thực thi pháp luật năm 2012:

Từ tình hình trên, để tiếp tục giữ vững quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, thực hiện tốt công tác xây dựng chính quyền và thực thi pháp luật trong năm 2012. Ban Pháp chế cơ bản nhất trí với các nhiệm vụ, giải pháp mà UBND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đã đề ra và đề nghị UBND tỉnh cần tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý hướng về cơ sở trong việc giải quyết những vấn đề bức xúc đang được dư luận xã hội quan tâm như:

- Các cấp, các ngành cần tăng cường phối hợp hơn nữa trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước sớm phát hiện, ngăn chặn khắc phục hậu quả, đồng thời tìm nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm để có giải pháp khắc phục...; Tập trung lực lượng tấn công trấn áp mạnh mẽ các loại tội phạm, khẩn trương điều tra làm rõ các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh;

- Tăng cường công tác quản lý nhân hộ khẩu, đặc biệt là quản lý tạm trú, tạm vắng, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm, nhất là những đối tượng có quyết định truy nã từ địa phương khác đến địa bàn ẩn náu, móc nối cấu kết với các đối tượng trên địa bàn chờ thời cơ hoạt động;

- Tổ chức kiện toàn Ban chỉ đạo phòng, chống AIDS, tội phạm và tệ nạn xã hội các cấp, đảm bảo tập trung thống nhất từ tỉnh đến cơ sở nhằm nâng cao trách nhiệm trong tổ chức thực hiện của từng thành viên. Kịp thời động viên, khen thưởng đối với các đơn vị, cá nhân tiêu biểu, điển hình, có thành nổi bật trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, phòng chống tham nhũng, lãng phí;

- Chính quyền địa phương và các Ban, Ngành và đoàn thể có liên quan tăng cường công tác tuyên truyền và chăm sóc trẻ em, đề ra nhiều biện pháp nhằm bảo vệ trẻ em không bị xâm phạm tình dục. Đồng thời, thường xuyên tổ chức tuyên truyền phòng chống bạo lực gia đình, quan tâm hơn nữa công tác hoà giải ở cơ sở để hạn chế những vụ việc mâu thuẫn nhỏ trong gia đình dẫn đến việc phụ nữ bị đánh đập, ngược đãi phải làm đơn ly hôn.

- Tăng cường công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí cán bộ có năng lực, trình độ, chuyên môn nghiệp vụ vào các chức danh cán bộ hoạt động không chuyên trách xã theo đúng quy định. Nhất là sớm tuyển dụng đủ số lượng Công an viên còn thiếu, đảm bảo đủ biên chế, trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị theo đúng quy định; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng công an xã, nhất là đối với các đồng chí mới được tuyển

dụng. Đồng thời, hướng dẫn thực hiện đúng, đủ, đồng bộ, thống nhất các chế độ, chính sách đối với những cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, chế độ chính sách cho công an xã, Đội dân phòng, dân quân thường trực và thực hiện mức khoán kinh phí hoạt động cho các đoàn thể cấp xã trên địa bàn toàn tỉnh, nhất là sớm xem xét trang bị trang phục, phương tiện làm việc cho lực lượng Công an, đội dân phòng, xã đội đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định.

- Các ngành các cấp tiếp tục thực hiện Thông báo 130-TB/TW ngày 10/01/2008 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 70-KH/TU ngày 09/7/2008 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 6067/KH-UBND ngày 29/7/2008 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 9157/KH-UBND ngày 10/11/2010 về thực hiện Đề án đổi mới công tác tiếp công dân ban hành kèm theo Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 14/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo thực hiện có hiệu quả, theo đúng nội dung, lộ trình đề ra.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có hiệu lực pháp luật; thi hành những bản án, quyết định về dân sự có điều kiện thi hành nhưng chưa thi hành;

- Chỉ đạo chấn chỉnh công tác cấp giấy CNQSDĐ và công tác đo vẽ, lập bản đồ địa chính phải chính xác để tránh sai sót trong việc cấp giấy CNQSDĐ; Vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn có sai sót như: cấp giấy không đúng đối tượng, sai sơ đồ thửa đất, diện tích...; một số địa phương áp dụng chính sách, pháp luật về đất đai chưa đúng quy định, dẫn đến có trường hợp đủ điều kiện nhưng không được xem xét, cấp giấy CNQSDĐ nên phát sinh khiếu nại, tố cáo...

- Thường xuyên và chú trọng chỉ đạo công tác cải cách hành chính. Tổ chức kiểm tra, thanh tra công vụ và đánh giá xếp loại sở, ngành và địa phương, nhất là các đơn vị thương xuyên có quan hệ hành chính với doanh nghiệp và nhân dân.

- Các ngành, các cấp chính quyền, trước hết là Ban Chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của tỉnh cần có sự chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ và có sự đổi mới trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt quan tâm công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hướng về cơ sở, đến tận người dân và quan tâm làm tốt công tác giáo dục đạo đức trong lứa tuổi thanh thiếu niên, học sinh.

Trên đây là báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế về kết quả thực thi pháp luật trên một số lĩnh vực năm 2011. Ban pháp chế kính trình các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận, quyết định.

**TM. BAN PHÁP CHẾ
TRƯỞNG BAN**



Phạm Ngọc Tuấn

TỜ TRÌNH
Về việc quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012.

Căn cứ Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

UBND tỉnh đã chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thành việc xây dựng bảng dự thảo quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012; đồng thời rà soát và điều chỉnh quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất. Các quy định dự thảo trên sau khi họp lấy ý kiến của các Sở ngành, UBND cấp huyện và thực hiện việc thẩm định theo đúng quy định; các thành viên UBND tỉnh đã thống nhất thông qua. Đến nay hồ sơ giá đất trình thông qua HĐND tỉnh đã hoàn thành.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh những nội dung cơ bản của bảng Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012, như sau:

I. Hồ sơ trình HĐND tỉnh kèm theo tờ trình:

1. Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012;
2. Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
3. Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012 (kèm theo phụ lục giá các loại đất năm 2012);
4. Văn bản thẩm định của Sở Tài chính về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012; văn bản thẩm định của Sở Tư pháp về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất và Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012.

II. Tình hình thực hiện các quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất và bảng giá các loại đất năm 2011:

II.1. Về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất:

Qua rà soát, tình hình thực hiện bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh, các nội dung của Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất được ban hành kèm theo Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai là phù hợp. Nhưng để đảm bảo thống nhất chung cách hiểu, thuận lợi hơn trong quá trình áp dụng tại các địa phương, thì một số câu, từ cần được khái niệm cụ thể hoặc sửa đổi cho phù hợp, nhằm đảm bảo sự chuẩn xác về ý nghĩa và thống nhất chung cách hiểu trong quá trình áp dụng.

II.2. Về quy định giá các loại đất năm 2011:

Về cơ bản, mức giá các loại đất quy định năm 2011 là phù hợp với thực tế, riêng một số khu vực, tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới thì mức giá điều tra có biến động lớn so với mức giá quy định nên cần điều chỉnh mức giá hoặc bổ sung vào bảng giá đất năm 2012. Ngoài ra, vẫn còn một số tuyến đường, đoạn đường có mức giá chưa phù hợp do có những tác động về việc đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn, một số do giá đất thị trường của năm trước đã rất cao, nên phải điều chỉnh dần qua các năm.

III. Nội dung điều chỉnh, bổ sung quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất và bảng giá các loại đất năm 2012:

III.1. Về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất:

1. Bổ sung nội dung về giải thích từ ngữ nhằm thống nhất về cách hiểu và áp dụng (Điều 3). Các từ ngữ được giải thích bao gồm: đường phố, đường giao thông chính, khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông chính), thửa đất mặt tiền, hẻm nối trực tiếp với đường phố (hoặc đường giao thông chính).

2. Bổ sung quy định trách nhiệm xác định các tuyến đường giao thông tương đương quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã trong việc phân vị trí đất nông nghiệp (khoản 4 Điều 6). Trong đó, việc xác định các tuyến đường tương đương do UBND cấp huyện quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Sở Giao thông Vận tải.

3. Sửa đổi quy định tính giá đất theo chiều sâu của thửa đất chỉ áp dụng đối với đất ở cho phù hợp với thực tế đang áp dụng (điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 7).

4. Bổ sung quy định vị trí đối với các thửa đất mặt tiền đường lòng chợ; đường tiếp giáp tứ cận chợ, trung tâm thương mại, siêu thị (khoản 5 Điều 9).

III.2. Về quy định giá các loại đất năm 2012:

Căn cứ kết quả điều tra, thu thập thông tin thị trường tại 52 điểm điều tra, tương ứng với 1.740 trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và điều kiện thực tế của địa phương, bảng giá đất năm 2012 điều chỉnh một số nội dung so với năm 2011 như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm: giữ nguyên giá đất các huyện: Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc và thành phố Biên Hòa; tăng giá đất 38 xã, gồm: Long Thành 6 xã, Long Khánh 6 xã, Trảng Bom 2 xã, Thống Nhất 8 xã, Định Quán 14 xã, Tân Phú 1 xã, Vĩnh Cửu 1 xã.

Mức giá tăng phổ biến từ 15% - 30%, trong đó mức điều chỉnh tăng thấp nhất là 6% (xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất) và tăng cao nhất là 100% (xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tăng từ 15.000 lên 30.000 đồng/m² ở vị trí 1).

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng giá đất 7 xã thuộc 02 huyện, gồm: Long Thành 6 xã, Định Quán 1 xã với mức tăng trung bình từ 10% - 15%. Các huyện còn lại giữ nguyên giá đất năm 2011.

- Đất rừng sản xuất: tăng giá đất 3 xã thuộc huyện Trảng Bom (gồm: xã An Viễn, xã Đồi 61 và thị trấn Trảng Bom) với mức tăng bình quân 18%; các phường của thành phố Biên Hòa tăng từ 85.000 lên 187.000 đồng/m². Các huyện còn lại giữ nguyên giá đất năm 2011.

Đặc biệt, giá đất nông nghiệp tại các xã trong khu vực các dự án giao thông trọng điểm đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng (Quốc lộ 1A tránh thành phố Biên Hòa, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 51, Tỉnh lộ 767, Tỉnh lộ 768, Tỉnh lộ 769, cầu Đồng Nai mới và tuyến 2 đầu cầu,...) được giữ ổn định mức giá theo bảng giá đất năm 2011, nhằm đảm bảo việc triển khai thực hiện của dự án.

2. Đối với đất phi nông nghiệp

- Bổ sung quy định trong bảng giá đất năm 2012 đối với 33 tuyến đường, đoạn đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới (tại đô thị bổ sung 4 đường, tại nông thôn bổ sung 29 đường). Như vậy, bảng giá năm 2012 sẽ có 627 con đường (bảng giá hiện hành là 594 con đường).

- Đối với các tuyến đường quy định trong bảng giá đất năm 2011 sẽ điều chỉnh mức giá ở một số khu vực tuyến đường mới được đầu tư, nâng cấp, hoặc có sự tác động của các dự án, công trình trong khu vực. Trong đó:

+ Điều chỉnh tăng mức giá đất của 111 tuyến đường (chiếm 18,69% tổng số tuyến đường), mức giá điều chỉnh tăng phổ biến từ 15% - 25%. Trong đó, tuyến đường có tỷ lệ tăng mức giá thấp nhất là một đoạn đường Quốc lộ 20 thuộc huyện Tân Phú, tăng 5%; đường tăng cao nhất là một đoạn đường Thú y thuộc xã Phú Vinh huyện Định Quán, tăng 4,25 lần (điều chỉnh tăng để phù hợp mức giá của thị trấn Định Quán trên cùng tuyến đường).

+ Điều chỉnh giảm mức giá của 11 tuyến đường (bằng 1,85% tổng số tuyến đường), mức giá điều chỉnh giảm nhiều nhất là 45% (một đoạn đường Thú y trên địa bàn huyện Định Quán) và giảm ít nhất là 8,6% (một đoạn đường Quốc lộ 20 thuộc địa bàn huyện Định Quán). Việc điều chỉnh giảm mức giá của một số đoạn của các tuyến đường chủ yếu do tách thêm các đoạn đường mới để phù hợp với điều kiện thực tế.

Địa phương có số lượng tuyến đường tăng mức giá nhiều nhất là huyện Long Thành (39/43 tuyến đường). Có 2 huyện: Cẩm Mỹ, Xuân Lộc không thay đổi mức giá đất phi nông nghiệp (huyện Xuân Lộc chỉ bổ sung 4 tuyến đường vào bảng giá đất năm 2012).

(Có bảng phụ lục các loại đất, tuyến đường điều chỉnh mức giá kèm theo)

UBND tỉnh Đồng Nai kính trình HĐND tỉnh xem xét cho ý kiến, làm cơ sở để ban hành áp dụng từ ngày 01/01/2012./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên – Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Chánh, phó Văn phòng;
- Lưu VT-TH (KT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

Phụ lục: 01

TỔNG HỢP NHÓM XÃ, VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Tờ trình số **2260**/TTr-UBND ngày **22** /**11**/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2011			Giá đất năm 2012			Tỷ lệ điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Huyện Long Thành (6 xã)							
-	Các xã: Bình An, Bàu Cạn, Tân Hiệp	120	84	60	135	100	70	12,5
-	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	140	98	70	160	120	80	14,3
2	Thị xã Long Khánh (6 phường)							
-	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	120			180			50,0
3	Huyện Trảng Bom (2 xã)							
-	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa	90	75		100	80		11,1
4	Huyện Thống Nhất (8 xã)							
-	Xã Bàu Hàm 2	110	80	45	120	85	50	9,1
-	Xã Hưng Lộc	85	70		90	75		5,9
-	Xã Xuân Thiện	50	40		60	45		20,0
-	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiêm, Quang Trung.	70	45	30	80	55	40	14,3
5	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)							
-	Thị trấn Định Quán	50	25		60	40		20,0
-	Xã Thanh Sơn	15	10	8	30	15	10	100,0
-	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh.	30	25	15	50	30	20	66,7
6	Huyện Tân Phú (1 thị trấn)							
-	Thị trấn Tân Phú	50	25		65	40		30,0
7	Huyện Vĩnh Cửu (1 xã)							
-	Xã Bình Lợi	90	70		100	80		11,1

Phụ lục: 02

TỔNG HỢP NHÓM XÃ, VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Tờ trình số 2260/TTr-UBND ngày 22 /11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2011			Giá đất năm 2012			Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
I	Huyện Long Thành (6 xã)							
-	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	120	84	60	135	100	70	12,5
-	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	140	98	70	160	120	80	14,3
II	Thị xã Long Khánh (6 phường)							
-	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	120			180			50,0
III	Huyện Trảng Bom (2 xã)							
-	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa	90	75		100	80		11,1
IV	Huyện Thống Nhất (8 xã)							
-	Xã Bàu Hàm 2	110	80		130	90		18,2
-	Xã Hưng Lộc	85	70	45	100	75	50	17,6
-	Xã Xuân Thiện	50	40		60	45		20,0
-	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung.	70	45	30	80	55	40	14,3
V	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)							
-	Thị trấn Định Quán	50	25		60	40		20,0
-	Xã Thanh Sơn	15	10	8	30	15	10	100,0
-	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh.	30	25	15	50	30	20	66,7
VI	Huyện Tân Phú (1 thị trấn)							
-	Thị trấn Tân Phú	50	25		65	40		30,0
VII	Huyện Vĩnh Cửu (1 xã)							
-	Xã Bình Lợi	90	70		100	80		11,1

Phụ lục: 03

TỔNG HỢP NHÓM XÃ, VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Tờ trình số 8260/TTr-UBND ngày 22 /11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2011			Giá đất năm 2012			Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thành phố Biên Hòa							
-	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	85			187			120,0
2	Huyện Trảng Bom (3 xã, thị trấn)							
-	Các xã: An Viễn, Đồi 61	35	30		45	35		28,6
-	Thị trấn Trảng Bom	60	30		65	50		8,3

Phụ lục: 04

TỔNG HỢP NHÓM XÃ, VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Tờ trình số 8260/TTr-UBND ngày 22 /11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2011			Giá đất năm 2012			Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Huyện Long Thành (6 xã)							
-	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp, Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn, Bình An	80	70	60	90	80	70	12,5
2	Huyện Định Quán (1 xã)							
-	Xã Thanh Sơn	12	8	6	15	10	8	25,0

**TỔNG HỢP CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, VỊ TRÍ
ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
(Kèm theo Tờ trình số ~~226~~ **22** TTTr-UBND ngày ~~22~~ **14**/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
I	THỊ TRẤN LONG THÀNH									
1	Quốc lộ 51A (đường Lê Duẩn)									
	- Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến Trung tâm hành chính huyện	4.000	1.600	1.200	800	4.600	1.800	1.400	900	15,0
	- Đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc	5.000	1.900	1.400	800	5.800	2.200	1.600	900	16,0
	- Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ	3.500	1.500	1.200	800	4.000	1.700	1.400	900	14,3
	- Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long An	4.300	1.600	1.200	800	4.900	1.800	1.400	900	14,0
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.300	1.200	900	600	2.600	1.400	1.000	700	13,0
3	Đường Nguyễn An Ninh	2.300	1.200	900	600	2.600	1.400	1.000	700	13,0
4	Đường Trường Chinh (tên cũ: đường từ Quốc lộ 51B đến ngã tư công ty Changshin)	2.100	1.100	800	600	2.400	1.300	900	700	14,3
5	Đường vào nhà thờ Văn Hải	2.700	1.300	900	600	3.100	1.500	1.000	700	14,8
6	Đường Hàng Keo (cấp hông trường THCS Long Thành)	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3
7	Đường hẻm BIBO (cấp hông huyện Đội)	2.000	1.000	700	500	2.300	1.200	800	600	15,0
8	Đường Nguyễn Văn Cừ (tên cũ: đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận)	2.000	1.100	700	500	2.300	1.300	800	600	15,0
9	Đường Đinh Bộ Lĩnh (tên cũ: đường Lò Đường từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B)	2.000	1.100	700	500	2.300	1.300	800	600	15,0
10	Đường Lò Gốm từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3
11	Đường ngã tư đến nhà thiếu nhi	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3
12	Đường Tạ Uyên (tên cũ: đường từ Quốc Lộ 51A vào nhà thờ Long Thành)	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3
13	Đường Lê Quang Định (tên cũ: Đường từ ngã tư công ty Changshin đến suối Phèn)	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3
14	Đường Lê Duẩn (đường cũ: đường từ Bảo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận)	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
15	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: đường từ Quốc Lộ 51A vào ban điều hành khu Văn Hải)	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3
16	Đường vào cổng chùa Bửu Lộc đến giáp Quốc lộ 51B	1.400	700	500	400	1.600	800	600	500	14,3
17	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc Lộ 51A 1,5 km	2.000	1.100	700	500	2.300	1.300	800	600	15,0
18	Đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư	2.000	1.100	700	500	2.300	1.300	800	600	15,0
19	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành	1.200	700	500	400	1.400	800	600	500	16,7
20	Đường từ Quốc lộ 51A qua Phòng Giáo Dục đến khu tái định cư Lâm Trường	2.300	1.200	900	600	2.600	1.400	1.000	700	13,0
21	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51B đến giáp xã Lộc An)	1.200	700	500	400	1.400	800	600	500	16,7
II	THỊ XÃ LONG KHÁNH									
1	Đường Nguyễn Chí Thanh	500	300	200	150	600	500	300	200	20,0
III	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN									
1	Quốc lộ 20, đoạn từ Cầu Trắng đến Bưu điện Định Quán	3.000				4.000				33,3
2	Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 13 cũ), đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	400	160			600	220			50,0
3	Đường Cách Mạng tháng Tám (đường số 16 cũ)	800	320	240	160	1.000	500	300	200	25,0
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đường số 16 cũ)	800	320	240	160	1.200	800	500	200	50,0
5	Đường 17 Tháng 3		320				450			40,6
6	Đường Trịnh Hoài Đức (đường 17-3 cũ)		300	220	140		320	160	110	6,7
7	Đường Làng Thượng									
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	300	150			350	160			16,7
	- Đoạn còn lại	220			60	250			70	13,6
8	Đường Gia Canh (đường ngã ba Gia canh), đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện đa khoa khu vực Tân phú	1.000	450			1.500	600			50,0
9	Đường Cầu Trắng									
	- Đoạn từ đường CMT8 đến cổng lớn	800	320	240	160	900	500	320	240	12,5

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
10	- Đoạn từ cổng lớn đến giáp xã Ngọc Định	300	160	120	80	450	320	240	160	50,0
	Đường số 4									
11	- Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện đến đường Ngô Quyền	1.500	1.000			2.000	1.500			33,3
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.500	1.000			1.200	800			-20,0
	Đường Nguyễn Trãi (đường số 2 cũ)	2.000	1.000			2.500	1.000			25,0
12	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)									
	- Đoạn từ Trung tâm DS KHHGĐ đến đường Trần Nhân Tông				300				200	-50,0
	- Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến CMT8		800	400	200		1.100	500	300	37,5
13	Đường Ngô Quyền (đường số 7 cũ), đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến CMT8	1.200	800	400		1.000	500	300		-16,7
14	Đường Trần Nhân Tông (đường số 12 cũ)									
15	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.000		400		1.200		500		20,0
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường		800				700			-12,5
	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường số 1 cũ)	2.500		600	400	3.000		500	300	20,0
IV	THỊ TRẤN TÂN PHÚ									
1	Nguyễn Tất Thành (B7-A10 cũ), đoạn từ ngã tư Tà Lài đến bến xe Tân Phú	1.800				2.000				11,1
2	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)	900				1.000				11,1
3	Đường Trà Cổ (đoạn từ Km0 đến Km0+500 giáp xã Trà Cổ)	1.500	600	450		1.600	750	500		6,7
V	THỊ TRẤN VĨNH AN									
1	Tỉnh lộ 762									
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 762 đến ngã ba điện lực	900	360	270	180	1.200	800	500	300	33,3
	- Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trà Bóm	700	360	270	180	900	600	360	200	28,6

TỔNG HỢP CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, VỊ TRÍ
ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Tờ trình số 2260/TTr-UBND ngày 22 /11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA									
1	Hương lộ An Hòa (xã An Hòa)	2.400	860	650	430	3.000	1.200	850	550	25,0
2	Đường từ ngã ba Thái Lan vào Trường đại học Nguyễn Huệ (đường Chất thải rắn)									
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	1.700	720	540	360	2.000	900	650	450	17,6
	- Đoạn từ qua ngã ba Dân Chủ 500 mét đến đến ranh giới huyện Trảng Bom	3.200	720	540	360	3.500	1.200	850	550	9,4
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến trường đại học Nguyễn Huệ	1.700	720	540	360	2.000	900	650	450	17,6
3	Hương lộ 21 (đoạn qua xã Tam Phước)	850	480	360	240	1.000	520	390	260	17,6
II	HUYỆN LONG THÀNH									
1	Quốc lộ 51A đoạn qua xã An Phước (từ mũi tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	2.500	700	530	350	2.900	800	600	400	16,0
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	400	270	200	140	500	300	250	200	25,0
3	Đường ngã 3 Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ (đường Chất thải rắn)									
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	1.700	720	540	360	2.000	900	650	450	17,6
	- Đoạn từ qua ngã ba dân chủ 500m đến trường Hạ sỹ quan Tăng Thiết Giáp	3.200	720	540	360	3.500	1.200	850	550	9,4
4	Hương lộ 21									
	- Đoạn qua xã An Phước	1.000	520	390	260	1.200	600	400	300	20,0
	- Đoạn qua xã Tam An	900	500	380	250	1.000	600	400	300	11,1
5	Đường 25B (qua xã Long An)	1.500	600	450		1.700	700	500		13,3
6	Đường vào KCN Bình Sơn	1.100	600	450		1.300	700	500		18,2

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
7	Đường khu 12 xã Long Đức (từ ngã tư giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã tư khu nhà tình nghĩa)	2.100	590	440	290	2.400	700	500	300	14,3
8	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	900	360	270	180	1.000	400	300	200	11,1
9	Đường vào UBND xã Phước Bình									
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Vạc	1.000	500	380	250	1.200	600	400	300	20,0
	- Đoạn từ cầu Vạc đến hết ranh xã Phước Bình	800	400			900	500			12,5
10	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	1.000	480	360	240	1.200	600	400	300	20,0
11	Đường vào UBND xã Tân Hiệp	1.000	480	360	240	1.200	600	400	300	20,0
12	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.050	390			1.200	400			14,3
13	Đường lò gốm từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B thuộc xã Long Đức	1.200	400			1.400	500			16,7
14	Đường từ Quốc lộ 51A vào trường Giáo Dục số 4	1.200	400			1.400	500			16,7
15	Đường vào khu tình nghĩa thuộc nông trường xã Long Đức	1.200	400			1.400	500			16,7
16	Đường An Lâm qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)	900	400			1.000	500			11,1
17	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ ngã ba Phước Nguyên tới giáp ranh thị trấn Long Thành)	1.000	650	450		1.200	700	500		20,0
18	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ giáp thị trấn qua chùa Liên Trì đến Tỉnh lộ 769)	800	400			900	500			12,5
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH									
1	Đường số 1 (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Long Tân, Phước An)	1.000	560	420	280	1.100	640	480	320	10,0
2	Hương lộ 19									
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến đình ấp 3	1.800	900	680	450	2.000	1.000	800	500	11,1

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ đình ấp 3 đến cầu Mạch bà	2.000	900	680	450	2.250	1.000	800	500	12,5
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	1.700	800	600	400	1.900	900	700	450	11,8
	- Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An	1.450	800	600	400	1.600	900	700	450	10,3
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông	1.200	670	500	340	1.400	750	600	400	16,7
	- Đoạn qua xã Đại Phước	1.700	800	600	400	1.900	900	700	450	11,8
3	Tỉnh lộ 769 (25A)									
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cổng Phước Lý	1.600	800	600	400	1.900	950	700	500	18,8
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ đường vào cổng Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	1.100	660	500	330	1.300	800	600	400	18,2
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ ấp Bến Cộ đến giáp xã Phú Hữu	1.200	680	520	350	1.400	800	600	450	16,7
	- Đoạn qua xã Phú Hữu	1.600	800	600	400	1.900	950	750	500	18,8
	- Đoạn qua xã Phú Đông	1.400	800	600	400	1.600	950	750	500	14,3
4	Đường dốc 30 (Phú Đông)	1.000	570	430	280	1.100	650	500	350	10,0
5	Đường vào UBND xã Phước Khánh									
	- Đoạn từ Hương lộ 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1.200	670	504	340	1.400	800	600	400	16,7
	- Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	1.800	670	504	340	2.000	800	600	400	11,1
6	Đường 319B									
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ	1.100	530	400	260	1.200	600	460	300	9,1
	- Đoạn qua xã Phước An	1.000	480	360	240	1.100	550	400	300	10,0
7	Đường Cây Dầu	1.000	480	360	240	1.100	550	400	300	10,0
8	Đường vào UBND xã Phú Đông	1.000	480	360	240	1.100	550	400	300	10,0
9	Đường Độn (xã Long Tân)	900	440	330	220	1.000	500	380	250	11,1
10	Đường Chấn nước	950	490	370	250	1.100	550	450	300	15,8
11	Đường Hương lộ 12	900	430	320	220	1.000	500	400	260	11,1
12	Đường Đê Ông Kèo (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông)	720	490	370	240	850	550	430	300	18,1
13	Đường Giồng Ông Đông	850	410	310	200	950	470	360	240	11,8
14	Đường 25C	1.400	560	420	280	1.600	650	480	330	14,3
15	Đường Miếu (xã Long Tân)	900	440	330	220	1.000	500	380	250	11,1

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
16	Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 qua xã Phước An	1.200	580	440	290	1.400	680	500	350	16,7
IV	THỊ XÃ LONG KHÁNH									
1	Đường 21 Tháng 4, đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong		450				600			33,3
2	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B), đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang	300				350				16,7
3	Đường Suối Chồn - Bàu Côi									
	- Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	300				350				16,7
	- Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	200	140			230	160			15,0
V	HUYỆN TRẢNG BOM									
1	Quốc lộ 1									
	- Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An			680	450			550	300	-19,1
	- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	1.800	600	450	300	2.100	800	600	350	16,7
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạng Quán lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1.200	600	450	300	1.500	800	600	350	25,0
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến công chính ấp 2 xã Đông Hòa	1.600				2.000				25,0
2	Đường vào đập Thanh Niên, đoạn 1.800 mét đường đất	900	600	450	300	600	450	300	150	-33,3
3	Đường Bình Minh - Giang Điền, đoạn từ ranh giới xã Bình Minh và Quảng Tiến đến cầu Sông Buông	1.000				1.200				20,0
4	Đường Nguyễn Hoàng nối dài, đoạn Trảng Bom - Cầu số 6	800				960				20,0
5	Đường Sông Thao - Bàu Hàm									
	- Đoạn qua xã Sông Thao	400				480				20,0
	- Đoạn qua xã Bàu Hàm	400				480				20,0
VI	HUYỆN THỐNG NHẤT									
1	Đường Quốc lộ 1A									
	- Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc	1.100	400	300	200	1.400	500	360	230	27,3

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
2	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến giáp ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.400	450	340	220	1.820	560	400	250	30,0
	- Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến giáp ngã tư Dầu Giây	1.900	440	330	220	2.400	550	390	250	26,3
	- Đoạn đường từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lô cao su đường vào ấp Lập Thành	1.900	440	330	220	2.200	520	370	250	15,8
	Quốc lộ 20									
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp chi nhánh ngân hàng NN&PTNT	1.800	460	350	230	2.200	550	410	260	22,2
	- Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN&PTNT đến giáp cầu Gia Đức	1.400	450	340	220	1.820	520	400	250	30,0
	- Đoạn từ cầu Gia Đức đến giáp ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc	1.400	450	340	220	1.820	520	400	250	30,0
3	Đường chéo từ Quốc lộ 1A cắt ngang Quốc lộ 20	1.800	450	330	220	2.000	550	390	250	11,1
4	Đường Hưng Nghĩa - Chợ ấp 5 Xã Lộ 25									
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	600	290	220	140	780	350	250	150	30,0
	- Đoạn còn lại	300	170	130	80	370	210	150	100	23,3
5	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm									
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m				90				100	10,0
	- Đoạn còn lại				80				100	20,0
6	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện (trừ 2 đoạn: từ km1+500 đến km 2+500 và từ UBND xã ra 500m)				90				100	10,0
VII HUYỆN ĐỊNH QUÁN										
1	Quốc lộ 20									
	- Đoạn từ km86 - km88 (đoạn qua chợ Phú Cường)	600	190	140	100	900	360	240	110	50,0
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ ra 2 bên 200m		240	170	110		300	200	150	25,0
	- Đoạn từ km88 đến giáp Trường PTTH Điều Cải		240	170	110		400	200	150	66,7
	- Đoạn từ trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng	1.500	240	170	110	2.000	600	200	150	33,3

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m	2.000	260	190	110	2.500	600	200	150	25,0
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng tiếp đến 1.500 m	500	200			1.000	600			100,0
	- Đoạn tiếp theo đến trường Lê Quý Đôn	350				320				-8,6
	- Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến cầu La Ngà	500				800				60,0
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m	900				1.200				33,3
	+ Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100m	750	210	160	110	900	600	200	150	20,0
	- Đoạn từ cầu La Ngà đến nghĩa trang liệt sỹ	650	190			800	200			23,1
	- Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến km108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)		190				200			5,3
	- Đoạn từ km108+300 đến ngã 3 Thanh Tùng	350	190			400	200			14,3
	- Đoạn từ Bưu điện Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	3.000	360			3.500	500			16,7
	- Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.200	220	170	110	1.400	250	200	150	16,7
2	Đường Bến Nôm, đoạn từ Quốc lộ 20 vào 700m	250				340				36,0
3	Tỉnh lộ 763, đoạn qua chợ Suối Nho, cách tìm chợ mỗi bên 200m		180	120	70		330	200	150	83,3
4	Đường Thù y (xã Phú Vinh)									
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	200	120	90	60	850	200	150	100	325,0
	- Đoạn tiếp theo vào đến hết Nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	200	120	90	60	400	160	120	80	100,0
	- Đoạn từ Nghĩa trang đến phân hiệu trường tiểu học Lê Văn Tám	200	120	90		110	90	80		-45,0
	- Đoạn còn lại	200	120	90		130	100	80		-35,0
5	Đường ngã 4 Km115									
	- Phía qua chợ Phú Lợi, đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ	750	210			1.000	300			33,3
	- Phía qua chợ Phú Vinh, đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ	800	210			1.000	300			25,0

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	- Phía qua chợ Phú Vinh, đoạn từ trường Nguyễn Huệ - ngã 3 ấp 4		150				250			66,7
6	- Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa, đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 đường liên ấp 3 và ấp 5	300	140			400	300			33,3
7	Đường 118 (xã Phú Vinh)									
	- Đoạn từ QL20 vào 500m	220	120	90	60	300	200	110	100	36,4
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối son	220				250				13,6
8	Đường 120, đoạn từ QL20 vào hết UBND xã Phú Tân	220				250				13,6
9	Đường Cầu Ván, đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	300				400				33,3
10	Đường Gia Canh (đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán cũ)									
	- Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.000	190			1.500	500			50,0
	- Đoạn từ cổng bệnh viện đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh	600	190			700	250			16,7
	- Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Trần Quốc Tuấn		160				200			25,0
	- Đoạn còn lại		120				170			41,7
11	Đường 13, đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	400	140			600	220			50,0
VIII	HUYỆN TÂN PHÚ									
1	Quốc lộ 20									
	- Đoạn từ Km 127+500 đến Km 129+300	600				700				16,7
	Đoạn từ Km 131+100 đến Km 131+600		220				240			9,1
	- Đoạn từ Km 131+600 đến Km 132+300	2.000				2.100				5,0
2	Đường Km 130	160				180				12,5
IX	HUYỆN VĨNH CỬU									
1	Tỉnh lộ 768, đoạn từ cầu Chùm Bao đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An				200				170	-15,0
2	Tỉnh lộ 761									
	- Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	350				400				14,3

STT	Tên đường	Giá đất năm 2011				Giá đất năm 2012				Mức điều chỉnh (%)
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	- Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã đến ngã ba đường 322A	200				210				5,0
3	Đường Đồng Khởi, đoạn từ giáp KCN Thanh Phú đến Tỉnh lộ 768	3.100	900	520	350	4.000	1.200	700	360	29,0
4	Hương lộ 6	950	600	340	220	1.200	1.000	500	350	26,3
5	Hương lộ 15									
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	1.500	850	450	300	2.500	1.100	500	450	66,7
	- Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến ranh xã Bình Lợi và Thanh Phú	1.000	600	340	220	1.200	1.000	500	350	20,0
	- Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3			340	220			350	250	2,9
6	Đường Bình Lục - Long Phú		410	310			450	350		9,8
7	Hương Lộ 9									
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	800	410	310	200	1.000	600	410	300	25,0
	- Đoạn còn lại	600	350	250	150	800	400	350	250	33,3
8	Hương lộ 7, đoạn qua xã Bình Lợi		350	250	150		450	350	200	28,6
9	Đường Bình Hoà - Cây Dương									
	- Đoạn từ UBND xã Bình Hòa đến ngã ba vào nhà máy xi măng Bửu Long	1.000	480	360	240	1.500	650	450	350	50,0
	- Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến miếu Hàm Hòa	650	350	250	150	1.000	650	450	350	53,8
10	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp									
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến Cầu ấp 4	600	200	150	100	900	300	200	150	50,0
	- Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom	600	200	150	100	700	300	200	150	16,7
11	Đường Long Chiến	850			220	600			200	-29,4
12	Đường Xóm Rạch	850			220	600			200	-29,4

TỔNG HỢP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG BỔ SUNG QUY ĐỊNH GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Tờ trình số ~~260~~ **2260**/TTr-UBND ngày ~~22~~ **22** /~~11~~ **11**/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giá đất năm 2012			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường Bùi Văn Hòa, đoạn qua xã Phước Tân, An Hòa	6.400	3.200	2.500	1.800
II	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường Công Đồ đến chợ Phú Hữu	800	450	350	250
III	THỊ XÃ LONG KHÁNH				
1	Đường Hồ Thị Hương, đoạn qua xã Bàu Trâm	800	600	500	300
2	Đường Nguyễn Trung Trực, đoạn đi qua xã Bảo Vinh	1.500	1.200	800	300
IV	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Đường Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nghĩa địa xã Xuân Định	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	400	150	110	80
2	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80
3	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
4	Đường Tà Lú				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
V	HUYỆN TRẢNG BOM				
1	Đường Hùng Vương , đoạn đi qua khu dân cư Hưng Thuận đến đường Ngô Quyền	2.500	1.200	900	600
2	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Nguyễn Hoàng đến KCN Bàu Xéo)	600	300	200	150
3	Đường vào thác Đá Hàn (từ đường Nguyễn Hoàng đến công ty Sông Gianh)	600	300	200	150
4	Đường vào Khu DTLS căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1)	350	220	170	110
5	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn	600	450	350	200
6	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A)				
	- Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến trường THCS Tây Hòa	600	450	350	200
	- Đoạn từ trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải	450	350	250	150
~	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A	600	450	350	200

Số TT	Tên đường	Giá đất năm 2012			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt Bắc Nam)	600	450	350	200
9	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)	600	450	350	200
VI	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Đường Ngô Quyền (Đường số 7 cũ), đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Nhân Tông	1.000	700	400	200
2	Đường Thanh Sơn, phía rẽ phải từ bến phà 107, đoạn từ hết đường nhựa đến hết tuyến đường	80	60	50	40
3	Đường ngã 4 Km 115 phía qua chợ Phú Lợi, đoạn từ hết chợ đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	600	450	110	70
4	Đường Thanh Tùng, đoạn thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh	150	100	80	60
5	Đường 2A bao khu thị tứ Túc Trung	400	200	150	100
6	Đường 96	150	100	80	60
7	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán (từ trường mẫu giáo Hoa Hồng đến đường 15)	450	300	240	160
8	Đường Trà Cổ, đoạn qua xã Phú Hòa	160	110	80	50
VII	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Đường vào khu công nghiệp	800	600	400	200
2	Đường chợ Ngọc Lâm	500	150	110	100
3	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	400	150	100	150
VIII	HUYỆN VĨNH CỬU				
1	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh	180	110	90	60
2	Đường ấp 4 - Cây Cây	180	110	90	60
3	Đường từ Trung tâm xã vào Trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	900	300	200	150
	- Từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến Trung tâm ấp 5	700	300	200	150
4	Đường Cây Quáo ấp 4 xã Thạnh Phú	600	450	300	220
5	Đường vào Phi Trường xã Tân Bình	600	450	300	220

BÁO CÁO
Về việc quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012.

I. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải ban hành giá đất năm 2012

Điều 56 Luật Đất đai năm 2003 qui định: UBND tỉnh xây dựng giá đất cụ thể tại địa phương trình HĐND cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 hàng năm để làm căn cứ thực hiện.

Thực hiện qui định trên và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành, UBND tỉnh đã chỉ đạo điều tra giá đất chuyển nhượng thực tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong năm 2011, làm cơ sở để xây dựng điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2011, việc điều tra giá đất thị trường chỉ tập trung vào những khu vực có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng, loại đô thị, loại đường phố; những khu vực có đầu tư nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng trong thời gian từ tháng 7/2010 đến tháng 7/2011.

Qua kết quả điều tra giá đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 52 điểm điều tra, tương ứng với 1.740 trường hợp thì đa số mức giá đất quy định năm 2011 phù hợp với thực tế. Riêng có một số khu vực, tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, giá đất điều tra có biến động so với mức giá quy định và một số tuyến đường trong các đô thị mới được đặt tên đường, đường mới được đầu tư nâng cấp tại khu vực nông thôn cần bổ sung vào bảng giá đất năm 2012.

Ngoài ra, còn một số tuyến đường, đoạn đường có mức giá chưa phù hợp do giá đất thị trường của năm trước đã rất cao, nên phải điều chỉnh dân qua các năm, đặc biệt là các đoạn đường giáp ranh giữa các huyện.

Từ tình hình trên, UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung để ban hành giá đất năm 2012 theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh để thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với đất đai.

II. Về nội dung quy định bảng giá đất năm 2012

Qua kết quả điều tra, đa số giá chuyển nhượng thực tế không thay đổi lớn, nên Bảng giá đất năm 2012 cơ bản giữ ổn định theo bảng giá đất năm 2011; chỉ điều chỉnh, bổ sung một số khu vực có thay đổi như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm: giữ nguyên giá đất các huyện: Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc và thành phố Biên Hòa; tăng giá đất 38 xã, gồm: Long Thành 6 xã, Long Khánh 6 xã, Trảng Bom 2 xã, Thống Nhất 8 xã, Định Quán 14 xã, Tân Phú 1 xã, Vĩnh Cửu 1 xã.

Mức giá tăng phổ biến từ 15% - 30%, trong đó mức điều chỉnh tăng thấp nhất là 6% (xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất) và tăng cao nhất là 100% (xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tăng từ 15.000 lên 30.000 đồng/m² ở vị trí 1).

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng giá đất 7 xã thuộc 2 huyện, gồm: Long Thành 6 xã, Định Quán 1 xã, với mức tăng trung bình từ 10% - 15%. Các huyện còn lại giữ nguyên giá đất năm 2011.

- Đất rừng sản xuất: tăng giá đất 3 xã thuộc huyện Trảng Bom (tăng cao nhất là 28%); các phường thuộc thành phố Biên Hòa (tăng từ 85.000 lên 187.000 đồng/m²). Các huyện còn lại giữ nguyên giá đất năm 2011.

Đối với khu vực các xã có các dự án giao thông trọng điểm đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng (Quốc lộ 1A tránh thành phố Biên Hòa, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 51, Tỉnh lộ 767, Tỉnh lộ 768, Tỉnh lộ 769, cầu Đồng Nai mới và tuyến 2 đầu cầu,...), giá đất nông nghiệp được giữ ổn định theo bảng giá đất năm 2011, nhằm đảm bảo thuận lợi trong triển khai thực hiện dự án.

Bảng 1: Tổng hợp mức độ điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm năm 2012 so với năm 2011

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ tăng (+), giảm (-) so với giá đất năm 2011					
		Cây hàng năm (%)			Cây lâu năm (%)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Huyện Long Thành (6 xã)						
-	Các xã: Bình An, Bàu Cạn, Tân Hiệp	12,5	19	17	12,5	19	17
-	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	14	22	14	14	22	14
2	Thị xã Long Khánh (6 phường)						
-	6 phường thuộc thị xã	50			50		
3	Huyện Trảng Bom (2 xã)						
-	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa	11	7	-	11	7	-
4	Huyện Thống Nhất (8 xã)						
-	Xã Bàu Hàm 2	9	6	11	18	12,5	-
-	Xã Hưng Lộc	6	7	-	18	7	11
-	Xã Xuân Thiện	20	12,5	-	20	12,5	-

-	Các xã Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung.	14	22	33	14	22	33
5	Huyện Định Quán (14 xã)						
-	Thị trấn Định Quán	20	60		20	60	
-	Xã Thanh Sơn	100	50	25	100	50	25
-	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Đình, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh	66	20	33	66	20	33
6	Huyện Tân Phú (1 xã)						
-	Thị trấn Tân Phú	30	60	-	30	60	-
7	Huyện Vĩnh Cửu (1 xã)						
-	Xã Bình Lợi	11	14	-	11	14	-

Bảng 2: Tổng hợp mức độ điều chỉnh giá đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản năm 2012 so với năm 2011

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ tăng (+), giảm (-) so với giá đất năm 2011 (%)					
		Đất rừng sản xuất			Đất nuôi trồng thủy sản		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thành phố Biên Hòa (23 phường)						
-	Các phường trực thuộc	120			-		
2	Huyện Long Thành (6 xã)						
-	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp, Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn, Bình An	-	-	-	12,5	14	17
3	Huyện Trảng Bom (3 xã)						
-	Thị trấn Trảng Bom	8	67				
-	Các xã: An Viễn, Đồi 61	28	17	-			
4	Huyện Định Quán (1 xã)						
-	Xã Thanh Sơn	-	-	-	25	25	33

2. Đối với đất phi nông nghiệp:

- Bổ sung quy định trong bảng giá đất năm 2012 đối với 33 tuyến đường, đoạn đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới (tại đô thị bổ sung 4

đường, tại nông thôn bổ sung 29 đường). Như vậy, bảng giá năm 2012 sẽ có 627 con đường (bảng giá hiện hành là 594 con đường).

Bảng 3: Tổng hợp số lượng tuyến đường, đoạn đường bổ sung vào quy định giá đất năm 2012

STT	Đơn vị hành chính	Số đoạn đường, tuyến đường bổ sung	Phân theo đô thị, nông thôn	
			Tại đô thị	Tại nông thôn
1	Thành phố Biên Hòa	1	-	1
2	Huyện Nhơn Trạch	1	-	1
3	Thị xã Long Khánh	2	-	2
4	Huyện Xuân Lộc	4	-	4
5	Huyện Trảng Bom	9	1	8
6	Huyện Định Quán	8	2	6
7	Huyện Tân Phú	3	1	2
8	Huyện Vĩnh Cửu	5	-	5
Tổng số		33	4	29

- Đối với các tuyến đường quy định trong bảng giá đất năm 2011 sẽ điều chỉnh mức giá ở một số khu vực tuyến đường mới được đầu tư, nâng cấp, hoặc có sự tác động của các dự án, công trình trong khu vực. Trong đó:

+ Điều chỉnh tăng mức giá đất của 111 tuyến đường (chiếm 18,69% tổng số tuyến đường), mức giá điều chỉnh tăng phổ biến từ 15% - 25%. Trong đó, tuyến đường có tỷ lệ tăng mức giá thấp nhất là một đoạn đường Quốc lộ 20 thuộc huyện Tân Phú, tăng 5%; đường tăng cao nhất là một đoạn đường Thụ y thuộc xã Phú Vinh huyện Định Quán, tăng 4,25 lần (điều chỉnh tăng để phù hợp mức giá của thị trấn Định Quán trên cùng tuyến đường).

Bảng 4: Tổng hợp số lượng tuyến đường và mức độ điều chỉnh tăng mức giá đất năm 2012 so với năm 2011

STT	Tên đơn vị hành chính	Số tuyến đường điều chỉnh tăng	Mức điều chỉnh tăng phổ biến so với năm 2011 (%)
1	Thành phố Biên Hòa	3	Từ 18% đến 30%
2	Huyện Long Thành	39	Từ 11% đến 15%
3	Huyện Nhơn Trạch	16	Từ 10% đến 16%
4	Thị xã Long Khánh	4	Từ 17% đến 20%
5	Huyện Trảng Bom	4	Từ 20% đến 22%
6	Huyện Thống Nhất	6	Từ 20% đến 30%

7	Huyện Định Quán	25	Từ 20% đến 33%
8	Huyện Tân Phú	5	Từ 11% đến 17%
9	Huyện Vĩnh Cửu	10	Từ 16% đến 25%

+ Điều chỉnh giảm mức giá của 11 tuyến đường (bằng 1,85% tổng số tuyến đường), mức giá điều chỉnh giảm nhiều nhất là 45% (một đoạn đường Thù y trên địa bàn huyện Định Quán) và giảm ít nhất là 8,6% (một đoạn đường Quốc lộ 20 thuộc địa bàn huyện Định Quán). Việc điều chỉnh giảm mức giá của một số đoạn của các tuyến đường chủ yếu do tách thêm các đoạn đường mới để phù hợp với điều kiện thực tế.

Bảng 5: Tổng hợp số lượng tuyến đường và mức độ điều chỉnh giảm mức giá đất năm 2012 so với năm 2011

STT	Tên đơn vị hành chính	Số tuyến đường điều chỉnh tăng	Mức điều chỉnh giảm phổ biến so với năm 2011 (%)
1	Huyện Trảng Bom	2	33%
2	Huyện Định Quán	6	Từ 8% đến 45%
3	Huyện Vĩnh Cửu	3	29%

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét cho ý kiến, làm cơ sở để UBND tỉnh ban hành áp dụng từ ngày 01/01/2012./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên – Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Chánh, phó Văn phòng;
- Lưu VT-TH (KT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

Số: / /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng,
phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về
thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ
về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày
16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ
Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định,
ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số
...../STNMT-CCQLĐĐ ngày/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu thức và việc
phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay
thế Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Đồng
Nai về việc ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân
vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TH, CNN, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH
Về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Quy định này không dùng làm căn cứ để định giá đất đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường phố: là các đường giao thông trong đô thị có tên trong bảng quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012.

2. Đường giao thông chính: là các đường giao thông tại khu vực nông thôn có tên trong bảng quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012.

3. Khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông chính): là độ dài từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) đến thửa đất tính theo đường giao thông bộ.

4. Thửa đất mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm): là thửa đất liền cạnh với đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm).

5. Hẻm nối trực tiếp với đường phố (hoặc đường giao thông chính): là hẻm mà đầu vào của hẻm tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) - còn được gọi là hẻm cấp 1.

Chương II

PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

Điều 4. Phân vùng đất tại nông thôn

1. Miền núi: là các xã, thị trấn được Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban dân tộc) công nhận theo các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/1/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 4/3/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 9/8/1997, Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005.

2. Đồng bằng: là các xã, thị trấn còn lại.

Điều 5. Phân loại đất

Căn cứ Quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, phân thành 3 loại đất, gồm: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Điều 6. Phân vị trí đất nông nghiệp

1. Tại đô thị

Đất nông nghiệp tại đô thị gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả đất trồng cao su), đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản được phân như sau:

a) Đối với các phường thuộc thành phố Biên Hòa và các phường thuộc thị xã Long Khánh: không phân vị trí và có cùng một mức giá đất.

b) Đối với thị trấn thuộc các huyện: phân thành 02 cấp vị trí:

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường phố trong phạm vi 200m tính từ giới hạn hành lang an toàn giao thông (mốc lộ giới).

- Vị trí 2: các thửa đất, phần thửa đất còn lại.

2. Tại nông thôn

Đất nông nghiệp tại nông thôn, gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả đất trồng cao su), đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004).

Đối với các xã Hóa An, Tân Hạnh, Hiệp Hòa thuộc thành phố Biên Hòa: không phân vị trí và có cùng một mức giá đất; các xã còn lại trên địa bàn tỉnh được phân thành 3 cấp vị trí:

a) Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền quốc lộ, tỉnh lộ; các đường huyện có bề rộng, kết cấu mặt đường và mức độ thuận tiện về giao thông tương đương đường quốc lộ, tỉnh lộ có chiều sâu trong phạm vi 200 mét tính từ mốc lộ giới.

b) Vị trí 2: bao gồm:

- Các thửa đất, phần thửa đất phía sau vị trí 1 có chiều sâu trong phạm vi 300 mét tính từ mốc lộ giới.

- Các thửa đất mặt tiền đường huyện (không thuộc đường huyện xác định ở vị trí 1), đường liên xã, các đường xã có bề rộng, kết cấu mặt đường và mức độ thuận tiện về giao thông tương đương đường huyện, đường liên xã có chiều sâu trong phạm vi 200 mét tính từ mốc lộ giới.

c) Vị trí 3: các thửa đất và phần thửa đất còn lại.

3. Trường hợp thửa đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ lề đường đến mốc lộ giới, nếu đủ điều kiện để bồi thường, hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền của tuyến đường đó.

Trường hợp các tuyến đường không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông, thì lấy theo mép ngoài cùng của chỉ giới xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông hoặc chỉ giới xây dựng, thì áp dụng theo Quy định tại Điều 14, 15 Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

4. Việc xác định các tuyến đường giao thông tương đương quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này do UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa quyết định trên cơ sở thống nhất với Sở Giao thông Vận tải.

Điều 7. Phân vị trí đất phi nông nghiệp

Việc phân vị trí đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khả năng sinh lợi của thửa đất; cấp hẻm; khoảng cách từ thửa đất đến đường phố hoặc đường giao thông chính; bề rộng hẻm, có xem xét đến kết cấu mặt đường của hẻm (rải nhựa, tráng bê tông xi măng, rải đá cấp phối, đường đất). Cụ thể như sau:

1. Tại đô thị

Đô thị bao gồm thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

a) Đất phi nông nghiệp tại đô thị được xác định theo loại đường phố, khoảng cách đến đường phố và bề rộng hẻm, gồm 4 cấp vị trí:

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường phố.

- Vị trí 2: bao gồm các trường hợp sau:

- + Các thửa đất cách đường phố $\leq 200m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 2m$ và nối trực tiếp với đường phố;

- + Các thửa đất cách đường phố từ $> 200m$ đến $\leq 1.000m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và nối trực tiếp với đường phố;

- + Các thửa đất cách đường phố $\leq 200m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và không nối trực tiếp với đường phố.

- Vị trí 3: bao gồm các trường hợp sau:
 - + Các thửa đất cách đường phố $\leq 200\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng $< 2\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;
 - + Các thửa đất cách đường phố từ $> 200\text{m}$ đến $\leq 1000\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;
 - + Các thửa đất cách đường phố $> 1.000\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;
 - + Các thửa đất cách đường phố $\leq 200\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$ và không nối trực tiếp với đường phố;
 - + Các thửa đất cách đường phố từ $> 200\text{m}$ đến $\leq 500\text{m}$, thuộc hẻm có bề rộng $\geq 2\text{m}$ và không nối trực tiếp với đường phố;
 - + Các thửa đất cách đường phố từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$ thuộc hẻm có bề rộng từ $\geq 4\text{m}$ và không nối trực tiếp với đường phố.
 - Vị trí 4: các thửa đất còn lại tại đô thị.
- Vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố	Hẻm nối trực tiếp với đường phố			Hẻm không nối trực tiếp với đường phố		
	$\geq 4\text{m}$	$\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$	$< 2\text{m}$	$\geq 4\text{m}$	$\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$	$< 2\text{m}$
$\leq 200\text{m}$	VT2	VT2	VT3	VT2	VT3	VT4
$> 200\text{m}$ đến $\leq 500\text{m}$	VT2	VT3	VT4	VT3	VT3	VT4
$> 500\text{m}$ đến $\leq 1000\text{m}$	VT2	VT3	VT4	VT3	VT4	VT4
$> 1000\text{m}$	VT3	VT4	VT4	VT4	VT4	VT4

- Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4.
- b) Trường hợp thửa đất là đất ở tại vị trí 1 có chiều sâu tính từ mốc lộ giới $> 25\text{m}$ (đối với các phường thuộc thành phố Biên Hòa và thị xã Long Khánh); $> 40\text{m}$ (đối với thị trấn thuộc các huyện) được tính theo quy định sau:
- Đối với thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh:
 - + Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 25: tính bằng 100% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.
 - + Từ sau mét thứ 25 đến hết mét thứ 50: tính bằng 80% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.
 - + Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100: tính bằng 60% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất tính bằng 30% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

- Đối với thị trấn thuộc các huyện:

+ Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 40: tính bằng 100% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 40 đến hết mét thứ 100: tính bằng 70% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 100 đến hết mét thứ 150: tính bằng 50% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 150 đến hết chiều sâu thửa đất tính bằng 30% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

Nếu mức giá đất đã phân khoảng cách nêu trên thấp hơn mức giá đất ở vị trí 4 cùng tuyến đường thì tính bằng mức giá đất vị trí 4 của tuyến đường đó.

2. Tại nông thôn

a) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định theo đường giao thông chính, khoảng cách đến đường giao thông chính và bề rộng hẻm, gồm 4 cấp vị trí:

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường giao thông chính.

- Vị trí 2: bao gồm các trường hợp sau:

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 2m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ $> 500m$ đến $\leq 2.000m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và không nối trực tiếp đường giao thông chính.

- Vị trí 3: bao gồm các trường hợp sau:

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $< 2m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ $> 500m$ đến $\leq 2.000m$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2m$ đến $< 4m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $> 2.000m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2m$ đến $< 4m$ và không nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ $> 500m$ đến ≤ 1.000 mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 2m$ và không nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ >1.000m đến ≤ 2.000m mặt tiền hẻm có bề rộng ≥4m và không nối trực tiếp với đường giao thông chính.

- Vị trí 4: các thửa đất còn lại tại nông thôn

Vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường giao thông chính	Hẻm nối trực tiếp với đường giao thông chính			Hẻm không nối trực tiếp với đường giao thông chính		
	≥4m	≥2m đến <4m	<2m	≥4m	≥2m đến <4m	<2m
≤500m	VT2	VT2	VT3	VT2	VT3	VT4
>500m đến ≤1000m	VT2	VT3	VT4	VT3	VT3	VT4
>1000m đến ≤2000m	VT2	VT3	VT4	VT3	VT4	VT4
>2000m	VT3	VT4	VT4	VT4	VT4	VT4

Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4.

b) Trường hợp thửa đất là đất ở tại vị trí 1 có chiều sâu >40 mét tính từ mốc lộ giới, thì áp dụng tương tự quy định đối với thửa đất tại các thị trấn được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đất tại các vị trí 2, 3, 4 ở khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu thuộc hẻm có nền nhựa, bê tông xi măng thì nhân với hệ số 1; nếu thuộc hẻm có nền đất, cấp phối thì nhân với hệ số 0,8.

Đường nhựa, bê tông xi măng chỉ áp dụng cho trường hợp do Nhà nước đầu tư, hoặc do nhân dân đóng góp đầu tư xây dựng đồng bộ, không áp dụng cho các trường hợp hộ dân tự đổ bê tông, rải nhựa phần đường phía trước thửa đất.

4. Trường hợp thửa đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ lề đường đến mốc lộ giới, nếu đủ điều kiện để bồi thường, hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật, thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền của tuyến đường đó.

Trường hợp các tuyến đường không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông, thì áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

Điều 8. Phân vị trí đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ vào vị trí của các loại đất liền kề được quy định tại Điều 6, Điều 7 của Quy định này để xác định vị trí theo nguyên tắc thửa đất liền kề.

Chương III

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 9. Nguyên tắc áp giá đối với các trường hợp cụ thể

1. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp có nhiều cấp vị trí khác nhau, có nhiều mức giá quy định khác nhau thì áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.
2. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố (hoặc đường giao thông chính tại nông thôn) có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến hai đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao hơn.
3. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp mặt tiền hẻm có bề rộng khác nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) vào đến thửa đất cần xác định giá.
4. Đối với đất trong các khu dân cư đã được phân lô, đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh:
 - a) Trường hợp khu dân cư tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì các thửa đất tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) áp dụng theo vị trí 1 của tuyến đường đó, các thửa đất còn lại áp dụng chung vị trí 2 của tuyến đường đó.
 - b) Trường hợp khu dân cư không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì áp dụng chung vị trí 2 của đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất đi vào.
5. Đối với thửa đất ở thuộc mặt tiền đường lòng chợ; đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm), trung tâm thương mại, siêu thị thì được xác định ở vị trí 1 đường phố (hoặc đường giao thông chính) tương ứng; trường hợp chợ, trung tâm thương mại, siêu thị không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì được xác định ở vị trí 2 của đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất đi vào.
6. Đối với đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
 - a) Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các nông, lâm trường không phân vị trí, mà áp dụng chung mức giá bằng vị trí 3 đất rừng sản xuất.

Trường hợp diện tích đất do nông, lâm trường quản lý, sử dụng thuộc nhiều đơn vị hành chính và có mức giá vị trí 3 khác nhau thì áp dụng bằng bình quân các mức giá theo diện tích tương ứng với từng đơn vị hành chính.
 - b) Đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân nằm rải rác có quy mô diện tích $\leq 5.000 \text{ m}^2$ thì áp dụng mức giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí của khu vực đó.

7. Đối với đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Không phân vị trí, mà áp dụng chung bằng mức giá vị trí 3 đất ở cùng khu vực theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất và có mức giá cao nhất.

Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp giáp đường quốc lộ, tỉnh lộ; các đường huyện có bề rộng, kết cấu mặt đường và mức độ thuận tiện về giao thông tương đương đường quốc lộ, tỉnh lộ thì áp dụng bằng vị trí 2 của đường đó.

8. Đối với thửa đất phi nông nghiệp mặt tiền hẻm được nâng cấp (nhựa hóa; bê tông xi măng) do nhân dân đóng góp vốn.

a) Trường hợp người sử dụng đất thực hiện các nghĩa vụ tài chính: áp dụng mức giá cùng vị trí nhân với hệ số 0,8 trong thời gian 5 năm kể từ khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

b) Trường hợp thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: áp dụng mức giá cùng vị trí theo hạ tầng hiện hữu.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Số: / /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số/2011/NQ-HĐND ngày .../12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 3 về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2012;

Trên cơ sở Quyết định số/2011/QĐ-UBND ngày/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số/STNMT-CCQLĐĐ ngày/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012 và thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011; Quyết định số 1146/QĐĐC-UBND ngày 10/5/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai đính chính Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TH, CNN, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
2. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:
 - a) Tính thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
 - b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
 - c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
 - d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
 - e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
 - g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
 - h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;
3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo Quy định này.
4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Đất nông nghiệp

1. Tại đô thị

Căn cứ Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số .../2011/QĐ-UBND ngày .../12/2011 và mức giá quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4 kèm theo Quy định này để xác định vị trí và mức giá tương ứng.

2. Tại nông thôn

Căn cứ Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số .../2011/QĐ-UBND ngày .../12/2011 và mức giá quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4 kèm theo Quy định này để xác định vị trí và mức giá tương ứng.

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản áp dụng mức giá tương ứng theo từng vị trí.

b) Đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp

1. Đất ở

a) Đất ở tại đô thị: bao gồm đất ở tại thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số .../2011/QĐ-UBND ngày .../12/2011 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại phụ lục 5 kèm theo Quy định này.

b) Đất ở nông thôn

Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số .../2011/QĐ-UBND ngày .../12/2011 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại phụ lục 6 kèm theo Quy định này.

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a) Tại đô thị

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại đô thị cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại phụ lục 7 kèm theo Quy định này.

b) Tại nông thôn

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại phụ lục 7 kèm theo Quy định này.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), áp dụng bằng mức giá đất ở liền kề được quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số 0,5 hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) nhân với hệ số 0,5.

4. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) áp dụng bằng mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa truyền thống của cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo thì áp dụng mức giá đất thấp nhất theo nguyên tắc thửa đất liền kề quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quy định này.

6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì tính bằng mức giá đất phi nông

nghiệp liền kề được quy định tại điều này hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để định giá.

Điều 4. Đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số .../2011/QĐ-UBND ngày .../12/2011 và mức giá của các loại đất liền kề được quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quy định này để xác định vị trí, mức giá theo nguyên tắc thừa đất liền kề.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, giá đất được xác định theo giá đất cùng loại và cùng mục đích sử dụng mà cấp có thẩm quyền cho phép.

Riêng trường hợp đất trống đã được giải tỏa, đền bù thì áp dụng bằng mức giá của thửa đất liền kề cùng loại đất, cùng cấp vị trí cộng với chi phí đã bồi thường, hỗ trợ theo quy định và 15% mức giá của thửa đất liền kề trên.

Chương III

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 5. Xác định khu vực giáp ranh và nguyên tắc tính giá đất tại khu vực giáp ranh.

Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

1. Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Đồng Nai 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Đồng Nai là 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

Khi cần xác định giá đất tại khu vực giáp ranh tỉnh lân cận để thực hiện các dự án, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định giá theo nguyên tắc:

- Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

- Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

4. Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

- a) Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

- b) Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thửa đất tại điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai đoạn đường. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thửa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 10 mét.

5. Đất tại điểm tiếp giáp giữa các xã, cụm xã trong cùng huyện có cùng loại đất, cùng cấp vị trí nhưng có mức giá đất khác nhau thì giá đất được xác định như sau:

- Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

- Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thừa đất tại điểm tiếp giáp thuộc xã, cụm xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai khu vực. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thừa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 50 mét.

Điều 6. Xác định mức giá của các đường chính tại nông thôn chưa có quy định mức giá cụ thể

Đối với đất ở tại nông thôn thuộc các đoạn đường chính chưa được quy định giá cụ thể nhưng cùng tuyến và nối tiếp với các đoạn đã được quy định giá đất cụ thể thì các vị trí thuộc đoạn đường chưa được quy định giá cụ thể áp dụng bằng 80% mức giá từng vị trí tương ứng của đoạn đường nối tiếp đã được quy định giá đất cụ thể. Trường hợp đoạn đường chưa quy định giá liền kề với 2 đoạn đường đã được quy định giá (điểm đầu nối đoạn này và điểm cuối nối đoạn kia) thì áp dụng theo đường có mức giá cao hơn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	316					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	220					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã: Bình An, Bàu Cạn, Tân Hiệp	135	100	70			
3	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	140	98	70			
4	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	160	120	80			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	140	98	70			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	180					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm	55	45	30			
3	Các xã: Bình Lộc, Bảo Vinh	85	60	35			
4	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
5	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				40	30	20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	50	40	25			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm San				55	45	30
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế	55	45	30			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn	110	80	45			
5	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa	100	80	45			
6	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh	90	75	45			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	120	85	50			
4	Xã Hưng Lộc	90	75	45			
5	Xã Xuân Thiện	60	45	30			
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung.	80	55	40			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				60	40	
2	Xã Thanh Sơn				30	15	10
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				50	30	20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				65	40	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Xã Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trị An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	100	80	45			
7	Các xã: Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH

Phụ lục 2
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	316					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	220					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	135	100	70			
3	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	140	98	70			
4	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	160	120	80			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	140	98	70			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	180					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm	55	45	30			
3	Xã Bình Lộc, Bảo Vinh	85	60	35			
4	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
5	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				50	40	25

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	60	45	30			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm San				55	45	30
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã: Xuân Quế, Sông Nhạn	55	45	30			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn,	110	80	50			
5	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa	100	80	45			
6	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh.	90	75	45			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	130	90	45			
4	Xã Hưng Lộc	100	75	50			
5	Xã Xuân Thiện	60	45	30			
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung	80	55	40			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				60	40	
2	Xã Thanh Sơn				30	15	10
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				50	30	20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				65	40	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trại An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	100	80	45			
7	Các xã: Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	187					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	85					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	70	65	60			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	70	60				
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An, An Phước, Lộc An	70	65	60			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	70	65	60			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	50					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	35	30	25			
3	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				35	30	25
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				35	30	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				35	30	25
3	Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	15

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	35	30	25			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm Sơn, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao,				35	30	25
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	35	30	25			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				45	35	25
2	Thị trấn Trảng Bom	65	50				
3	Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn	65	50	30			
4	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu	55	45	30			
5	Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	25			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh				35	30	25
2	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	35	30	25			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				30	25	15
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				50	35	
2	Xã Trại An				65	50	35
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				35	30	25
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	65	50	35			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH

Phụ lục 4
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	187					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	187					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	80	70	60			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	80	70				
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	80	70	60			
3	Các xã: Suối Trầu, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	90	80	70			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	80	70	60			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	60					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	40	30	20			
3	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				40	30	20
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				40	25	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				40	30	20
3	Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	40	30	20			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm Sơn, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao,				40	30	20
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	40	30	20			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				40	30	20
2	Thị trấn Trảng Bom	70	35				
3	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn	60	45	30			
4	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu	50	35	20			
5	Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	20			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh				40	30	20
2	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	40	30	20			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				25	20	10
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lúa				15	13	10
3	Xã Phú Bình				25	20	10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				20	15	10
5	Xã Phú Lâm	30	20	10			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	25	20	10			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				60	45	
2	Xã Trị An				60	45	30
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				40	35	25
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	60	45	30			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH

Phụ lục 5
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường 30 Tháng 4				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	25.000	10.000	7.800	5.600
	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	20.000	8.000	6.300	4.500
2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)				
	- Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	5.500	3.000	2.300	1.700
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	8.000	4.300	3.400	2.400
	- Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tôn (giáp xã Hóa An)	7.000	3.800	2.900	2.100
3	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài	5.000	2.700	2.100	1.500
4	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	8.000	3.200	2.500	1.800
5	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	- Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Thái Học	13.000	5.900	4.600	3.300
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	22.000	8.900	6.900	5.000
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.000	6.500	5.000	3.600
6	Đường Châu Văn Lồng	5.000	3.200	2.100	1.400
7	Đường Dương Bạch Mai	6.000	3.800	2.900	1.500

8	Đường Dương Tử Giang	8.000	3.200	2.500	1.800
9	Đường Đặng Đức Thuật				
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trần Biên	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự	3.500	1.900	1.400	800
10	Đường Đặng Nguyên	6.000	2.900	2.000	1.400
11	Đường Điều Xiển	5.000	2.400	1.800	1.200
12	Đường Đoàn Văn Cự				
	- Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP	7.000	4.400	3.200	2.000
	- Đoạn từ công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật	5.000	3.000	2.100	1.200
13	Đường Đồng Khởi				
	- Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên	5.200	2.100	1.600	1.200
	- Đoạn từ đường vào công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4.000	1.800	1.300	1.000
14	Đường Hà Huy Giáp				
	- Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	20.000	8.100	6.300	4.500
15	Đường Hồ Hòa	7.000	4.300	3.400	2.200
16	Đường Hồ Văn Đại	10.000	4.100	3.200	2.300
17	Đường Hồ Văn Leo	7.000	2.900	2.100	1.300
18	Đường Hồ Văn Thế	10.000	4.500	3.000	2.000
19	Đường Hoàng Bá Bích	7.000	3.900	2.800	1.700
20	Đường Hoàng Minh Châu	10.000	4.900	3.800	2.700
21	Đường Hưng Đạo Vương				
	- Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa	11.000	4.500	3.500	2.500
22	Đường Huỳnh Văn Lũy	10.000	4.900	3.800	2.700
23	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đình Tân Lại	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ đình Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường vào chợ Bửu Long đến ngã ba Gạc Nai	6.000	2.400	1.900	1.400
	- Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4.000	1.600	1.300	900

24	Đường Lê Nguyên Đạt	6.000	2.900	2.000	1.400
25	Đường Lê Quý Đôn	8.000	4.900	3.400	2.000
26	Đường Lê Thánh Tôn	15.000	6.100	4.700	3.400
27	Đường Lê Thoa	8.000	3.800	2.900	1.900
28	Đường Lữ Mạnh				
	- Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế)	8.000	4.200	3.200	2.300
	- Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1	6.000	4.100	3.200	2.300
29	Đường Lương Văn Nho				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tinh đội	7.000	4.300	3.400	1.900
	- Đoạn từ đường vào cư xá Tinh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	6.000	3.400	2.100	1.500
30	Đường Lý Thường Kiệt	15.000	6.100	4.700	3.400
31	Đường Lý Văn Sâm	8.000	4.500	3.400	2.000
32	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	- Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (phường Bửu Hòa)	5.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	10.000	4.100	3.200	2.300
33	Đường Nguyễn Bảo Đức	7.000	4.400	2.900	1.700
34	Đường Nguyễn Hiền Vương	14.000			
35	Đường Nguyễn Thành Đồng	8.000	4.300	3.400	2.400
36	Đường Nguyễn Thành Phương	8.000	4.300	3.400	2.400
37	Đường Nguyễn Thái Học	15.000			
38	Đường Nguyễn Thị Giang	18.100			
39	Đường Nguyễn Thị Hiền	16.000	6.500	5.000	3.600
40	Đường Nguyễn Thị Tồn	4.000	2.200	1.700	1.200
41	Đường Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	20.000	9.000	6.500	5.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	14.000	6.300	4.600	3.500

42	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)	7.000	2.800	2.200	1.500
43	Đường Nguyễn Văn A	7.000	4.400	3.000	1.700
44	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất	7.000	2.900	2.200	1.600
	- Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	5.000	2.100	1.600	1.200
45	Đường Nguyễn Văn Hoài	5.000	2.400	1.800	1.100
46	Đường Nguyễn Văn Ký	9.000	3.600	2.800	2.000
47	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	9.000	3.600	2.800	2.000
48	Đường Nguyễn Văn Tiên	3.500	1.500	1.200	800
49	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường Long Bình Tân	7.000	3.400	2.500	1.300
	- Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa	4.000	1.900	1.300	800
50	Đường Nguyễn Văn Trị				
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	10.000	4.000	3.200	2.300
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5.000	3.200	2.500	1.400
52	Đường Phạm Thị Nghĩa	6.000	3.000	2.000	1.300
53	Đường Phạm Văn Khoai	8.000	4.900	3.400	2.000
54	Đường Phạm Văn Thuận	16.000	6.500	5.000	3.600
55	Đường Phan Chu Trinh				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8	18.000	7.300	5.700	4.100
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng	12.000	4.900	3.800	2.700
56	Đường Phan Đình Phùng	15.000	6.000	4.700	3.400
57	Đường Phan Trung	10.000	4.100	3.200	2.300
58	Đường Quang Trung				
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh	10.000	5.400	4.200	3.000
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	12.000	5.800	4.500	3.200
59	Quốc lộ 1				
	- Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình	13.000	5.300	4.100	2.900
	- Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom	8.000	3.200	2.500	1.800

60	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ cầu Đen đến hết ranh giới phường Long Bình Tân	6.000	2.900	2.200	1.200
61	Đường Trần Minh Trí	12.000	4.900	3.800	2.700
62	Đường Trần Quốc Toàn				
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng	13.000	5.900	4.200	2.300
	- Đoạn từ cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô	10.000	5.000	3.600	2.200
	- Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn	8.000	3.200	2.500	1.800
63	Đường Trần Văn Ôn	3.500	1.900	1.500	1.100
64	Đường Trần Văn Xã	6.000	3.200	2.500	1.800
65	Đường Trịnh Hoài Đức	12.000	6.700	5.200	3.700
66	Đường Trương Định	8.000	3.200	2.500	1.800
67	Đường Trương Quyền (đường 3 cũ)	4.000	2.200	1.700	1.000
68	Đường Võ Tánh	14.000	5.700	4.400	3.200
69	Đường Võ Thị Sáu				
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	15.000	6.000	4.700	3.400
70	Đường Võ Trường Toản	3.500	1.800	1.300	800
71	Đường Vũ Hồng Phô	8.000	3.200	2.500	1.800
72	Xa lộ Hà Nội				
	- Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	13.000	6.000	4.700	3.000
	- Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	10.000	4.100	2.900	2.000
73	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	6.000	2.700	2.100	1.500
74	Đường vào Miếu Bình Thiên (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Võ Trường Toản)	6.000	3.400	2.300	1.500
75	Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): đoạn từ đường 5 đến xa lộ Hà Nội	5.500	2.600	2.000	1.300
76	Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): từ cầu ông Gia đến đường 9 (KCN Biên Hòa 1)	5.000	2.400	1.500	900
77	Đường 11 (KCN Biên Hòa 1): đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1).	7.500	4.200	3.200	2.100
78	Đường vào Ngân hàng KCN: đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến xí nghiệp gỗ Long Bình	4.000	2.200	1.700	1.100

79	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	8.000	3.200	2.500	1.800
80	Đường Phúc Lâm	7.000	2.800	1.800	1.000
81	Đường vào Đền thánh Martin	5.500	2.400	1.500	1.000
82	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường vào Đền thánh Martin	5.500	2.400	1.700	1.000
	- Đoạn từ đường vào Đền thánh Martin đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	4.000	2.400	1.700	1.000
	- Đoạn từ Nhà máy nước Thiện Tân đến ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh cửu	2.500	1.700	1.000	500
	- Đoạn từ ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh cửu đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa	1.500	1.000	750	500
83	Đường xóm 8 phường Tân Biên	6.000	2.400	1.500	1.000
84	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung	3.000	2.000	1.500	1.000
85	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Phú Thọ				
	- Đoạn từ trường tiểu học Trảng Dài đến Ngã tư trường Nguyễn Khuyến	3.500	2.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ Ngã tư trường Nguyễn Khuyến đến Ngã tư Phú Thọ	3.000	2.000	1.500	1.000
86	Đường từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn Xã (chợ nhỏ Trảng Dài)				
	- Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xã) - bán kính về 2 hướng: 200m	4.000	3.000	2.000	1.000
	- Đoạn còn lại	3.000	2.000	1.500	1.000
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51 A (đường Lê Duẩn)				
	- Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến Trung tâm hành chính huyện	4.600	1.800	1.400	900
	Đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc	5.800	2.200	1.600	900
	- Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ	4.000	1.700	1.400	900
	- Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long An	4.900	1.800	1.400	900
2	Quốc lộ 51 B (đường Trường Chinh)				
	- Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An	2.400	1.200	900	600
	- Đoạn từ ranh xã Lộc An đến mũi tàu (ranh xã Long An)	2.100	1.200	900	600
3	Tỉnh lộ 769				
	- Đoạn từ ngã ba cầu xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch	2.100	1.100	800	600

	- Đoạn từ Quốc lộ 51A đến cầu Ông Quế	3.200	1.300	1.000	600
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.600	1.400	1.000	700
5	Đường Nguyễn An Ninh	2.600	1.400	1.000	700
6	Đường Trường Chinh (tên cũ: đường từ Quốc lộ 51B đến ngã tư công ty Changshin)	2.400	1.300	900	700
7	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3.100	1.500	1.000	700
8	Đường Hàng Keo (cấp hông trường THCS Long Thành)	1.600	800	600	500
9	Đường hẻm BIBO (cấp hông huyện Đội)	2.300	1.200	800	600
10	Đường Nguyễn Văn Cừ (tên cũ: đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận)	2.300	1.300	800	600
11	Đường Đình Bộ Lĩnh (tên cũ: đường Lò Đường từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B)	2.300	1.300	800	600
12	Đường Lò Gốm từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B	1.600	800	600	500
13	Đường ngã tư đến nhà thiếu nhi	1.600	800	600	500
14	Đường Tạ Uyên (tên cũ: đường từ Quốc lộ 51A vào nhà thờ Long Thành)	1.600	800	600	500
15	Đường Lê Quang Định (tên cũ: đường từ ngã tư công ty Changshin đến suối Phèn)	1.600	800	600	500
16	Đường Lê Duẩn (tên cũ: đường từ Bảo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận)	1.600	800	600	500
17	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: đường từ Quốc lộ 51A vào ban điều hành khu Văn Hải)	1.600	800	600	500
18	Đường vào chùa Bửu Lộc đến giáp Quốc lộ 51B	1.600	800	600	500
19	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km	2.300	1.300	800	600
20	Đường xường cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư	2.300	1.300	800	600
21	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành	1.400	800	600	500
22	Đường từ Quốc lộ 51A qua Phòng Giáo dục đến khu tái định cư Lâm trường Long Thành	2.600	1.400	1.000	700
23	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51B đến giáp xã Lộc An)	1.400	800	600	500
III	THỊ XÃ LONG KHÁNH				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.000	800	600
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám				
	- Đoạn đầu đến giáp trụ sở Khối kinh tế	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.600	1.100	500
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)				
	- Đoạn đường Quang Trung cũ	2.000	1.000	800	600

	- Đoạn từ trụ sở Khối kinh tế đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.500	900	700	500
5	Đường Hai Bà Trưng	2.000	1.000	800	600
6	Đường Hoàng Diệu	2.000	1.000	800	600
7	Đường Hồng Thập Tự				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương (Hồng Thập Tự cũ)	2.000	1.500	1.100	600
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Hùng Vương	1.800	1.500	1.100	600
8	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ bến xe Long Khánh đến giáp vòng xoay	8.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ vòng xoay đến giáp Quốc lộ 1A	7.000	2.000	1.500	1.100
9	Đường Khổng Tử	4.000	2.000	1.500	1.100
10	Đường Lê Lợi	5.000	2.000	1.600	1.100
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.000	1.000	800	600
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.000	1.000	800	600
14	Đường Nguyễn Du	2.500	1.200	1.000	700
15	Đường Nguyễn Thái Học	5.000	2.000	1.600	1.100
16	Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)	3.000	1.500	1.200	800
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.000	1.000	800	600
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.500	900	700	500
19	Đường Hồ Thị Hương (Nguyễn Văn Bé cũ)				
	- Đoạn từ ngã ba Bình Lộc đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	800	600	500	300
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn còn lại	1.500	1.200	800	300
21	Đường Phan Bội Châu	1.500	900	700	500
22	Đường Phan Chu Trinh	800	600	500	300
23	Đường Quang Trung				
	- Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1.000	800	600
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)				

	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài	4.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	3.000	1.500	1.100	800
25	Đường Thích Quảng Đức	2.000	1.000	800	600
26	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp xã Bàu Trâm	1.500	800	600	500
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.500	800	600
	- Đoạn còn lại	2.000	1.000	800	600
28	Đường Ngô Quyền (gồm 1 đoạn đường Bảo Vinh - Bảo Quang + hẻm Hoàng Diệu)				
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hoàng Diệu	1.200	800	600	300
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến cầu Đồng Háp (tên cũ: Bảo Vinh - Bảo Quang)	2.000	1.000	800	500
29	Đường Phạm Thế Hiển	600	500	300	200
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	600	500	300	200
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.600	1.100	300
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Ngô Quyền	600	500	300	200
32	Đường Phan Đăng Lưu	600	500	300	200
33	Đường Hoàng Văn Thụ	600	500	300	200
34	Đường Châu Văn Liêm	600	500	300	200
35	Đường Ngô Gia Tự	600	500	300	200
36	Đường Hà Huy Giáp	600	500	300	200
37	Đường Lý Tự Trọng	600	500	300	200
38	Đường 9 tháng 4	1.500	1.200	800	400
39	Đường Trần Văn Thi	1.000	800	600	300
40	Đường Lê Văn Vện	1.000	800	600	300
41	Đường Phạm Lạc	1.000	800	600	300
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.000	2.300	1.600	800
43	Đường Đào Trí Phú	2.300	1.600	1.000	400
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.300	1.600	1.000	400

45	Đường Lê Quang Định	1.500	1.200	800	400
46	Đường Trần Thượng Xuyên	3.000	2.300	1.600	800
47	Đường Nguyễn Hữu Cánh	2.000	1.500	1.100	500
48	Đường Chu Văn An				
	- Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Quốc lộ 1A	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại	3.000	2.300	1.600	600
49	Đường Trần Quang Diệu	3.000	2.300	1.600	600
50	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.500	1.100	400
51	Đường Mạc Đình Chi	2.800	2.200	1.600	600
52	Đường Tô Hiến Thành	2.800	2.200	1.600	600
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.000	1.500	1.100	400
54	Đường Trần Huy Liệu	2.000	1.600	1.100	400
55	Đường Lý Thái Tổ	1.500	1.100	800	300
56	Đường Phan Huy Chú	1.500	1.100	800	300
57	Đường Lê Hữu Trác	1.500	1.100	800	300
58	Đường Lương Thế Vinh	1.500	1.100	800	300
59	Đường Đoàn Thị Điểm	1.500	1.100	800	300
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn qua phường Xuân Bình)	2.000	1.500	1.100	400
61	Đường Võ Duy Dương	2.000	1.500	1.100	400
62	Đường Lương Định Của	2.000	1.500	1.100	400
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại đến hết khu tái định cư xã Bảo Vinh	1.500	1.200	800	300
IV	THỊ TRẤN GIA RAY				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ bưu điện đến chi nhánh điện lực Xuân Lộc	1.500	700	500	350
	- Đoạn từ chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến nhà thờ Tam Thái	1.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến trường Tiểu học Kim Đồng	1.600	800	550	400
	- Đoạn từ giáp trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	1.000	500	400	300
	- Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường	900	500	300	200
2	Đường Trần Phú (đường trước UBND thị trấn nối Quốc lộ 1A cũ với Tỉnh lộ 766)				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường số 2	1.600	800	550	450
	- Đoạn từ đường số 2 đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.500	700	450	350

	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ	1.200	600	400	350
	- Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh	900	400	300	200
	- Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le	800	400	300	200
3	Đường Nguyễn Hữu Cánh				
	- Đoạn từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	1.500	700	550	400
	- Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m	1.500	700	550	400
	- Đoạn còn lại	1.200	600	450	300
4	Đường Song hành				
	- Đoạn từ ngã ba núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	1.500	700	550	400
	- Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m	1.500	700	550	400
	- Đoạn còn lại	1.200	600	450	300
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	- Đoạn từ cầu Phước Hưng đến đường vào núi sau Huyện đội	700	300	200	150
	- Đoạn từ đường vào núi sau Huyện đội đến giáp xí nghiệp Phong Phú	800	250	200	150
	- Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến bến xe giáp đường Hùng Vương	900	400	300	200
6	Đường Lê Duẩn (đường trục chính)				
	- Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (từ bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	1.300	600	500	400
	- Đoạn còn lại	900	500	400	300
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)	900	500	400	300
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông chi nhánh điện lực)				
	- Đoạn bên hông chi nhánh điện lực	900	400	320	250
	- Đoạn từ đường song hành vào Trường TH Gia Ray	750	400	280	200
9	Đường Nguyễn An Ninh	750	400	280	200
10	Đường Phan Chu Trinh	900	500	350	280
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ	750	500	350	280
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.500	700	500	350
13	Đường Lê Quý Đôn	900	400	300	200
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	750	500	320	250
	- Đoạn từ bến xe Xuân Lộc đến đường song hành	900	500	320	250
	- Đoạn còn lại	500	400	300	200
15	Đường vào hồ Núi Le				

	- Đoạn từ đường Hùng Vương vào 200m	600	450	350	250
	- Đoạn còn lại	500	350	300	200
16	Đường Mai Xuân Thưởng	900	500	320	250
17	Đường Đoàn Thị Điểm	800	400	300	200
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	800	500	350	250
19	Đường 21-3	500	350	200	150
20	Đường 9-4	1.200	700	500	350
21	Đường Chi Lăng	900	500	320	250
22	Đường Chu Văn An				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	700	400	300	200
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
23	Đường Hồ Thị Hương	750	500	320	250
24	Đường Hoàng Đình Thương	600	450	300	200
25	Đường Hoàng Diệu	700	450	300	200
26	Đường Hoàng Hoa Thám	800	500	320	250
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.000	700	500	350
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	700	400	300	200
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
29	Đường Lê A	750	500	320	250
30	Đường Ngô Đức Kế	500	350	250	150
31	Đường Ngô Thi Nhậm				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	800	500	350	250
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
32	Đường Nguyễn Huệ	800	500	320	250
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	800	500	350	250
	- Đoạn còn lại	500	350	250	150
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.000	700	500	350
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	750	500	320	250
36	Đường Phan Đình Giót	800	500	350	250
37	Đường Phan Bội Châu	900	500	350	280
38	Đường Phan Văn Trị	800	500	320	250
39	Đường Trương Công Định	500	350	200	150
40	Đường Trương Văn Bang	800	500	350	250
41	Đường Trương Vĩnh Ký	500	350	200	150
42	Đường Trần Nhân Tông	750	500	320	250

43	Đường Trần Quang Diệu	700	400	300	200
44	Đường Trần Quý Cáp	700	400	300	200
45	Đường Trường Chinh	900	500	320	250
46	Đường Võ Thị Sáu	750	500	320	250
47	Đường Võ Trường Toản	750	500	320	250
48	Đường số 1	700	450	350	250
49	Đường số 2	900	500	320	250
50	Đường số 3	650	400	300	200
51	Đường số 4	500	400	300	200
52	Đường số 5	500	400	300	200
53	Đường số 6	500	400	300	200
54	Đường Số 7	500	400	300	200
55	Đường số 8	500	400	300	200
56	Đường số 9	500	400	300	200
57	Đường số 10	500	400	300	200
58	Đường số 11	500	400	300	200
59	Đường số 12	600	450	350	250
60	Đường số 13	600	450	350	250
61	Đường số 14	500	350	200	150
V	THỊ TRẤN TRẮNG BOM				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	3.000	1.600	1.200	800
2	Đường 3/2	3.000	1.300	1.000	600
3	Đường 29 Tháng 4	3.000	1.300	1.000	600
4	Đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 3/2)	2.800	1.500	1.100	700
5	Đường 29 tháng 8	800	600	400	300
6	Đường 2 tháng 9	2.500	1.200	900	600
7	Đường An Dương Vương	2.200	1.000	700	500
8	Đường Bùi Thị Xuân	1.800	900	700	400
9	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang	1.200	700	500	300
	- Đoạn từ đường Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn	1.800	900	700	500
10	Đường Điện Biên Phủ	1.000	700	500	300
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	2.000	1.000	800	500
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu	800	600	400	300

12	Đường Hai Bà Trưng	1.500	700	500	400
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	1.200	700	500	400
14	Đường Hoàng Việt	1.200	700	500	400
15	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Hoàng	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến khu công nghiệp Bàu Xéo	1.500	1.000	700	500
	- Đoạn đi qua dự án KDC Hưng Thuận đến đường Ngô Quyền	2.500	1.200	900	600
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	900	700	500	400
17	Đường Lê Đại Hành	1.250	600	500	300
18	Đường Lê Duẩn	2.600	1.200	900	600
19	Đường Lê Hồng Phong				
	- Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2	1.200	700	500	300
	- Đoạn từ đường 3/2 đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa	800	500	400	300
20	Đường Lê Lai	1.500	700	500	400
21	Đường Lê Lợi	2.000	800	600	400
22	Đường Lê Quý Đôn	1.100	700	500	400
23	Đường Lê Văn Hưu	1.200	600	500	300
24	Đường Lý Nam Đế	1.800	800	600	400
25	Đường Lý Thái Tổ	1.800	600	500	300
26	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	600	500	300
27	Đường Ngô Quyền	2.000	800	600	400
28	Đường Nguyễn Du	800	500	400	300
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	2.000	1.000	700	500
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương	2.600	1.400	1.000	700
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu	1.200	1.000	600	400
31	Đường Nguyễn Huệ				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng	2.000	1.300	1.000	700
	- Đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Tri Phương	2.000	1.300	1.000	700
32	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng)	3.000	1.300	1.000	600
33	Đường Nguyễn Khuyến	800	500	400	300
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	1.200	500	400	300
35	Đường Nguyễn Trãi	1.600	600	500	300
36	Đường Nguyễn Tri Phương	1.300	700	500	400

37	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.800	1.300	1.000	700
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	1.300	800	600	400
39	Đường Nguyễn Văn Linh	2.300	1.300	1.000	600
40	Đường Phạm Văn Thuận	1.200	800	600	400
41	Đường Phan Chu Trinh	1.200	700	500	300
42	Đường Phan Đăng Lưu	2.000	1.000	700	500
43	Đường Tạ Uyên	1.200	600	400	300
44	Đường Trần Nguyên Hân	1.400	800	600	400
45	Đường Trần Nhân Tông	1.500	600	400	300
46	Đường Trần Nhật Duật	1.400	800	600	400
47	Đường Trần Phú	2.200	900	700	500
48	Đường Trần Quang Diệu	1.200	600	500	300
49	Đường Trường Chinh				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2/9	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ đường 2/9 đến đường Cách Mạng Tháng 8	1.200	600	500	300
50	Đường Trương Định	1.000	700	500	300
51	Đường Trương Văn Bang	1.200	800	600	400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.200	600	400	300
53	Đường Đinh Quan Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	600	500	400	300
54	Đường Trảng Bom - Đồi 61 (từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	1.800	1.100	950	600
55	Đường trong Khu dân cư 4,7 ha	1.400	800	600	400
56	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	2.000	1.300	1.000	700
VI	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	350	190	140	100
	- Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba Làng Thượng	400	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 Làng Thượng đến ngã tư Trạm y tế	800	350	260	180
	- Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán	1.200	400	300	150
	- Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng	3.000	800	600	400
	- Đoạn từ Cầu Trắng đến Bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	4.000	800	600	400
2	Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 13 cũ)				
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	600	220	120	80

	- Đoạn còn lại (từ đường 12 tới giáp xã Gia canh)	240	110	80	60
3	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường 16 cũ)	1.000	500	300	200
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đường 16 cũ)	1.200	800	500	200
5	Đường 17 tháng 3 (đường 17-3 cũ)	800	450	240	160
6	Đường Trịnh Hoài Đức (đường 17-3 cũ)	600	320	160	110
7	Đường Làng Thượng				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	350	160	110	90
	- Đoạn còn lại	250	110	90	70
8	Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	600	320	240	160
	+ Trong đó: đoạn từ Trạm y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ	400	240	180	120
9	Đường Gia Canh (đường ngã ba Gia Canh cũ)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 300m (suối)	2.500	600	340	200
	- Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.500	600	350	250
10	Đường Thú y				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	850	200	150	100
	- Đoạn còn lại	400	160	120	80
11	Đường Cầu Trắng				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến cổng lớn (cầu sắt) (đoạn từ đường số 2 đến đường 16 cũ)	900	500	320	240
	- Đoạn từ cổng lớn đến giáp xã Ngọc Định (đoạn từ đường 16 đến giáp xã Ngọc Định cũ)	450	320	240	160
12	Đường số 4				
	- Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	2.000	1.500	500	300
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.200	800	500	300
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 2 cũ)	1.500	1.000	500	300
14	Đường Nguyễn Trãi (đường số 2 cũ)	2.500	1.000	500	300
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	- Đoạn từ Trung tâm DS KHHGD đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ Phòng Thống kê tới đường số 7 cũ)	1.500	1.000	500	200
	- Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường số 7 tới đường 16 cũ)	1.200	1.100	500	300
16	Đường Ngô Quyền (đường số 7 cũ)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ đầu đường tới đường số 12 cũ)	1.500	1.000	500	200

	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Nhân Tông	1.000	700	400	200
	- Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách mạng Tháng 8 (đoạn từ đường số 12 tới đường số 16 cũ)	1.000	500	300	200
17	Đường Trần Nhân Tông (đường số 12 cũ)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.200	800	500	200
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.000	700	400	200
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh (Đường số 1 cũ)	3.000	2.000	500	300
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chon Như	220	150	100	80
20	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán (từ trường mẫu giáo Hoa Hồng đến đường 15)	450	300	240	160
VII THỊ TRẤN TÂN PHÚ					
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km123 đến Km124	650	260	200	130
	- Đoạn từ Km124 đến Km125-100m	1.000	280	210	140
	- Đoạn từ Km125-100m đến Km125	2.700	1.000	700	500
	- Đoạn từ Km125 đến Km125+600m	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km125+600m đến Km126	2.700	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126 đến Km126+200m	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126+200m đến Km127	2.200	900	660	440
	- Đoạn từ Km127 đến Km127+500m	800	350	260	180
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 125 đến km 125+600m)	350	200	150	100
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	750	310	230	150
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	350	200	150	100
5	Đường Nguyễn Hữu Cánh				
	- Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	700	500	350	250
	- Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến trường Dân tộc nội trú cũ	900	400	300	200
6	Đường Nguyễn Tất Thành (B7A10 cũ)				
	- Đoạn từ trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài	1.400	500	400	250
	- Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	2.000	800	600	400
7	Nguyễn Thị Định (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km124	350	200	150	100

8	Nguyễn Thượng Hiền	350	200	150	100
9	Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km124 đến Km125-100m)	350	200	150	100
10	Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường B7A10)	350	200	150	100
11	Phạm Ngọc Thạch (đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)	1.000	400	300	200
12	Trịnh Hoài Đức (nối đường B7A10 và Quốc lộ 20, đoạn Km125+500m đến km126)	350	200	150	100
13	Đường Trương Công Định (đường Trại cura cũ)				
	- Đoạn từ Km0 đến Km0+500m	450	250	190	130
	- Đoạn từ Km 0+500m đến Km1	350	200	150	100
14	Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường B7A10)	350	200	150	100
15	Đường Tà Lài				
	- Đoạn từ Km0 đến Km0+500m	1.500	750	520	350
	- Đoạn từ Km0+500m đến Km1	1.000	550	400	280
	- Đoạn từ Km1 đến Km1+500m	700	400	300	200
16	Đường Trà Cỏ (đoạn từ Km0 đến Km0+500m giáp xã Trà Cỏ)	1.600	750	500	300
17	Đường nội ô khu 6	360	200	150	100
18	Đường vào khu công nghiệp	800	600	400	200
19	Các đường còn lại	350	200	150	100
VIII THỊ TRẤN VINH AN					
1	Tỉnh lộ 761 đoạn từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	60
2	Tỉnh lộ 768				
	- Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B	600	300	220	150
	- Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B đến giáp Tỉnh lộ 762	900	500	380	250
3	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me	1.000	500	370	250
	- Đoạn từ cầu Bàu Me đến cầu Vĩnh An	1.400	750	500	280
	- Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện	2.500	1.000	750	350
	- Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp tỉnh lộ 762	1.800	800	600	300
	- Đoạn từ giáp tỉnh lộ 762 đến ngã tư đập tràn	1.500	800	600	300
	- Đường từ ngã ba huyện đến cầu Cứng	2.000	800	600	300
4	Tỉnh lộ 762				

	- Đoạn từ tỉnh lộ 767 đến ngã ba điện lực	1.200	800	500	300
	- Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trảng Bom	900	600	360	200
5	Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An	700	300	220	150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường giao thông chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	5.000	1.600	1.200	800
2	Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	4.000	1.400	1.100	800
3	Nguyễn Văn Lung	3.000	1.200	1.000	800
4	Đặng Đại Độ				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết đường nhựa lớn (chiều dài 630m giáp bờ sông)	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn còn lại đến tiếp giáp đường Đặng Văn Tron (đường Bình Kính cũ)	2.000	1.200	1.000	800
5	Đỗ Văn Thi	3.000	1.200	1.000	800
6	Đặng Văn Tron				
	- Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường vào trường Nam Hà	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn còn lại	2.000	1.200	1.000	800
7	Đường Hoàng Minh Chánh	4.000	1.400	1.100	800
8	Đường Nguyễn Thị Tồn	4.000	1.400	1.100	800
9	Đường Bùi Hữu Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường vào mỏ đá BBCC (Công ty TNHH 1 thành viên xây dựng & SXVLXD Biên Hòa)	6.000	1.900	1.400	1.000
	- Đoạn từ đường vào mỏ đá BBCC đến cầu Rạch Sỏi	5.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	4.000	1.400	1.100	800
10	Phạm Văn Diêu	2.500	1.200	1.000	800
11	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ cầu Đen đến công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp	4.000	1.000	720	480
	- Đoạn từ công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp đến gián ranh xã Phước Tân	2.500	1.000	720	480

	- Đoạn qua xã Phước Tân	2.250	1.000	720	480
	- Đoạn từ ranh giới xã Phước Tân đến đường vào trường Đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2)	1.800	720	540	360
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trường đại học Nguyễn Huệ đến giáp trường Quân Khuyển	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới xã Tam Phước và xã An Phước	1.500	680	510	340
12	Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa)	3.000	1.200	850	550
13	Hương lộ 2				
	- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	500	280	210	140
	- Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	450	270	200	140
	- Đoạn còn lại	400	270	200	140
14	Đường Tân Cang				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông	1.500	850	640	430
	- Đoạn từ Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang	1.000	520	390	260
	- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền	750	450	340	230
15	Đường từ ngã ba Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ (đường Chất thải rắn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	2.000	900	650	450
	- Đoạn từ qua ngã ba Dân Chủ 500m đến ranh giới huyện Trảng Bom	3.500	1.200	850	550
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến trường ĐH Nguyễn Huệ	2.000	900	650	450
16	Hương lộ 21 (đoạn qua xã Tam Phước)	1.000	520	390	260
17	Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa)	6.400	3.200	2.500	1.800
II	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ ngã 3 đường vào trường đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2) đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước)	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu	1.500	680	510	340
	- Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	2.900	800	600	400
	- Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	1.800	680	510	340
	- Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	1.200	670	500	340
	- Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	1.800	680	510	340

	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến giáp xã Long Phước	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ giáp xã Long Phước đến cầu Suối Cả	900	580	430	290
	- Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Long Phước đến trường cấp 2 Long Phước	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ trường cấp 2 Long Phước đến ranh xã Phước Thái - Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành	1.650	590	450	300
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	500	300	200	200
3	Đường ngã 3 Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ (đường Chất thải rắn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	2.000	900	650	450
	- Đoạn từ qua ngã ba dân chủ 500m đến trường Hạ sỹ quan Tăng Thiết Giáp	3.500	1.200	850	550
4	Hương lộ 21				
	- Đoạn qua xã An Phước	1.200	600	400	300
	- Đoạn qua xã Tam An	1.000	600	400	300
5	Tỉnh lộ 769				
	- Đoạn qua xã Lộc An	1.200	640	480	320
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	1.350	640	480	320
	- Đoạn qua xã Bình An (từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã)	700	390	290	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	850	410	310	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa)	700	390	290	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ hết đường nhựa đến cầu Các Hào)	900	400	300	200
6	Hương lộ 10				
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	500	280	210	140
	- Đoạn qua xã Suối Trầu	600	290	220	140
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến cách UBND xã 1km)	600	290	220	140
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ cách UBND xã 1km đến ngã ba suối Ouýt)	800	290	220	140

7	Đường 25B (qua xã Long An)	1.700	700	500	300
8	Đường vào KCN Bình Sơn	1.300	700	500	300
9	Đường khu 12 xã Long Đức (từ ngã tư giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã tư khu nhà tình nghĩa)	2.400	700	500	300
10	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	1.000	400	300	200
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Vạc	1.200	600	400	300
	- Đoạn từ cầu Vạc đến hết ranh xã Phước Bình	900	500	300	200
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	1.200	600	400	300
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp	1.200	600	400	300
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.200	400	300	200
15	Đường lò gốm từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B thuộc xã Long Đức	1.400	500	300	200
16	Đường từ Quốc lộ 51 vào trường Giáo Dưỡng số 4 (xã An Phước)	1.400	500	300	200
17	Đường vào khu tình nghĩa nông trường thuộc xã Long Đức	1.400	500	300	200
18	Đường An Lâm qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)	1.000	500	300	200
19	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ ngã ba Phước Nguyên tới giáp ranh thị trấn Long Thành)	1.200	700	500	300
20	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ giáp thị trấn qua chùa Liên Trì đến Tỉnh lộ 769)	900	500	300	200
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường số 1 (qua xã Vĩnh Thanh, Long Tân, Phước An)	1.100	640	480	320
2	Đường số 2				
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh	1.300	570	430	290
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	1.100	560	420	280
3	Đường 25B				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	2.100	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	1.700	760	570	380
4	Hương lộ 19				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Đình ấp 3	2.000	1.000	800	500
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ đình ấp 3 đến cầu Mạch Bà	2.250	1.000	800	500
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã	1.900	900	700	450

	- Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An	1.600	900	700	450
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông	1.400	750	600	400
	- Đoạn qua xã Đại Phước	1.900	900	700	450
5	Tỉnh lộ 769 (25A)				
	- Đoạn qua xã Phước Thiện	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1.100	660	500	330
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cổng Phước Lý	1.900	950	700	500
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ đường vào cổng Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	1.300	800	600	400
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ ấp Bến Cộ đến giáp xã Phú Hữu	1.400	800	600	450
	- Đoạn qua xã Phú Hữu	1.900	950	750	500
	- Đoạn qua xã Phú Đông	1.600	950	750	500
6	Đường dốc 30 (Phú Đông)	1.100	650	500	350
7	Đường vào UBND xã Phước Khánh				
	- Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1.400	800	600	400
	- Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	2.000	800	600	400
8	Đường 319B				
	- Đoạn qua xã Phước Thiện	2.200	850	650	420
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ	1.200	600	460	300
	- Đoạn qua xã Phước An	1.100	550	400	300
9	Đường Cây Dầu	1.100	550	400	300
10	Đường vào UBND xã Phú Đông	1.100	550	400	300
11	Đường xã Long Tân (đường Độn)	1.000	500	380	250
12	Đường Chấn nước	1.100	550	450	300
13	Hương lộ 12	1.000	500	400	260
14	Đường đê Ông Kèo (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông)	850	550	430	300
15	Đường Giồng Ông Đông	950	470	360	240
16	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	700	390	290	200
17	Đường 25C	1.600	650	480	330
18	Đường xã Long Tân (Đường Miếu)	1.000	500	380	250
19	Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)	1.400	680	500	350
20	Đường Công Đỏ đến chợ Phú Hữu (xã Đại Phước và Phú Hữu)	800	450	350	250

IV	THỊ XÃ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến giáp đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định	2.000	450	340	220
2	Đường 21 Tháng 4 (Quốc lộ 1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong)				
	- Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình	3.000	500	380	250
	- Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong	2.000	600	340	220
3	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn	2.000	450	340	220
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn	700	220	170	110
4	Đường Duy Tân				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc	1.000	400	300	200
	- Đoạn còn lại	450	200	150	100
5	Đường Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)				
	- Đoạn từ ngã ba Cua Heo đến giáp cầu Bình Lộc	600	260	200	130
	- Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm	450	230	180	120
	- Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	300	170	130	80
6	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)	800	600	500	300
7	Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn qua xã Bảo Vinh)	1.500	1.200	800	300
8	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	300	170	130	80
9	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	- Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	600	270	200	130
	- Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang	350	170	130	80
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ hướng UBND xã Bàu Sen 2km)	600	240	180	120
11	Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)	600	240	180	120
12	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	700	250	180	120
13	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				

	- Đoạn từ giáp ranh phường Xuân Thanh đến giáp ngã ba đi miếu Bà	600	240	180	120
	- Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	350	240	180	120
14	Đường Bà Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	- Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình	350	180	140	90
	- Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú	250	160	120	80
15	Bà Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)	200	140	100	80
16	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	- Đoạn từ nhà máy mủ đến giáp ngã ba đi Xuân Quế	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn	300	160	120	80
17	Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	400	160	120	80
18	Đường Suối Chồn - Bà Cối				
	- Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự	350	160	120	80
	- Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	350	160	120	80
	- Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	230	160	110	80
19	Đường Bảo Vinh A đi cầu 4 Thước (tiếp theo đường Duy Tân đến giáp cầu 4 Thước)	450	200	150	100
20	Đường Suối Tre - Bình Lộc				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường	600	260	200	130
	- Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	400	160	120	80
21	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	600	270	200	130
22	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	300	170	130	80
23	Đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp cầu Đồng Háp)	600	240	180	120
24	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bà Cối)	400	170	120	80
25	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập)	400	180	130	90

26	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (từ bưu điện xã Xuân Lập đến giáp ấp Đồi Rù xã Hàng Gòn)	250	160	120	80
27	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cầu	400	180	130	90
	- Đoạn từ cầu đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ	300	160	120	80
28	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	300	160	120	80
29	Đường Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)	250	160	120	80
30	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	400	160	120	80
31	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	300	160	120	80
32	Đường 18 Gia Đình - Bàu Cối				
	- Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	300	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối	250	140	110	80
33	Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
34	Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
35	Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	250	140	110	80
36	Võ Văn Tàn (hẻm 1 đường 21 tháng 4)	500	380	250	100
V	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc lộ 1A				
	<i>Xã Xuân Định</i>				
	- Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.000	240	180	120
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định	700	220	170	110
	<i>Xã Bảo Hòa</i>				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến giáp giáo xứ Xuân Bình	700	220	170	110
	- Đoạn từ giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.000	240	180	120
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	700	220	170	110
	<i>Xã Xuân Phú</i>				
	- Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	700	260	200	130
	- Các đoạn còn lại	600	230	170	120

	<i>Xã Suối Cát</i>				
	- Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	1.500	300	180	120
	- Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.000	250	170	110
	- Các đoạn còn lại	950	230	170	110
	<i>Xã Xuân Hiệp</i>				
	- Khu trung tâm ngã ba bưu điện (phạm vi 200m)	1.200	350	200	130
	- Các khu vực còn lại	900	300	180	120
	<i>Xã Xuân Tâm</i>				
	- Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến Km1790+700m	700	220	170	110
	- Đoạn từ Km1790+700m đến Km1788+800m	500	200	150	100
	- Đoạn từ Km1788+800m đến Cầu Trắng	900	220	160	110
	- Đoạn từ Cầu Trắng đến Km1786	600	190	140	100
	- Đoạn từ Km1786 đến Km1784	500	160	120	80
	<i>Xã Xuân Hưng</i>				
	- Từ km1784-1782	500	180	140	90
	- Từ km1782-1780	600	190	140	100
	- Từ km1780-1779	800	190	140	100
	- Từ km1779-1778	650	190	140	100
	- Từ km1778-1777	400	180	130	90
	<i>Xã Xuân Hòa</i>				
	- Từ giáp giáp xã Xuân Hưng đến km1773	400	180	130	90
	- Từ km1773-1772	600	190	140	100
	- Từ km1772-1771	400	180	130	90
2	Tỉnh lộ 766				
	<i>Đoạn qua xã Xuân Trường</i>				
	- Từ cầu Phước Hưng đi ngã ba Suối Cao	700	170	130	80
	- Từ ngã ba Suối Cao hướng Xuân Thành 300m	350	170	130	90
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
	<i>Đoạn qua xã Xuân Thành</i>	300	150	110	80
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.200	240	180	120
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến 400m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 400m đến 600m	700	220	170	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 600m đến 1000m	600	220	160	110
	- Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	300	150	110	80
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	700	260	200	130

	- Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	300	150	110	80
4	Tỉnh lộ 763				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	550	160	120	80
	- Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)	350	150	100	80
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	+ Khu vực trung tâm xã (phạm vi 200m)	550	200	150	100
	+ Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	+ Đoạn trung tâm xã về 2 hướng	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km16 đến km19	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km19 đến km19,7 (giáp ranh Định Quán)	650	220	160	110
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
5	Đường Xuân Định - Xuân Bảo				
	- Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến nghĩa địa	450	160	120	80
	- Đường từ nghĩa địa đến giáp ranh xã Xuân Bảo	300	150	110	80
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nghĩa địa ấp Bình Tân	300	150	110	80
	- Đoạn từ nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80
	- Đoạn còn lại	250	140	110	80
7	Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 Xuân Hưng dài 1 km				
	- Từ Quốc lộ 1 vào 300m	350	150	110	80
	- Đoạn còn lại	300	150	110	80
8	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)				
	- Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	500	160	120	80
	- Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	500	160	120	80
	- Các đoạn còn lại	300	160	120	80
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo				
	- Đoạn đầu 100m	450	150	110	80
	- Đoạn đầu 400m tiếp theo	350	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy còn 200m	300	150	110	80
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông				
	- Đoạn đầu 100m	400	210	160	100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Đông	300	150	110	80
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				

	- Đoạn trung tâm xã phạm vi 250m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	150	110	80
12	Đường Gia Ty - Suối Cao	300	150	110	80
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su	300	150	110	80
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	300	150	110	80
15	Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)	300	150	110	80
16	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	300	150	110	80
17	Đường vào Thác Trời	300	150	110	80
18	Đường Tà Lú từ Quốc lộ 1A vào 3 km	300	150	110	80
19	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	300	150	110	80
20	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang	300	150	110	80
21	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	300	150	110	80
22	Đường chiến thắng Long Khánh	400	200	110	80
23	Đường Xuân Tân - Xuân Định	500	160	120	80
24	Đường Suối Rết B	300	150	110	80
25	Đường Sóc Ba Buông	300	150	110	80
26	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	- Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	300	150	110	80
	- Các đoạn còn lại	200	150	110	80
27	Đường Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nghĩa địa xã Xuân Định	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	400	150	110	80
28	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80
29	Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
30	Đường Tà Lú				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
VI	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp Khai thác đá	700	310	210	130

	- Đoạn từ Đường vào Xí nghiệp Khai thác đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	500	240	180	130
	- Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã ba đi xã Xuân Đường	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Xuân Mỹ	500	240	180	130
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức	600	260	180	130
2	Tỉnh lộ 764				
	- Từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ	700	310	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	350	200	170	130
	- Đoạn từ ngã tư EC đến ngã ba Nông trường 1 (+100m)	600	260	180	130
	- Đoạn từ ngã ba Nông trường 1 (+100m) đến ngã tư Sông Ray (-500m)	500	280	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba ấp 10 Sông Ray	600	240	180	130
	- Đoạn từ ngã ba ấp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	450	220	180	120
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ giáp xã Lang Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai	500	240	180	130
	- Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)	600	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	450	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	600	240	180	130
	- Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thề	600	240	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Thề đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m)	400	210	170	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300)	500	220	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) đến cầu Gia Hoét	350	200	150	100
4	Hương lộ 10				
	- Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân Đường đến ngã ba vào ấp 1 xã Xuân Đường	450	220	160	110

	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp 1 xã Xuân Đường đến xã Cẩm Đường (huyện Long Thành)	350	200	150	100
5	Đường Xuân Định - Lâm San (đường Xuân Bảo đi Tỉnh lộ 764)				
	- Từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	450	220	160	100
	- Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba ấp Lò Than xã Bảo Bình	550	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 ấp Lò Than đến cầu 4	700	250	160	100
	- Đoạn từ Cầu 4 đến hết xã Bảo Bình	450	220	160	100
	- Đoạn từ ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	300	200	150	100
	- Đoạn từ hồ Suối Ran đến ngã tư 764	450	220	160	100
	- Đoạn từ ngã tư 764 đến trường Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San	300	200	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Cảnh đến Tỉnh lộ 765	500	220	160	100
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	- Đoạn từ Suối Sâu đến trụ sở UBND xã Sông Nhạn	350	200	150	100
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	300	200	150	100
7	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m)	450	200	150	100
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m) đến trường tiểu học Trần Phú	350	200	150	100
	- Đoạn từ trường tiểu học Trần Phú đến Giáo xứ Xuân Đông	300	200	150	100
	- Đoạn từ Giáo xứ Xuân Đông đến giáp ranh xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	300	200	150	100
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	300	200	150	100
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	350	200	150	100
	- Đoạn từ ranh xã Nhân Nghĩa đến trụ sở UBND xã Xuân Quế	300	200	150	100
	- Đoạn từ UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2	450	220	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000m)	350	200	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây	450	220	150	100
	- Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm San (-300m)	300	200	150	100

	- Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn (-300m) đến trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m)	450	220	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m) đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa (đoạn còn lại)	300	200	150	100
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	300	200	150	100
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	300	200	150	100
14	Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu	300	200	150	100
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	300	200	150	100
16	Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây	300	200	150	100
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	300	200	150	100
VII	HUYỆN TRẢNG BOM				
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	4.500	900	550	300
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	3.000	840	630	420
	- Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	2.500	720	540	360
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.800	600	450	300
	- Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến	2.100	600	450	300
	- Đoạn qua xã Quảng Tiến	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	2.100	800	600	350
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1.500	800	600	350
	- Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến công chính ấp 2 xã Đông Hòa	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ công chính ấp 2 xã Đông Hòa đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	1.600	600	450	300
	- Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	1.200	540	400	270
2	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	- Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km	700	280	210	140
	- Các đoạn còn lại	450	280	210	140
3	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	4.000	900	670	450

	- Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	2.000	640	480	320
	- Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao	1.000	400	300	200
4	Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3 (xã Hồ Nai 3)				
	- Đoạn 300m đầu	2.000	600	450	300
	- Đoạn trong	1.200	600	450	300
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	2.200	600	450	300
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	1.800	400	300	200
7	Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3)	1.100	600	450	300
8	Đường hông giáo xứ Sài Quất (400m) (xã Hồ Nai 3)	900	600	450	300
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)	900	600	450	300
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)				
	- 200m đoạn đầu đường nhựa	900	600	450	300
	- 1.800m sau đoạn đường đất	600	450	300	150
11	Đường vào cụm công nghiệp VLXD (xã Hồ Nai 3)	1.200	450	300	200
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)	900	400	300	200
13	Đường vào trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.300	480	360	240
	- Đoạn còn lại	900	450	340	220
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.800	400	300	200
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1.200	360	270	180
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh và Quảng Tiến đến cầu Sông Buông	1.200	480	360	240
	- Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	850	300	220	150
15	Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào KDL Thác Giang Điền (xã Quảng Tiến)				
	- Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	1.500	600	450	300
	- Đoạn còn lại	1.200	420	310	210
16	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2	2.200	1.100	840	600
	- Đoạn còn lại	1.500	900	700	500
17	Đường Trảng Bom - An Viễn				
	- Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt	900	300	230	150

	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	600	300	220	150
	+ Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500 m	800	310	230	160
	- Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến trường Trịnh Hoài Đức	600	300	220	150
	- Đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến xã Tam Phước	700	360	270	180
18	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - An Viễn (xã Đồi 61)	700	310	230	160
19	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	700	360	270	180
20	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (xã Hưng Thịnh)				
	+ Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	800	350	260	180
	+ Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao	500	300	230	150
21	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	1.000	360	270	180
	- Đoạn còn lại	500	300	230	150
22	Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh)	500	300	230	150
23	Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)	800	350	260	180
24	Đường Nguyễn Hoàng nối dài (xã Sông Trầu)				
	- Đoạn Trảng Bom - Cầu số 6	960	360	270	180
	- Đoạn cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo	800	340	250	170
25	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông từ đường Nguyễn Hoàng đến KCN Bàu Xéo (xã Sông Trầu)	600	300	200	150
26	Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Nguyễn Hoàng đến Công ty Sông Gianh) (xã Sông Trầu)	600	300	200	150
27	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (xã Cây Gáo)				
	- Đoạn từ ngã tư Tân Lập về hướng Cây Gáo 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại thuộc xã Cây Gáo	450	300	220	150
28	Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)				
	- Từ ngã tư Tân Lập đi về hướng Thanh Bình 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	450	300	220	150
29	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)	350	220	170	110
30	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	350	220	170	110
31	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	- Đoạn qua xã Sông Thao	480	260	190	130
	- Đoạn qua xã Bàu Hàm	480	260	190	130
32	Đường Cầu Hai đến giáp xã Bàu Hàm (Hưng Thịnh - Cầu Hai) (xã Sông Thao)	400	260	190	130

33	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
34	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)				
	- Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	600	450	350	200
	- Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải	450	350	250	150
35	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
36	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
37	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)	600	450	350	200
VIII HUYỆN THỐNG NHẤT					
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc	1.400	500	360	230
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến giáp ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.820	560	400	250
	- Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến giáp ngã tư Dầu Giây	2.400	550	390	250
	- Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lô cao su đường vào ấp Lập Thành	2.200	520	370	250
	- Đoạn ven Quốc lộ 1A thuộc ấp Trần Hưng Đạo	1.600	410	310	200
2	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp chi nhánh ngân hàng NN&PTNT	2.200	550	410	260
	- Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN&PTNT đến giáp cầu Gia Đức	1.820	520	400	250
	- Đoạn từ cầu Gia Đức đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	1.820	520	400	250
	- Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	2.100	480	360	240
	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2	2.500	480	360	240
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán	1.500	480	360	240
3	Tỉnh lộ 769				
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	1.400	450	340	220

	- Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh	1.300	400	300	200
	- Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2	1.100	400	300	200
	- Đoạn qua xã Lộ 25	900	400	300	200
	+ Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m	1.000	400	300	200
4	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	- Đoạn qua xã Gia Kiệm	450	230	180	120
	- Đoạn qua xã Quang Trung	650	260	200	130
5	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	2.000	550	390	150
6	Đường ấp Xuân Thiện đoạn từ cây xăng đến trường THCS Bình Lộc	500	220	170	110
7	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)	500	220	170	110
8	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
9	Đường Chu Văn An - Định Quán				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
10	Đường Hưng Nghĩa - Chợ ấp 5 xã Lộ 25				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	780	350	250	150
	- Đoạn còn lại	370	210	150	100
11	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
12	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	500	180	140	100
	- Đoạn còn lại	300	160	120	100
13	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	- Đoạn từ km1+500 đến km 2+500	600	240	180	120
	- Đoạn từ UBND xã ra 500m	700	240	180	120
	- Các đoạn còn lại	500	180	140	100
14	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	700	250	190	130
	- Đoạn còn lại	300	190	140	100
15	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110

16	Đường Võ Đồng - Lạc Sơn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	120
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km86 - Km88 (đoạn qua chợ Phú Cường)	900	360	240	110
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ ra 2 bên 200m	1.200	300	200	150
	- Đoạn từ Km88 đến giáp trường PTTH Điều Cải	1.200	400	200	150
	- Đoạn từ trường PTTH Điều Cải - ngã 3 cây xăng	2.000	600	200	150
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m	2.500	600	200	150
	- Đoạn từ ngã 3 cây xăng tiếp đến 1.500m	1.000	600	150	100
	- Đoạn tiếp theo đến trường Lê Quý Đôn	320	190	140	100
	- Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến cầu La Ngà	800	200	140	100
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.200	220	160	110
	+ Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100m	900	600	200	150
	- Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ	800	200	140	100
	- Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ - km108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)	600	200	140	100
	- Đoạn từ km108+300 - ngã 3 Thanh Tùng	400	200	140	100
	- Đoạn từ Bưu điện Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	3.500	500	270	110
	- Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.400	250	200	150
	- Đoạn từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú	600	200	150	100
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 700m	340	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	70
3	Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho				
	- Đoạn từ cây xăng Phú Túc vào 1.300m	400	160	120	70
	- Đoạn từ sau 1.300m đến cầu Tam Bung	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	300	160	110	70
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Suối Nho, cách tìm chợ mỗi bên 200m	550	330	200	150
4	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại (đến ngã 3 đường 101 và đường NaGoa)	200	130	100	60
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2	300	140	110	70

	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B	250	130	100	70
	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)	230	130	100	60
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)	250	120	90	60
	- Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	220	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	120	90	60
7	Đường 105				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1	250	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	110	90	60
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh	200	120	90	60
	- Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	250	140	110	70
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
	<i>Phía rẽ phải từ bến phà 107</i>				
	- Đoạn từ ngã ba bến phà đến ngã ba lô năm	250	140	110	70
	- Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	180	110	80	50
	- Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết đường nhựa	100	80	60	50
	- Đoạn còn lại	80	60	50	40
	<i>Phía rẽ trái từ bến phà 107</i>				
	- Đoạn từ bến phà đến cầu Thiết kế	220	140	80	60
	- Đoạn từ cầu Thiết kế đến Ngã ba Cây Sao	160	110	80	60
	- Đoạn từ Ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	120	100	80	60
10	Đường Làng Thượng (xã Gia Canh)	200	120	90	60
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	200	120	90	60
12	Đường Thù y (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	850	200	150	100
	- Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	400	160	120	80
	- Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu trường Tiểu học Lê Văn Tám	110	90	80	60
	- Đoạn còn lại	130	100	80	60
13	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
	<i>Phía qua chợ Phú Lợi</i>				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ	1.000	300	160	110
	- Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	600	450	110	70

	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
	<i>Phía qua chợ Phú Vinh</i>				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ	1.000	300	160	110
	- Đoạn từ trường Nguyễn Huệ - ngã 3 ấp 4	400	250	110	70
	- Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	- Từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 đường liên ấp 3 và ấp 5	400	300	110	70
	- Từ ngã ba đường liên ấp 3 và 5 đến ranh xã Phú Lợi	250	120	90	60
	- Đoạn từ ranh xã Phú Lợi đến cách UBND xã Phú Hòa 500m	230	120	90	60
	- Đoạn từ cách UBND xã Phú Hòa 500m đến ngã ba cây xăng	250	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Cang (mặt tiền đường nhựa)	300	120	90	60
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	300	200	110	100
	- Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	200	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	250	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	100	80	50
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã	250	120	90	60
	- Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	200	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	120	90	60
17	Đường Cầu Ván				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	400	120	90	60
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
18	Đường Gia Canh (đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán cũ)				
	- Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.500	500	140	100
	- Đoạn từ cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh	700	250	140	100
	- Từ cây xăng Gia Canh đến trường Trần Quốc Tuấn	450	200	120	80
	- Đoạn còn lại	250	170	90	60
19	Đường 13 (thuộc xã Gia Canh)				
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	600	220	100	80
	- Đoạn từ 500m đến hết đường nhựa	140	100	80	60

	- Đoạn từ cuối đường nhựa đến dốc Yên Định	100	80	60	40
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)	150	100	80	60
21	Đường 2A bao khu thị tứ Túc Trung	400	200	150	100
22	Đường 96 (xã La Ngà)	150	100	80	60
23	Đường Trà Cỏ (đoạn qua xã Phú Hòa)	160	110	80	50
X	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km 127+500 đến Km 129+300	700	190	140	100
	- Đoạn từ Km 129+300 đến Km 129+800	700	200	150	100
	- Đoạn từ Km 129+800 đến Km 131+100	600	190	140	100
	- Đoạn từ Km 131+100 đến Km 131+600	1.650	240	170	110
	- Đoạn từ Km 131+600 đến Km 132+300	2.100	240	180	120
	- Đoạn từ Km 132+300 đến Km 132+600	3.500	280	210	140
	- Đoạn từ Km 132+600 đến Km 132+800	2.800	280	210	140
	- Đoạn từ Km 132+800 đến Km 134	900	240	180	120
	- Đoạn từ Km 134 đến Km 134+500	650	220	160	110
	- Đoạn từ Km 134+500 đến Km 135	650	220	160	110
	- Đoạn từ Km 135 đến Km 136	400	190	140	100
	- Đoạn từ Km 136 đến Km 137+700	450	200	150	100
	- Đoạn từ Km 137+700 đến Km 138	550	200	150	100
	- Đoạn từ Km 138 đến Km 138+300	850	200	150	100
	- Đoạn từ Km 138+300 đến Km 139+500	400	180	130	90
	- Đoạn từ Km 139+500 đến Km 140+900	500	180	130	90
	- Đoạn từ Km 140+900 đến Km 142+200	900	200	140	90
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.000	240	180	120
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
3	Đường 5 Tân (xã Phú Lâm)				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	500	180	140	90
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	250	160	100	70
	- Đoạn còn lại	200	140	100	70
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+50m	400	160	120	80
	- Đoạn từ Km 0+50m đến Km 0+100m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	250	130	100	70
5	Đường 30/4				

	- Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	250	130	100	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường Tà Lài				
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến Km 5+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ Km 5+500 đến Km 6+500 (trung tâm xã Phú Lộc)	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 6+500 đến km 12+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ km 12+500 đến km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)	400	160	120	80
	- Đoạn từ km 13+500 đến km 13+900 (xã Phú Lập)	300	160	120	80
	- Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	250	150	110	70
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên				
	- Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Km 10+500 đến Km 11, trung tâm chợ Nam Cát Tiên)	250	140	110	70
	- Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m)	250	140	110	70
8	Đường 600A				
	- Đoạn khu vực km 0+500 (ngã ba tiếp giáp với QL 20)	200	130	100	60
	- Đoạn từ Km 16+500 đến Km 17+500 (gần ngã 3 chợ Nam Cát Tiên)	200	130	100	60
9	Đường Trà Cỏ (xã Trà Cỏ)				
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1+500	250	130	100	70
	- Đoạn từ Km 1+500 đến Km 3+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km 3+500 đến Km 4+500	200	110	80	60
10	Đường Trà Cỏ (xã Phú Điền)				
	- Đoạn từ Km 4+500 đến Km 7	160	110	80	50
	- Đoạn từ Km 7 đến UBND xã Phú Điền	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	160	110	80	50
11	Đường Đắc Lua đoạn từ bến phà vô hướng UBND xã (cũ) 1500m	200	130	100	60
12	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)	140	110	70	40
13	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	140	110	70	40
14	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	140	110	70	40
15	Đường Phú Thạch 1	220	160	120	100
16	Đường Phú Yên	220	160	120	100
17	Đường Phú Thắng 1	190	140	120	100

18	Đường Phú Lợi	200	150	120	100
19	Đường Phú Thắng 2	200	150	120	100
20	Đường Phú Ngọc	200	150	120	100
21	Đường Km 138	200	150	100	60
22	Đường số 4	200	150	100	60
23	Đường ấp 2 - 3 (ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng)	250	200	120	80
24	Đường 129	100	80	60	50
25	Đường Bàu Rừng	80	70	60	50
26	Đường Đồng Dâu	500	470	430	400
27	Đường Cầu Suối	100	80	60	40
28	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	200	180	160	140
29	Đường số 7 Ngọc Lâm	190	140	120	100
30	Đường Km 128	140	120	100	80
31	Đường số 5 Ngọc Lâm	140	120	60	40
32	Đường Bàu Dài 2	60	50	40	30
33	Đường Thọ Lâm 3	100	80	60	40
34	Đường số 3 Thọ Lâm	120	100	80	60
35	Đường số 2 Thọ Lâm	500	250	120	80
36	Đường số 1 Thọ Lâm	240	200	100	60
37	Đường Thanh Thọ	240	200	150	60
38	Đường Suối Cọp	80	60	50	40
39	Đường Giang Điền	60	50	40	30
40	Đường số 2 Ngọc Lâm	190	150	60	40
41	Đường số 1 Ngọc Lâm	200	160	60	40
42	Đường Cát Kiếng	200	180	160	140
43	Đường Km 130	180	140	120	100
44	Đường Chợ Ngọc Lâm	500	150	110	100
45	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	400	150	100	150
XI	HUYỆN VĨNH CỬU				
1	Tỉnh lộ 768				
	- Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến cổng đình ấp 3 xã Thạnh Phú	2.800	800	550	370
	- Đoạn từ cổng đình ấp 3 xã Thạnh phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện	3.000	900	560	370
	- Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường	2.000	700	500	330
	- Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	1.500	700	500	330
	- Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.000	700	500	330

	- Đoạn từ cầu Thủ Biên đến cầu Chùm Bao	1.500	700	500	330
	- Đoạn từ cầu Chùm Bao đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An	750	400	300	170
	- Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An	500	340	260	170
2	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu suối Đá Bàn	900	400	300	200
	- Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	1.100	400	300	200
3	Tỉnh lộ 761				
	- Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	300	120	90	60
	- Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý	350	130	90	60
	- Từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý (Km0) đến Km5	300	120	90	60
	- Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	400	200	90	60
	- Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	250	150	90	60
	- Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	210	120	90	60
4	Đường Đồng Khởi				
	- Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến giáp KCN Thanh Phú	2.800	900	540	360
	- Đoạn từ giáp KCN Thanh Phú đến Tỉnh lộ 768	4.000	1.200	700	360
5	Đường DT Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	400	160	120	80
6	Đường Vĩnh Tân - Tân An	500	200	150	100
7	Đường Cộ - Cây Xoài				
	- Đoạn qua xã Tân An	750	350	260	170
	- Đoạn qua xã Vĩnh Tân	500	200	150	100
8	Hương lộ 6 (xã Thanh Phú)	1.200	1.000	500	350
9	Hương lộ 15				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	2.500	1.100	500	450
	- Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến ranh xã Bình Lợi và Thanh Phú	1.200	1.000	500	350
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thanh Phú đến đầu ấp 3	600	350	260	180
	- Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3	800	450	350	250

	- Đoạn còn lại	600	350	260	180
10	Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	600	450	350	200
11	Hương lộ 9				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	1.000	600	410	300
	- Đoạn còn lại	800	400	350	250
12	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	600	350	250	150
13	Hương lộ 7				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến ranh giới xã Bình Lợi	800	350	250	150
	- Đoạn qua xã Bình Lợi	600	450	350	200
14	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	- Đoạn từ UBND xã đến ngã ba vào nhà máy xi măng Bửu Long	1.500	650	450	350
	- Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến miếu Hàm Hòa	1.000	650	450	350
	- Đoạn còn lại	550	350	250	150
15	Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768	1.500	700	500	330
16	Đường 322A (xã Phú Lý)	220	120	90	60
17	Đường 322B (xã Phú Lý)	180	110	90	60
18	Đường ấp 3 (xã Tân An)	700	500	330	170
19	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến Cầu ấp 4	900	300	200	150
	- Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom	700	300	200	150
20	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)	1.500	800	450	300
21	Đường Tân Hiền	700	500	330	220
22	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	600	450	340	200
23	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	600	450	340	200
24	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	850	450	340	220
25	Đường Bến Be (xã Trị An)	500	400	300	200
26	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)	500	400	300	200
27	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)	500	400	300	200
28	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	350	300	250	200
29	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	180	110	90	60

30	Đường ấp 4 - Cây Cày (xã Phú Lý)	180	110	90	60
31	Đường từ trung tâm xã vào trung tâm ấp 5 (Vĩnh Tân)				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	900	300	200	150
	- Từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	700	300	200	150
32	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	600	450	300	220
33	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	600	450	300	220

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 7

KHUNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Khung giá đất			
		Vùng đồng bằng		Vùng miền núi	
		Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu
I	Tại đô thị				
1	Các phường thuộc Thành phố Biên Hòa		440		
2	Thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành, các phường thuộc thị xã Long Khánh		250		
3	Thị trấn Vĩnh An				190
4	Thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, thị trấn Gia Ray				130
II	Tại nông thôn				
1	Các xã miền núi thuộc: thị xã Long Khánh (Xuân Lập, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bàu Sen, Suối Tre), huyện Trảng Bom (An Viễn, Đồi 61), Thống Nhất (Xuân Thạnh, Lộ 25).			1.500	150
2	Các xã miền núi còn lại			1.500	60
3	Các xã thuộc thành phố Biên Hòa		440		
4	Các xã: Tân Bình, Bình Hòa, Thạnh Phú, Thiện Tân, Hố Nai 3	4.000	190		
5	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch, Long Thành; các xã còn lại thuộc thị xã Long Khánh, Thống Nhất, Trảng Bom	4.000	150		
6	Các xã thuộc huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và các xã còn lại thuộc huyện Vĩnh Cửu.	4.000	60		

* Ghi chú: các xã, thị trấn miền núi được Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc) công nhận theo các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/03/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/08/1997, Quyết định số 363/UB-QĐ ngày 15/8/2005.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

BÁO CÁO THẨM TRA CỦA BAN KINH TẾ – NGÂN SÁCH
Đối với tờ trình và dự thảo nghị quyết về bảng qui định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của các Ban HĐND tỉnh trong việc thẩm tra báo cáo, tờ trình và dự thảo nghị quyết của UBND trình HĐND, được quy định tại Luật tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Văn bản số 1468/BTNMT -TCQLĐĐ ngày 06/5/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xây dựng bảng giá đất năm 2012 của các địa phương;

Ban Kinh tế - Ngân sách (KT-NS) tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết và tờ trình của UBND tỉnh về bảng qui định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012. Kết quả thẩm tra như sau:

1. Về bộ hồ sơ thẩm tra

Hồ sơ UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, gồm có:

- Tờ trình số 8260/TTr-UBND ngày 22/11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về qui định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012 (đính kèm: báo cáo thuyết minh về dự thảo giá đất năm 2012; qui định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; qui định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2012);

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất và quy định giá các loại đất năm 2012 tỉnh Đồng Nai;

- Văn bản số 3435/TB-STNMT ngày 08/11/2011 của Sở Tài nguyên - Môi trường về việc thông báo thay biên bản họp thống nhất kết quả xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012;

- Văn bản số 3144/STC-GCS ngày 18/11/2011 của Sở Tài chính về thẩm định phương án giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quy định hiện hành, bộ hồ sơ trình là đầy đủ.

2. Về thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

Căn cứ Điều 56, Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ, quy định: Căn cứ vào nguyên tắc định giá đất, phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất do Chính phủ quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng giá đất cụ thể tại địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

Do đó, việc UBND tỉnh lập tờ trình về bảng qui định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012, trình HĐND tỉnh xem xét thông qua là đúng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

3. Về sự cần thiết phải xây dựng bảng giá đất năm 2012

Qua thẩm tra, Ban KT-NS nhận thấy:

- Trong năm 2011, UBND tỉnh đã phê duyệt dự án xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012 và chỉ đạo UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa điều tra giá đất tại 52 xã, phường, thị trấn, với tổng số 1.740 trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong năm 2011. So sánh Bảng giá các loại đất năm 2011 với kết quả điều tra giá đất cho thấy: Đa số các khu vực, vị trí (cả đất nông nghiệp và phi nông nghiệp) có mức giá cao hơn mức giá quy định; Có 52 khu vực, vị trí đất nông nghiệp và 52 khu vực, vị trí đất phi nông nghiệp có mức giá thấp hơn qui định.

- Việc áp dụng các quy định về phân vùng, phân vị trí để tính giá đất trong năm 2011, về cơ bản là phù hợp. Tuy nhiên, trong bảng quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí còn một số điểm chưa phù hợp; cụ thể như sau:

+ Một số thuật ngữ trong quy định về tiêu thức chưa được rõ về nghĩa như: nối trực tiếp với đường phố chính, đường phố, đường giao thông chính, khoảng cách đến đường phố hoặc đường giao thông chính, ..cần phải giải thích từ ngữ để thống nhất cách hiểu.

+ Đối với việc phân vị trí đất nông nghiệp: Vị trí 2 được qui định “những thửa tiếp giáp phía sau thửa đất vị trí 1 (thửa đất vị trí 1 có chiều sâu ≤ 200 mét) đến 300 mét tính từ mốc lộ giới”; trong khi đó, những thửa đất không tiếp giáp phía sau vị trí 1 nhưng vẫn nằm trong khoảng 300 mét tính từ mốc lộ giới thì được xác định là vị trí 3 là không hợp lý.

+ Đối với việc phân vị trí đất phi nông nghiệp: Việc quy định về cắt lớp thửa đất ở vị trí 1 còn chung chung, dễ gây hiểu nhầm là áp dụng cho tất cả các

loại đất phi nông nghiệp, nhưng trong thực tế chỉ áp dụng đối với đất ở. Vì vậy, cần quy định rõ chỉ áp dụng với đất ở, các loại đất phi nông nghiệp còn lại không áp dụng quy định này.

- Qua kết quả áp dụng bảng giá đất năm 2011, về cơ bản, mức giá các loại đất quy định năm 2011 là phù hợp với thực tế của các địa phương, riêng một số khu vực, tuyến đường được đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng nên có mức giá đất điều tra có biến động so với mức giá quy định; một số tuyến đường mới, một số tuyến đường đã được UBND tỉnh đặt tên đường, cần bổ sung vào bảng giá đất năm 2012.

Đối chiếu quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính, việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 là cần thiết.

4. Về trình tự, nguyên tắc và phương pháp xây dựng bảng giá đất năm 2012

Qua xem xét bộ hồ sơ thẩm tra, việc xây dựng bảng giá đất được thực hiện theo trình tự và phương pháp như sau:

- Về trình tự: Dự thảo nghị quyết và tờ trình được xây dựng trên cơ sở quy định của các văn bản qui phạm pháp luật; tình hình thực tế của địa phương; góp ý của các sở ngành, các địa phương trong tỉnh và được sở Tư pháp, sở Tài chính thẩm định. Như vậy, quy trình xây dựng chặt chẽ, đúng trình tự quy định của Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004.

- Về nguyên tắc: Việc bổ sung mức giá và điều chỉnh tăng, giảm mức giá đất được thực hiện theo nguyên tắc không vượt khung tối đa và không dưới khung tối thiểu của Chính phủ quy định.

- Về phương pháp: Bảng giá đất năm 2012 được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, phân tích kết quả điều tra giá đất thực tế trong tỉnh, tình hình biến động giá đất và so sánh với bảng giá đất năm 2011; UBND tỉnh đã điều chỉnh, bổ sung những quy định tính giá chưa phù hợp và điều chỉnh (tăng hoặc giảm) các khu vực trên địa bàn có mức giá bất hợp lý, các khu vực có mức giá quy định có chênh lệch lớn so với mức giá điều tra thực tế, với nguyên tắc sát hoặc tiệm cận với giá thị trường trong điều kiện bình thường.

Ngoài ra, UBND tỉnh đã điều chỉnh, bổ sung quy định tiêu thức việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất, đảm bảo giá đất được xác định dựa trên khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông, ...

Đối chiếu quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính, Ban KT-NS thống nhất về trình tự, nguyên tắc và phương pháp xây dựng bảng giá đất năm 2012 như trên cơ bản là phù hợp với tình hình thực tế và đúng với qui định hiện hành.

5. Về nội dung bảng giá các loại đất năm 2012

Qua xem xét bảng giá đất năm 2012 cho thấy:

* **Một,** Về quy định tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất: Dự thảo đã được bổ sung giải thích một số thuật ngữ và điều chỉnh một số nội dung cho phù hợp với tình hình thực tế.

* **Hai,** Về bảng giá đất năm 2012:

- UBND tỉnh chỉ điều chỉnh tăng hoặc giảm giá đất ở một số khu vực có mức giá quy định chênh lệch lớn so với mức giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế, hoặc một số khu vực có sự thay đổi về điều kiện hạ tầng có tác động đến giá đất, cụ thể như sau:

+ Đối với đất nông nghiệp: chỉ điều chỉnh tăng, không điều chỉnh giảm. Tăng giá đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm ở 38 xã, tăng giá đất nuôi trồng thủy sản ở 7 xã, tăng giá đất rừng sản xuất ở 3 xã; mức giá điều chỉnh phổ biến tăng từ 15 - 30%.

+ Đối với đất phi nông nghiệp: Bổ sung trong bảng giá đất năm 2011 đối với 33 tuyến đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới; điều chỉnh tăng mức giá của 111 tuyến đường (chỉ chiếm 18,69% tổng số tuyến đường) với mức tăng từ 15% đến 25%; điều chỉnh giảm mức giá của 11 tuyến đường (chỉ chiếm 1,85% tổng số tuyến đường) với mức giảm từ 8,6% đến 45%.

- Giữ ổn định mức giá năm 2011 đối với giá đất ở các khu vực, tuyến đường đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án, như Quốc lộ 51, Quốc lộ 1A tránh thành phố Biên Hòa, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây, ...

Qua số liệu điều chỉnh giá đất, Ban KT-NS nhận thấy: Bảng giá đất năm 2012 về cơ bản không biến động nhiều so với năm 2011, cụ thể: đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm chỉ tăng ở 38 xã/171 xã, phường; đất nuôi trồng thủy sản chỉ tăng ở 7 xã/171 xã, phường; đất rừng sản xuất chỉ tăng ở 3 xã/171 xã, phường; chỉ điều chỉnh tăng giá 18,69% số tuyến đường; chỉ điều chỉnh giảm giá 1,85% số tuyến đường; với mức tăng phổ biến từ 15 - 30%, mức giảm từ 8,6% - 45%. Việc hạn chế điều chỉnh, giữ ổn định giá đất năm 2011 như trên là đảm bảo thực hiện chủ trương của Chính phủ về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1468/BTNMT -TCQLĐĐ; Đồng thời, đối chiếu với khung giá đất của Chính phủ quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP thì mức giá đất được điều chỉnh thấp nhất không dưới mức tối thiểu và mức giá đất cao nhất không vượt khung tối đa. Do đó, Ban thống nhất nội dung quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2012.

Tuy nhiên, qua thẩm tra, cho thấy: tại khoản 11, Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất qui định: “Khi định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh có đất giáp ranh phải căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và khoản 9 Điều 1 Nghị định này thoả thuận với nhau về giá đất, kế hoạch điều chỉnh giá đất tại khu vực giáp ranh, theo nguyên tắc:” Nhưng, Bảng giá đất dự kiến ban hành năm 2012 chưa xem xét đến việc quy định giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh lân cận, vì vậy, Ban KT - NS đề nghị UBND tỉnh làm việc với UBND các tỉnh giáp ranh để thoả thuận về giá đất tại khu vực giáp ranh theo quy định.

6. Về dự thảo nghị quyết

Qua nghiên cứu dự thảo nghị quyết của UBND tỉnh trình, Ban KT-NS có ý kiến như sau:

Nội dung của dự thảo nghị quyết thể hiện sự thống nhất nội dung với tờ trình, bảng giá đất công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012. Đồng thời, dự thảo nghị quyết có quy định trách nhiệm của UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện và trách nhiệm của Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh trong việc giám sát thực hiện nghị quyết. Quy định như trên là đầy đủ và đúng quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo thẩm tra của Ban KT-NS đối với tờ trình và dự thảo nghị quyết của UBND tỉnh về bảng qui định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu tham dự kỳ họp HĐND tỉnh thứ 3 HĐND tỉnh khóa VIII;
- Lưu: VT, CV.

TM. BAN KINH TẾ-NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN



Quách Ngọc Lan